

Sacombank



NĂNG LƯỢNG LAN TỎA

Sacombank chọn hình ảnh **Mặt trời lan tỏa** hòa quyện cùng ánh sáng công nghệ làm nguồn cảm hứng cho Báo cáo thường niên năm 2022. Qua đó, khẳng định nội lực vững vàng, tinh thần mạnh mẽ và ý chí tiên phong đổi mới, sẵn sàng vượt mọi chông gai, thử thách.

Báo cáo
thường niên
2022

Lời Ban Biên tập
03

Thông điệp Chủ tịch
Hội đồng quản trị
04

Thông điệp
Tổng Giám đốc
34

1 NỘI LỰC VỮNG VÀNG

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG SACOMBANK

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	08
Tổng quan Sacombank	10
Lĩnh vực kinh doanh	11
Dấu ấn làm nên thương hiệu Sacombank	12
Những điểm sáng năm 2022	14
Giải thưởng tiêu biểu năm 2022	16
Mạng lưới hoạt động	18
Sơ đồ tổ chức	20
Đội ngũ lãnh đạo	22
Định hướng và tầm nhìn đến năm 2026	30

2 BỨT PHÁ VƯỢN XA

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2022

Thông điệp Tổng giám đốc	34
Những chỉ số tài chính nổi bật năm 2022	36
Kết quả hoạt động kinh doanh	38
Tình hình tài chính	50
Báo cáo Đề án tài cơ cấu	52
Báo cáo của các công ty con, ngân hàng con	54
Cách Sacombank thu hút khách hàng trẻ	58
Sacombank luôn sát cánh, đồng hành, gỡ nút thắt tài chính cho Doanh nghiệp	60
Sacombank chinh phục khách hàng từ những “điểm chạm” khác biệt	62
Thành quả 5 năm hợp tác độc quyền với Dai-ichi Life Việt Nam	70
Chuyển đổi số tại Sacombank: Tập trung hai mũi nhọn chủ chốt	74
Nâng cao chất lượng nhân sự trong làn sóng chuyển đổi số	77
Báo cáo Quản trị rủi ro	80

3 KIẾN ĐỊNH KHÁT VỌNG

BÁO CÁO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Các nguyên tắc trọng yếu trong mô hình quản trị của Sacombank	86
Báo cáo của Hội đồng quản trị	87
Báo cáo của Ban Kiểm soát	102
Thù lao và Khen thưởng	106
Giao dịch với các bên liên quan	106
Cơ cấu cổ đông	107

4 AN TOÀN PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thông điệp về phát triển bền vững	110
Thông tin chung	111
Điểm nhấn văn hóa Sacombank tiên phong đổi mới, phát triển bền vững	112
Hoạt động cộng đồng năm 2022	116
Quản trị phát triển bền vững	119
Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ gắn với phát triển bền vững	124
Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững	128
Gắn kết SGDS và GRI Standards trong quản trị	131
Gắn kết các bên liên quan	134
Các tiêu chuẩn về kinh tế	135
Các tiêu chuẩn về môi trường	140
Các tiêu chuẩn về xã hội	142

5 LAN TỎA NĂNG LƯỢNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất	158
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	164

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Phó ban
Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tài chính

Thành viên
Ông Đỗ Đức Hưng
Trưởng Phòng Kế hoạch

Ông Hồ Việt Phước
Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro

Ông Bùi Anh Tú
Giám đốc Định chế tài chính

Bà Trần Kim Lan
Phó Giám đốc Trung tâm Truyền thông & Marketing

Thư ký
Bà Nguyễn Như Quỳnh
Chuyên viên cấp cao

Bà Trần Thị Thế Như
Chuyên viên chính

Ông Trần Văn Bình
Chuyên viên Quan hệ công chúng



NĂNG LƯỢNG Lan tỏa

Vượt lên trên những tác động tiêu cực của chiến tranh, dịch bệnh và lạm phát toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam năm 2022 đã có những bước phục hồi tích cực.

Thử thách khắc nghiệt thường đi kèm cơ hội lớn lao, năm 2022 cũng đánh dấu sự trở lại mạnh mẽ của Sacombank. Thông qua việc quán triệt các chủ trương, chính sách của Chính phủ, chỉ đạo điều hành của Ngân hàng Nhà nước, Sacombank đã đề ra những định hướng chiến lược phát triển phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thực tiễn của thị trường. Song song đó, Ngân hàng cũng chủ động kiện toàn hệ thống, đổi mới tư duy, nỗ lực thực hiện giải pháp điều hành linh hoạt, sáng tạo, chuyển đổi số toàn diện nhằm hiện đại hóa sản phẩm dịch vụ, nâng cao năng lực quản trị điều hành, gia tăng năng suất lao động và hoàn thành một năm kinh doanh bứt phá ấn tượng.

Ví như ánh dương soi chiếu mỗi ngày, Sacombank chọn biểu tượng mặt trời với những tia sáng lan tỏa hòa quyện cùng vòng xoáy công nghệ làm nguồn cảm hứng cho Báo cáo thường niên năm 2022, qua đó khẳng định với nội lực vững vàng, tinh thần mạnh mẽ cùng ý chí tiên phong để không ngừng đổi mới vượt qua mọi chông gai, thử thách, phát triển an toàn, hiệu quả, bền vững. Cùng với ánh sáng vĩnh cửu lan tỏa rộng khắp, Sacombank mang theo niềm tin không chỉ về đích trên hành trình tái cơ cấu, mà còn kỳ vọng sẽ vươn cao, vươn xa hơn nữa trên chặng đường tương lai.

Ban Biên tập Báo cáo thường niên năm 2022

THÔNG điệp CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



“Vững tâm với khát vọng, tận tâm trong phục vụ khách hàng, Sacombank mạnh mẽ vượt tái cơ cấu...”

Quý Cổ đông, Khách hàng, Nhà đầu tư, Đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên Sacombank thân mến,

Kinh tế toàn cầu năm 2022 đã diễn ra nhiều sự kiện lớn, kéo chậm sự tăng trưởng chung của đa số quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam năm 2022 được nhận định phục hồi tốt ở hầu hết lĩnh vực, địa phương. Năm 2022 đối với Sacombank cũng là một năm đầy ấn tượng khi chúng tôi đã bằng hết sức mình bút phá, đi lên từ những thách thức bên ngoài lẫn nội tại.

Hòa cùng xu thế tái thiết sau đại dịch, trong năm bản lề của chu kỳ 2022-2026, Sacombank xác định lấy công nghệ, đổi mới sáng tạo làm đòn bẩy cho sự vươn tầm. Tại Sacombank, chúng tôi đặt nhiệm vụ chuyển đổi số lên toàn chu trình hoạt động, chúng tôi không ngừng tiếp cận các tinh hoa, giá trị công nghệ và liên tục tạo nên các tiếp xúc điểm, từ đó dịch chuyển dần toàn bộ hoạt động theo hướng hiện đại hóa; trong đó con người tại Sacombank sẽ bắt đầu từ tư duy đổi mới, dẫn dắt đến hành động, tác nghiệp và chuyển mình theo đúng chủ trương chung. Từ sự đồng lòng và khát khao phát triển không ngừng đó, năm 2022 đã khép lại tại Sacombank với những kết quả tốt đẹp, lợi nhuận vượt 20% kế hoạch; đạt hơn 15 triệu khách hàng. Đây chính là minh chứng cho sự vững vàng, tiến lên của Sacombank trong kỷ nguyên số, khi mà đồng hành cùng chúng tôi trên chặng đường 31 năm, không chỉ có những khách hàng thủy chung gắn bó, mà còn là những khách hàng mới, trẻ, năng động. Chính lòng tin yêu, sự tin nhiệm của khách hàng đã trở thành niềm động viên, khích lệ; đồng thời cũng là trung tâm, nền tảng cho sự củng cố, kiên toàn; là kim chỉ nam cho những quyết sách đúng đắn của Sacombank.

Ngoài đặt mục tiêu bài bản, chọn giải pháp thiết thực để vươn đến hoàn thành các chỉ tiêu và nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao phó, Sacombank cũng không ngừng tôi luyện mình trở thành một Ngân hàng thực hành tốt về vững tâm, kiên định. Nhờ vững tâm, kiên định và ngày một nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng mà Sacombank đã mạnh mẽ vượt qua hầu hết tất cả giai đoạn khó khăn. Nhờ vững tâm, bút phá với nhiệm vụ tái cơ cấu mà chỉ mới nửa lộ trình, Sacombank đã hoàn

thành tốt mọi chỉ tiêu quan trọng được giao, thu hồi - xử lý nợ xấu, tài sản tồn đọng vượt dự kiến.

Những rủi ro thị trường vẫn còn là ẩn số, năm 2023 được dự báo sẽ chưa dừng lại những biến động, tuy nhiên Sacombank sẽ tiếp tục đặt tâm huyết, theo đuổi mục tiêu hoạt động năm 2022-2026. Trên cơ sở tuân thủ các chủ trương Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, trong năm 2023, Sacombank định hướng bám sát chiến lược **“Tăng tốc chuyển đổi số - Xây dựng hệ sinh thái kinh doanh”** nhằm đạt được các mục tiêu quan trọng sau: Không ngừng gia tăng quy mô, hiệu quả của tất cả các đơn vị trên toàn hệ thống, bảo đảm hoạt động an toàn - hiệu quả và bền vững; Linh hoạt, đột phá trong kinh doanh - Tiên phong trên thị trường và nâng cao vị thế thương hiệu; Đẩy nhanh chuyển đổi số toàn diện - Gia tăng tiện ích, trải nghiệm và bảo mật cho khách hàng; Tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, tăng cường quản lý tập trung - Áp dụng các mô hình và công cụ quản trị điều hành, quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế; Tập trung xử lý giảm tỷ lệ nợ xấu tổng thể về dưới 3%, hoàn thành Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, thực hiện các thủ tục để chia cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận giữ lại nhằm tăng năng lực tài chính đưa Sacombank trở lại là một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị Sacombank, tôi trân trọng gửi lời tri ân chân thành đến hàng vạn cổ đông cùng hàng triệu khách hàng, đối tác đã luôn tin tưởng, đồng hành, góp phần xây dựng nên hình ảnh, thương hiệu Sacombank đầy bản lĩnh, vững vàng, trách nhiệm ngày hôm nay. Chúng tôi cam kết sẽ ngày càng khẳng định, vươn cao vị thế và tối ưu hóa hơn nữa các giá trị dành cho cổ đông, khách hàng, cộng đồng, xã hội cùng toàn thể cán bộ nhân viên.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

**Trân trọng,
Chủ tịch Hội đồng quản trị
DƯƠNG CÔNG MINH**

NỘI LỰC VỮNG VÀNG

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG SACOMBANK

- 08 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
- 10 Tổng quan Sacombank
- 11 Lĩnh vực kinh doanh
- 12 Dấu ấn làm nên thương hiệu Sacombank
- 14 Những điểm sáng năm 2022
- 16 Giải thưởng tiêu biểu năm 2022
- 18 Mạng lưới hoạt động
- 20 Sơ đồ tổ chức
- 22 Đội ngũ lãnh đạo
- 30 Định hướng và tầm nhìn đến năm 2026

Sức mạnh nội tại là gốc rễ của thành công.
Tinh tâm trước sóng gió, giữ năng lực vững vàng,
vận mệnh sẽ đổi thay.

TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tầm nhìn

Trở thành

Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng
hàng đầu Việt Nam

Sứ mệnh

- Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích cho khách hàng.
- Tối đa hóa giá trị cho đối tác, nhà đầu tư và cổ đông.
- Không ngừng mang đến sự thịnh vượng và giá trị nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên.
- Đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.

Giá trị cốt lõi

- Tiên phong mở đường và vượt qua những thách thức để tiếp nối thành công.
- Năng động đổi mới để phát triển vững bền.
- Tạo dựng sự khác biệt bằng đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.
- Cam kết chất lượng là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.
- Luôn đề cao trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

TỔNG QUAN SACOMBANK

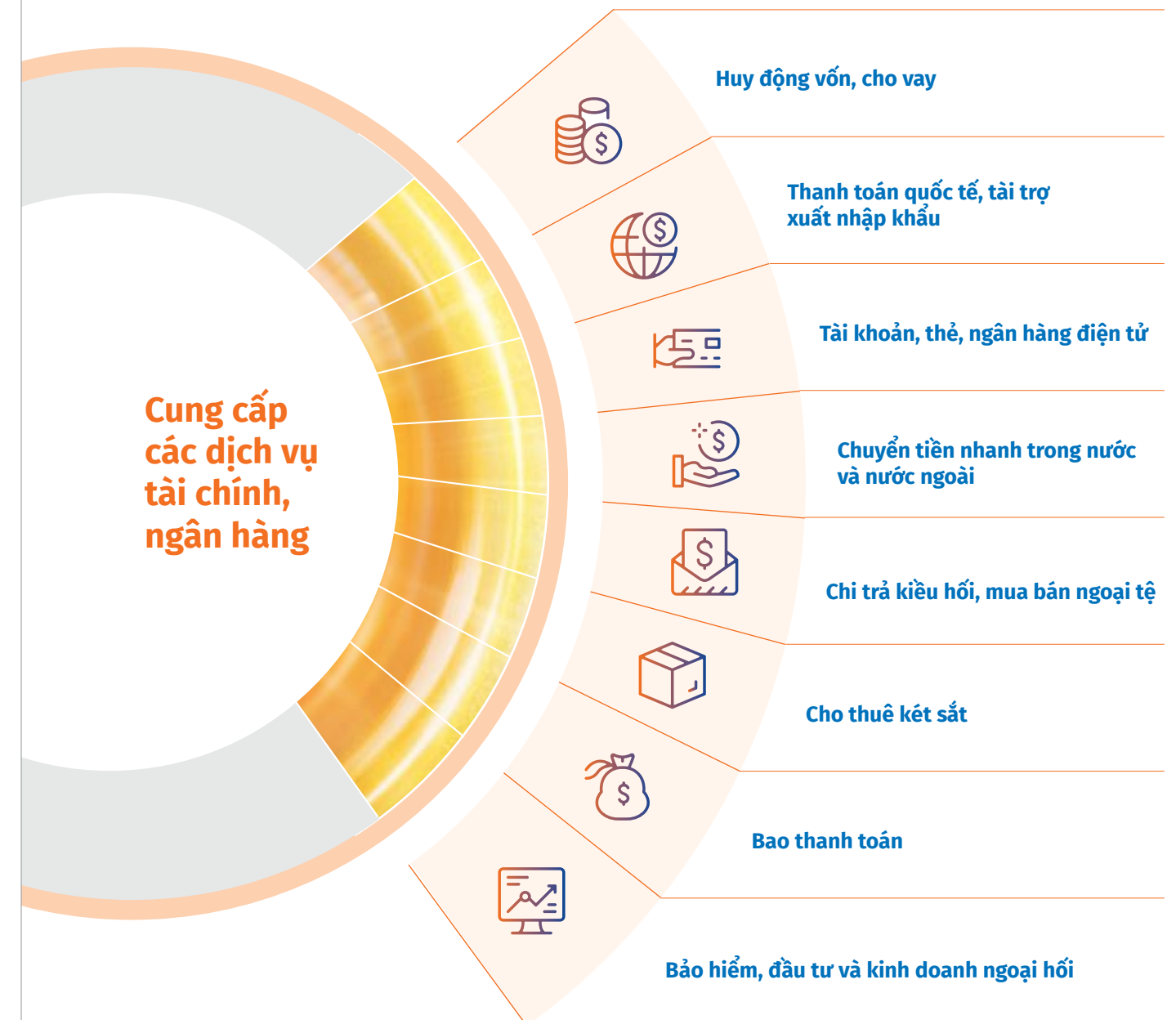
Tên tiếng Việt:	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Tên tiếng Anh:	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank
Tên giao dịch:	Sacombank
SWIFT code:	SGTTVNVX
Trụ sở chính:	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại:	(028) 38 469 516
Hotline:	1800 5858 88
Email:	ask@sacombank.com
Website:	www.sacombank.com.vn
Thông tin niêm yết:	
· Mã chứng khoán:	STB
· Nơi niêm yết:	Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
Vốn điều lệ (31/12/2022):	18.852.157.160.000 đồng
Vốn chủ sở hữu (31/12/2022):	38.626.995.992.582 đồng
Giấy phép hoạt động Ngân hàng:	Số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09/11/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 05/12/1991)
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	Mã số doanh nghiệp: 0301103908 Đăng ký lần đầu: ngày 13/01/1992 Đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26/12/2022

VỐN ĐIỀU LỆ

18.852

Tỷ đồng

LĨNH VỰC KINH DOANH



2021: VỮNG VÀNG VÀ LAN TỎA

Sacombank mang tâm thế vững vàng của một doanh nghiệp trưởng thành, đầy bản lĩnh và tiếp tục lan tỏa những giá trị tốt đẹp, tích cực đến cộng đồng.

2019: KIẾN TOÀN VÀ TĂNG TỐC

Củng cố, tăng tốc phát triển toàn diện mọi hoạt động và thực hiện đúng tiến độ hầu hết các chỉ tiêu theo Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập. Đồng thời phát huy tinh thần đoàn kết, sức trẻ và quyết tâm đổi mới không chỉ trong nội bộ mà cả trong cộng đồng về một Sacombank trẻ trung, năng động.

2017: THÁCH THỨC

Năm đầu tiên triển khai Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt với sự chuyển giao trách nhiệm, hiệu quả và đồng hành.

2007 - NAY: KIÊN TRÌ

Mạng lưới phủ kín khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và phát triển tại khu vực Đông Dương.

2004 - NAY: LAN TỎA YÊU THƯƠNG

Khởi động các chương trình thường niên hướng đến cộng đồng mang đậm bản sắc văn hóa riêng của Sacombank.

1996: KHÁC BIỆT

Là Ngân hàng đầu tiên phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

1991: KHÁT VỌNG

Là một trong những Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tiên được thành lập tại TP. HCM.

DẤU ẤN LÀM NÊN THƯƠNG HIỆU SACOMBANK

2022: NĂNG LƯỢNG LAN TỎA

Sacombank đã kiện toàn nội lực, gia tăng sức mạnh tài chính và hoàn thành các mục tiêu quan trọng của Đề án; sẵn sàng bút phá, trở thành hình mẫu ngân hàng tái cơ cấu thành công.

2020: BỨT PHÁ TƯ DUY - NÂNG TẦM GIÁ TRỊ

Khẳng định vị thế trở lại đường đua thông qua các giải pháp công nghệ số hàng đầu vào hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành, hướng đến mục tiêu xây dựng hệ sinh thái ngân hàng số.

2018: Củng cố nội tại - Gia tăng trải nghiệm khách hàng

Năm đánh dấu sự trở lại mạnh mẽ của Sacombank bằng việc tăng trưởng ổn định, hiện đại hóa sản phẩm dịch vụ và nâng cao năng suất lao động.

2015: CỘNG HƯỞNG

Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam, nâng tầm quy mô hoạt động thuộc nhóm 5 ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

2006: TIÊN PHONG

Là Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tiên niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

1997: TẦM NHÌN

Là Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tiên thành lập Tổ Tín dụng ngoài địa bàn để đưa vốn về nông thôn và là nền tảng để định hình chiến lược phát triển bán lẻ sau này.

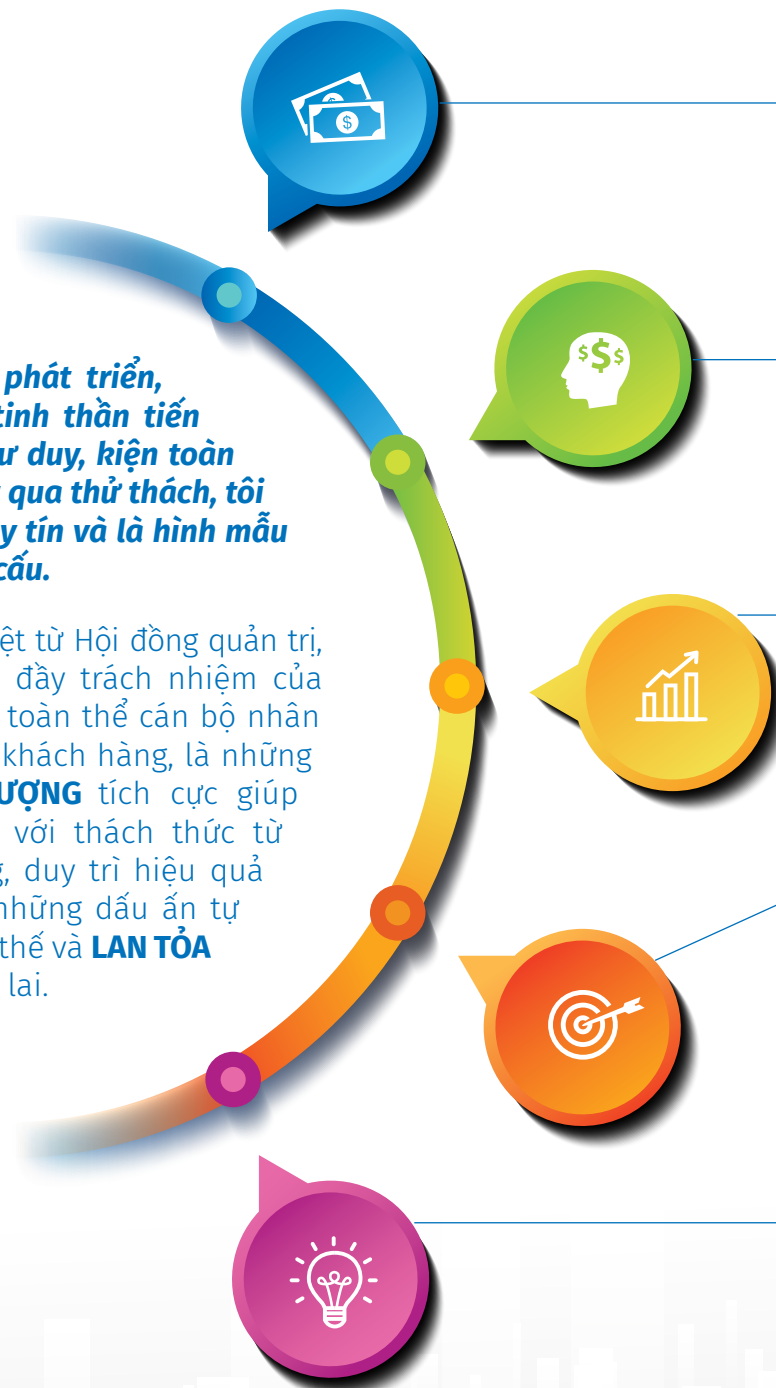
1993: ĐỘT PHÁ

Là Ngân hàng Thương mại Cổ phần có Hội sở chính tại TP. HCM đầu tiên mở Chi nhánh tại Hà Nội.

NHỮNG ĐIỂM SÁNG NĂM 2022

Trải qua 31 năm hình thành và phát triển, Sacombank vẫn luôn giữ vững tinh thần tiên phong, đổi mới trong tư duy, kiên trì trong hành động, vững vàng vượt qua thử thách, tôi luyện nên một thương hiệu đầy uy tín và là hình mẫu thành công của ngân hàng tái cơ cấu.

Năm 2022, được sự chỉ đạo quyết liệt từ Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, cùng sự thực thi đầy trách nhiệm của Ban Điều hành, sự đồng lòng của toàn thể cán bộ nhân viên và sự tin yêu của hàng triệu khách hàng, là những yếu tố tạo nên nguồn **NĂNG LƯỢNG** tích cực giúp Sacombank vững vàng đối diện với thách thức từ biến động của kinh tế thị trường, duy trì hiệu quả hoạt động và tiếp tục ghi thêm những dấu ấn tự hào trên hành trình khẳng định vị thế và **LAN TỎA** mạnh mẽ giá trị hướng đến tương lai.



1

Hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu Đại hội đồng cổ đông giao, lợi nhuận trước trích lập chi phí Đề án đạt 19.940 tỷ đồng, tạo điều kiện trích lập, phân bổ 13.601 tỷ đồng tồn đọng tài chính. Lợi nhuận hợp nhất đạt 6.339 tỷ đồng, vượt 20% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao.

2

Tiếp tục mở rộng và giữ vững vị thế về quy mô tổng tài sản đạt 591.908 tỷ đồng, chất lượng tài sản cải thiện mạnh mẽ với tài sản có sinh lời tăng 16%. Cân đối cơ cấu nguồn vốn - sử dụng vốn, đảm bảo sự chủ động về nguồn vốn trong giai đoạn thị trường đầy biến động.

3

Duy trì tăng trưởng thu nhập, tăng tỷ lệ thu ngoài lãi trên tổng thu nhập từ 32,4% lên 34,4%. Chi phí điều hành được kiểm soát tốt giúp hiệu suất và năng suất hoạt động được cải thiện đáng kể, tỷ lệ Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập thuần (CIR) được kéo giảm từ 55,1% về mức 41,8%.

4

Hoàn tất xử lý toàn bộ lãi dự thu thuộc Đề án (21.576 tỷ đồng) và tích cực thu hồi, xử lý 15.886 tỷ đồng nợ xấu và tài sản tồn đọng trong năm 2022. Kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, kéo giảm tỷ lệ nợ xấu nội bảng về dưới 1%. Tích cực trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định, tăng cường bộ đệm dự phòng rủi ro. Kiểm soát chặt chẽ các tỷ lệ an toàn hoạt động đảm bảo quy định của Ngân hàng Nhà nước và mục tiêu điều hành của Sacombank.

5

Hoàn tất tái cấu trúc và tinh gọn bộ máy hoạt động phù hợp với định hướng chiến lược phát triển giai đoạn mới. Các dự án chuyển đổi số, hiện đại hóa quản trị điều hành và quản lý rủi ro được tập trung triển khai, thiết lập nền tảng vững chắc để tăng tốc đẩy mạnh trong thời gian tới.

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2022

Uy tín và sự thành công của Sacombank liên tục được khẳng định bởi nhiều giải thưởng được các tổ chức tên tuổi trong và ngoài nước bình chọn qua các năm. Sự phong phú về các hạng mục giải thưởng cũng chính là minh chứng cho sự phát triển toàn diện về mọi mặt của Sacombank.



1 Thương hiệu Vàng TP. HCM 2022



2 Tập thể lao động xuất sắc



3 Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Doanh nghiệp, Doanh nhân đồng hành cùng thành phố đổi mới, phát triển" giai đoạn 2017-2022

Ủy ban Nhân dân TP. HCM trao tặng



4 Doanh nghiệp TP. HCM tiêu biểu 2022

Hiệp hội Doanh nghiệp TP. HCM bình chọn



5 Công nghệ Tap to Phone đạt giải Sao Khuê 2022

Vinasa bình chọn



6 Doanh nghiệp xuất sắc 2022

Asia Pacific Enterprise Awards trao tặng



7 Ngân hàng Bán lẻ sáng tạo nhất Việt Nam 2022

International Business Magazine bình chọn



8 Ngân hàng tốt nhất dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam 2022

Tạp chí Asiamoney bình chọn



9 Ngân hàng có hoạt động ngoại hối và thị trường vốn tốt nhất Việt Nam 2022

The Asset trao tặng



10 Thương hiệu truyền cảm hứng 2022

Asia Pacific Enterprise Awards trao tặng



11 Ngân hàng có sáng kiến chuyển đổi số tốt nhất Việt Nam dành cho doanh nghiệp 2022

Tạp chí The Asian Banking & Finance bình chọn



12 Ngân hàng có công nghệ và vận hành tốt nhất Việt Nam 2022

Tạp chí The Asian Banking & Finance bình chọn



13 Nơi làm việc tốt nhất Châu Á 2022

HR Asia bình chọn



14 Nhà cung cấp dịch vụ Bancassurance tốt nhất Việt Nam 2022

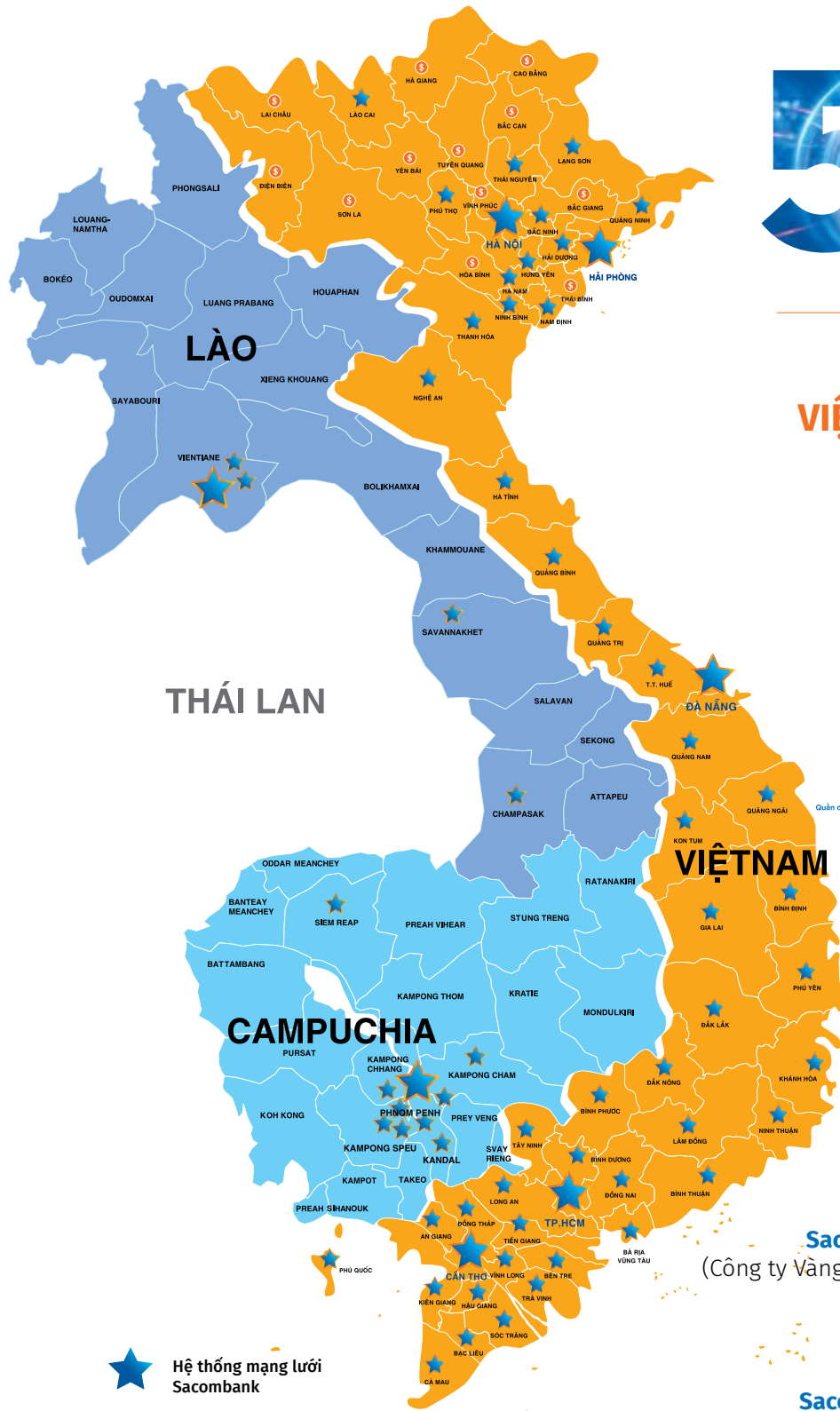
Tạp chí Global Banking & Finances trao tặng



15 Top 10 Ngân hàng TMCP uy tín 2022

Công ty Cổ phần báo cáo đánh giá Việt Nam trao tặng

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



566

ĐIỂM GIAO DỊCH

- VIỆT NAM • 552
- 9 • CAMPUCHIA
- LÀO • 5

4

CÔNG TY CON

- Sacombank-SBR**
 (Công ty Kiều hối)
- Sacombank-SBJ**
 (Công ty Vàng bạc đá quý)
- Sacombank-SBL**
 (Công ty Cho thuê tài chính)
- Sacombank-SBA**
 (Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản)

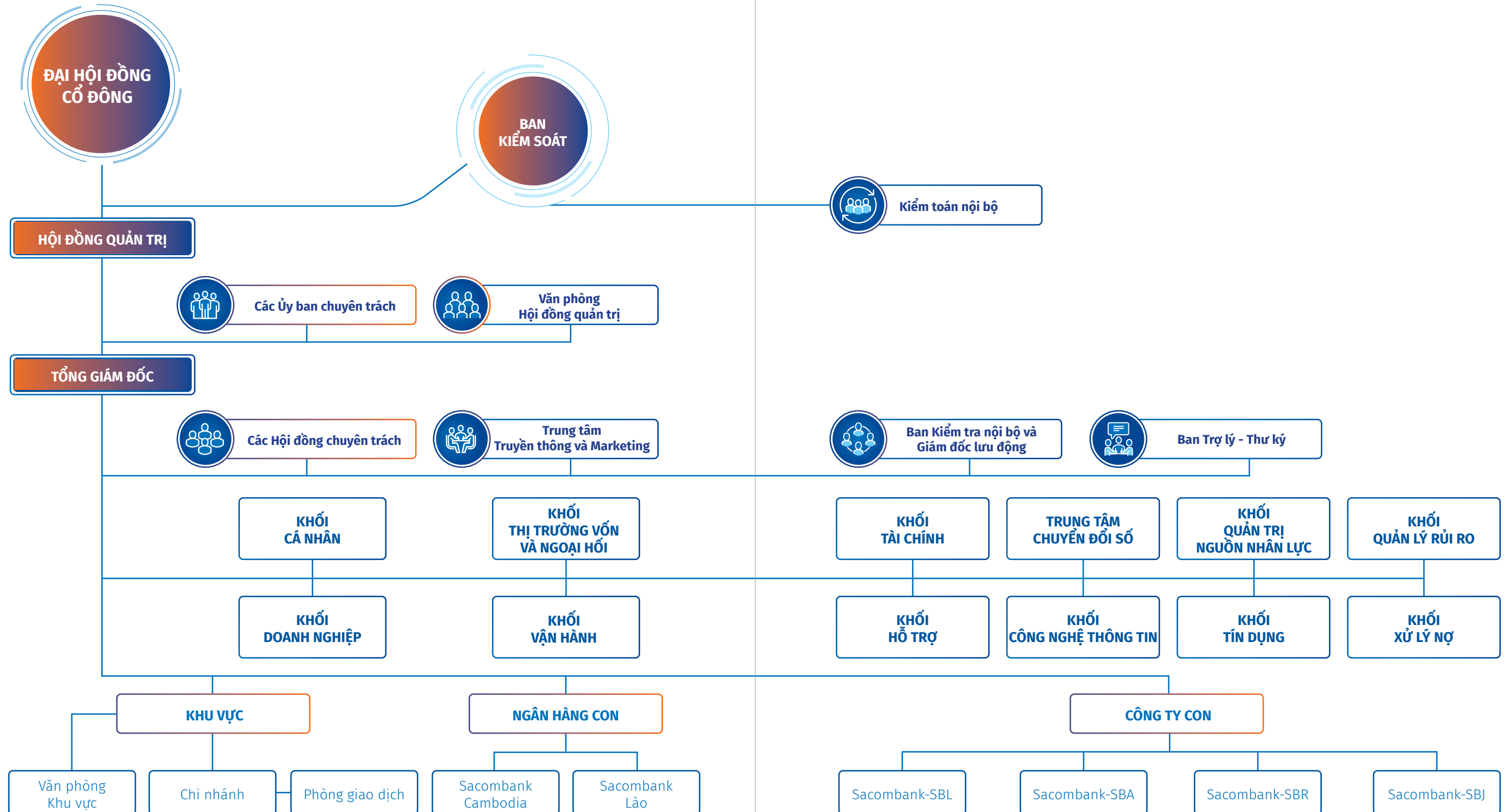
Hệ thống mạng lưới Sacombank
 Điểm chuyển tiền của ngân hàng liên kết



Năm 2022, Sacombank tiếp tục rà soát, tái bố trí, đổi tên và chuyển quyền quản lý 22 điểm giao dịch (1 Chi nhánh, 21 Phòng giao dịch) tại những địa bàn trọng yếu như TP. HCM, TP. Hà Nội và một số tỉnh/thành có nhiều tiềm năng khác nhằm khai thác toàn diện thế mạnh của địa phương.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

(Sacombank đang tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức để hoạt động hiệu quả hơn)



ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO

Giới thiệu các thành viên Hội đồng quản trị và những thay đổi trong năm 2022



Ông **DƯƠNG CÔNG MINH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 30/6/2017



Ông **PHAN ĐÌNH TUỆ**

Thành viên Hội đồng quản trị

- 39 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Quản trị kinh doanh - Ngoại thương
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 22/4/2022



Ông **NGUYỄN XUÂN VŨ**

Thành viên Hội đồng quản trị

- 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 28/8/2013



Bà **NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM**

Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 20/4/2018



Ông **PHẠM VĂN PHONG**

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 42 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Chính trị, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 30/6/2017



Ông **VƯƠNG CÔNG ĐỨC**

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Luật
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 22/4/2022



Bà **PHẠM THỊ THU HẰNG**

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng - Phát triển Doanh nghiệp.
- Tiến sĩ kinh tế
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 22/4/2022

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Giới thiệu các thành viên Ban Kiểm soát và những thay đổi trong năm 2022



Ông **TRẦN MINH TRIẾT**

Trưởng Ban Kiểm soát

- 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân kinh tế; Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Tham gia Ban Kiểm soát Sacombank từ ngày 30/6/2017



Bà **HÀ QUỲNH ANH**

Thành viên Ban Kiểm soát

- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật
- Tham gia Ban Kiểm soát Sacombank từ ngày 22/4/2022



Ông **NGUYỄN VĂN THÀNH**

Thành viên Ban Kiểm soát

- 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Tham gia Ban Kiểm soát Sacombank từ ngày 22/4/2022



Ông **LÂM VĂN KIẾT**

Thành viên Ban Kiểm soát

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia Ban Kiểm soát Sacombank từ ngày 22/4/2022

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Giới thiệu các thành viên Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những thay đổi trong năm 2022



Bà **NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM**

Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc

(Chịu trách nhiệm điều hành chung mọi hoạt động của Ngân hàng, đồng thời trực tiếp chỉ đạo và điều hành: Khối Xử lý nợ, Trung tâm Truyền thông và Marketing)

- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2002



Ông **PHAN ĐÌNH TUỆ**

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

(Phụ trách hoạt động Khối Doanh nghiệp)

- 39 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Quản trị kinh doanh - Ngoại thương
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2012



Ông **HÀ VĂN TRUNG**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tài chính

(Phụ trách hoạt động Khối Tài chính)

Chủ tịch Sacombank-SBA

- 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2004



Ông **NGUYỄN MINH TÂM**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Cá nhân

(Phụ trách hoạt động Khối Cá nhân, Sacombank-SBR)

- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1995



Ông **ĐÀO NGUYỄN VŨ**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tín dụng

(Phụ trách hoạt động Khối Tín dụng, Sacombank-SBL)

- 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1993



Ông **LÊ ĐỨC THỊNH**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

(Phụ trách hoạt động Khối Quản trị Nguồn nhân lực)

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1996



Ông **BÙI VĂN DŨNG**

Phó Tổng giám đốc

(Phụ trách hoạt động Khối Công nghệ thông tin và Trung tâm Chuyển đổi số)

- 34 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Toán điều khiển
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2008



Ông **LÊ VĂN RON**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

(Phụ trách hoạt động Khối Quản lý rủi ro, phụ trách Ban Kiểm tra nội bộ và Giám đốc lưu động)

Từ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro kể từ ngày 01/02/2023

- 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2017

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Giới thiệu các thành viên Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những thay đổi trong năm 2022



Bà **QUÁCH THANH NGỌC THỦY**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành
(Phụ trách hoạt động Khối Vận hành, Sacombank Cambodia)

- 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1992



Ông **VÕ ANH NHUỆ**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Hỗ trợ
(Phụ trách hoạt động Khối Hỗ trợ)
Chủ tịch Sacombank Lào

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Tài chính
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2004



Bà **NGUYỄN THỊ KIM OANH**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Thị trường vốn và Ngoại hối
(Phụ trách hoạt động Khối Thị trường vốn & Ngoại hối)
Chủ tịch Sacombank-SBJ

- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế tài chính - Ngân hàng
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2000



Ông **NGUYỄN BÁ TRỊ**

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP. HCM

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1996



Ông **HỒ DOÃN CƯỜNG**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Đông Nam Bộ

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1995



Ông **HOÀNG THANH HẢI**

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Miền Bắc

- 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2002



Ông **NGUYỄN VĂN MINH**

Phó Chánh Văn phòng Hội đồng quản trị kiêm Người phụ trách quản trị công ty
(Ông Dương Thanh Tuấn được bổ nhiệm thay thế ông Nguyễn Văn Minh kể từ ngày 23/3/2023)

- 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Tài chính
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2012



Ông **HUỖNH THANH GIANG**

Kế toán trưởng

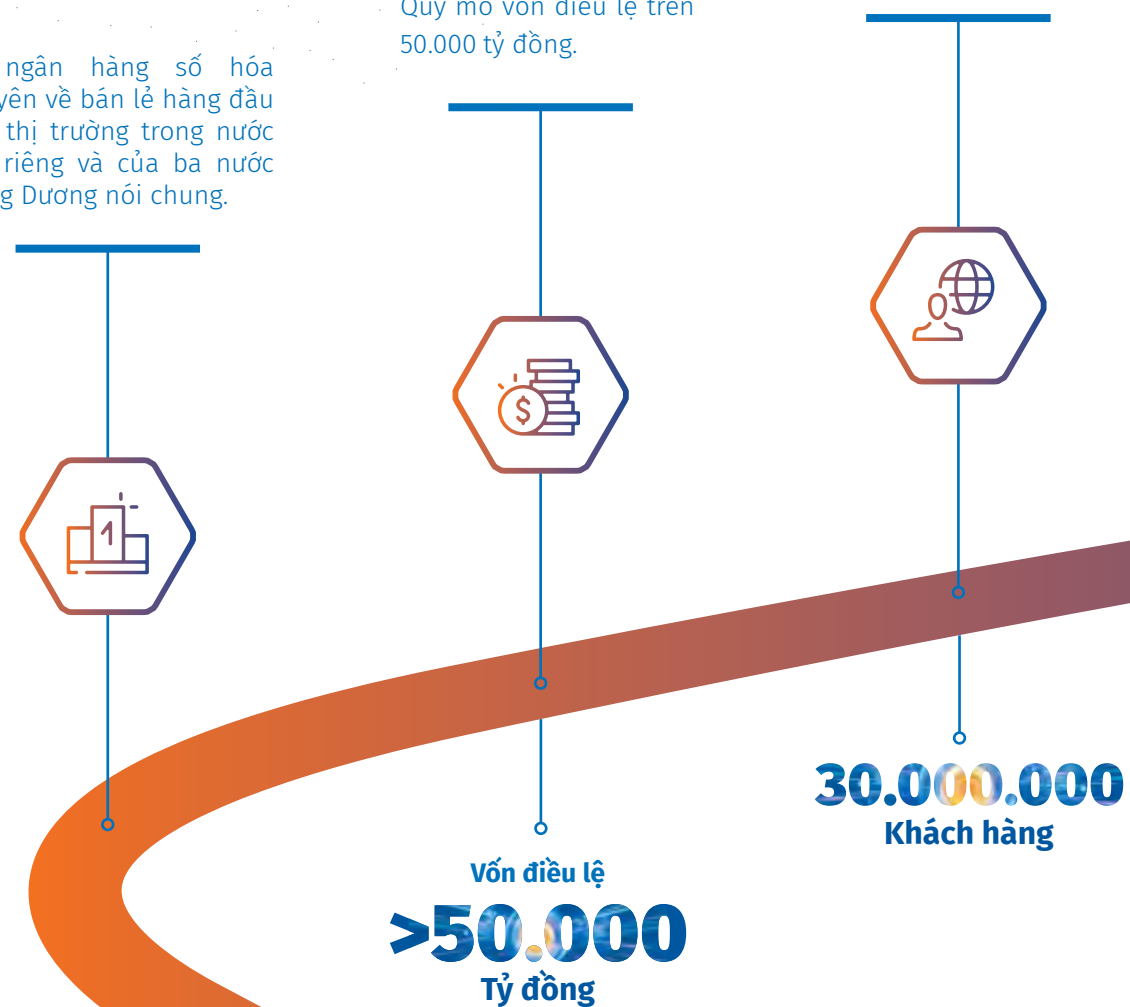
- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2012

ĐỊNH HƯỚNG VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2026

Là ngân hàng số hóa chuyên về bán lẻ hàng đầu của thị trường trong nước nói riêng và của ba nước Đông Dương nói chung.

Quy mô vốn điều lệ trên 50.000 tỷ đồng.

Hệ khách hàng đa dạng, phần đầu đạt 30 triệu khách hàng có quan hệ giao dịch sử dụng các dịch vụ tiện ích hiện đại của Sacombank.



Sacombank đặt mục tiêu **CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN**, trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu

Duy trì hoạt động ổn định bền vững trên cơ sở luôn thượng tôn pháp luật, đảm bảo tỷ lệ tăng trưởng các chỉ tiêu tài chính trọng yếu hàng năm không dưới 10%.

Nâng cao tiện ích giao dịch cho khách hàng dù ở bất cứ nơi đâu, nhằm hướng cho khách hàng tiến đến hạn chế sử dụng tiền mặt theo đúng định hướng và chủ trương của Nhà nước.

2 **BỨT PHÁ VƯƠN XA**

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

- 34 Thông điệp Tổng giám đốc
- 36 Những chỉ số tài chính nổi bật 2022
- 38 Kết quả hoạt động kinh doanh
- 50 Tình hình tài chính
- 52 Báo cáo Đề án tái cơ cấu
- 54 Báo cáo của các công ty con, ngân hàng con
- 58 Cách Sacombank thu hút khách hàng trẻ
- 60 Sacombank luôn sát cánh, đồng hành, gỡ nút thắt tài chính cho Doanh nghiệp
- 62 Sacombank chinh phục khách hàng từ những “điểm chạm” khác biệt
- 70 Thành quả 5 năm hợp tác độc quyền với Dai-ichi Life Việt Nam
- 74 Chuyển đổi số tại Sacombank: Tập trung hai mũi nhọn chủ chốt
- 77 Nâng cao chất lượng nhân sự trong làn sóng chuyển đổi số
- 80 Báo cáo Quản trị rủi ro

Mang trong mình khát vọng lớn, Sacombank vượt lên chính mình, bứt phá vươn xa, chạm tới những tầm cao mới.

THÔNG điệp TỔNG GIÁM ĐỐC



*Tiếp nối những thành quả đã đạt được, bước sang năm 2023, một năm đặc biệt quan trọng với Ngân hàng khi mục tiêu hoàn thành Đề án tái cơ cấu đang đến rất gần. Sacombank sẽ tiếp tục tiến bước trên hành trình của mình với tâm thế vững vàng, với nguồn **NĂNG LƯỢNG** đã được tích lũy trên một hành trình dài và tinh thần sẵn sàng **LAN TỎA**, sẵn sàng cống hiến hết mình.*

Kính gửi Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác, Nhà đầu tư và toàn thể cán bộ nhân viên Sacombank,

Năm 2022 là tổng hòa của những chuỗi ngày đa dạng, chuyển động không ngừng giữa thách thức và cơ hội. Điển hình là việc Việt Nam lấy lại đà tăng trưởng với chỉ số GDP đạt 8,02%, lạm phát được kiểm soát tốt, tuy nhiên nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu và xung đột địa chính trị vẫn làm ảnh hưởng đến cân bằng - cầu trên thế giới. Điều chúng ta cần làm là thích ứng với những thay đổi này, liên tục tích lũy nội lực qua những “nốt trầm” và sẵn sàng bút phá khi chạm đến những “nốt thăng”. Cứ như vậy, uyển chuyển cùng thời cuộc và bền bỉ vững mạnh cùng thời gian. Với Sacombank, đây mới là định nghĩa của thành công và là kim chỉ nam của chúng tôi trong suốt chiều dài lịch sử 31 năm của mình với vị thế là một trong những ngân hàng TMCP tư nhân lớn nhất Việt Nam.

NỘI LỰC VỮNG VÀNG

Xác định vai trò quan trọng của ngành ngân hàng trong việc điều tiết và lưu thông nguồn vốn, ổn định kinh tế vĩ mô, Sacombank đã chủ động hưởng ứng các chủ trương chung của ngành, thực hiện các chương trình giảm lãi suất cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, triển khai các chương trình ưu đãi, miễn hoặc giảm phí nhằm san sẻ gánh nặng chi phí cho khách hàng, đáp ứng nhu cầu khôi phục, phát triển kinh tế quốc gia sau ảnh hưởng từ dịch bệnh.

Chúng tôi đồng thời cũng đưa ra nhiều giải pháp nhằm bảo đảm hoạt động an toàn, đảm bảo thanh khoản và tăng trưởng bền vững. Theo đó, Sacombank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn trong và ngoài nước, đồng thời đa dạng hóa nguồn thu với trọng điểm là các hoạt động bán lẻ.

Hoạt động cho vay được triển khai phân tán với hệ khách hàng cá nhân, doanh nghiệp trải rộng ở nhiều lĩnh vực. Nhờ đó, Sacombank không bị cuốn vào cuộc đua cạnh tranh lãi suất và giảm thiểu rủi ro trước biến động thị trường. Hoạt động xử lý nợ xấu và nâng cao chất lượng tài sản được tích cực triển khai nhằm hoàn thành sớm Đề án tái cơ cấu, gia tăng nguồn lực cho các kế hoạch phát triển mới. Nhờ đó, lợi nhuận trước thuế của Sacombank năm vừa qua đạt 6.339 tỷ đồng, tăng 44,1% so với năm trước, vượt 20% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Tổng tài sản đạt gần 592.000 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cuối năm 2021. Lũy kế 6 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu, Sacombank đã tích cực thu hồi/xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng với doanh số gần 92.000 tỷ đồng, trong đó hơn 74.000 tỷ đồng là các khoản thuộc Đề án.

Song song với lĩnh vực kinh doanh, Sacombank dành sự đầu tư trọng điểm vào hoạt động quản trị và phát triển nhân sự. Từ năm 2020, chúng tôi đã ký kết với các đối tác quốc tế nhằm triển khai các dự án số hóa và áp dụng phương pháp quản trị tiên tiến nhất. Đến nay, tất cả hồ sơ nhân sự đã được Sacombank lưu trữ trên môi trường số với các thông tin chi tiết về tình trạng năng lực, phúc lợi, sơ đồ thăng tiến và cho phép truy cập, quản lý dễ dàng từ xa. Ngân hàng cũng thúc đẩy hoạt động đào tạo nghiệp vụ, đào tạo phương pháp tư duy số như Agile, Culture hacking nhằm nâng tầm giá trị nhân sự, nâng cao hiệu suất lao động, phù hợp với các xu thế chung của thế giới.

LAN TỎA MẠNH MẼ

Năm 2022 cũng đánh dấu hành trình 2 năm Sacombank chính thức đưa vào hoạt động Trung tâm Chuyển đổi số, đặt số hóa hệ thống làm một trong những mục tiêu cốt lõi. Chuyển đổi số tại Sacombank được thực hiện theo “kim chỉ nam” xuyên suốt - Nâng cao trải nghiệm khách hàng, với hai mũi nhọn chính: Cải thiện hiệu suất, rút gọn quy trình hiện có, đồng thời nghiên cứu liên tục và không ngừng cải tiến hành trình khách hàng nhằm mang đến một trải nghiệm trọn vẹn, xuyên suốt nhất. Song song đó, Sacombank tiếp tục đầu tư vào việc khai thác và phân tích dữ liệu mà Ngân hàng đã đặt nền móng từ năm 2008 với sự ra đời Trung tâm Dữ liệu có quy mô lớn nhất Việt Nam lúc bấy giờ. Thông qua hoạt động này, Sacombank sẽ cùng lúc có cái nhìn tổng quan về các xu hướng tài chính trên thế giới và sự thấu hiểu sâu sắc đối với nhu cầu của từng nhóm khách hàng cụ thể. Từ đó, có cơ sở triển khai sản phẩm phù hợp, chuẩn xác và hiệu quả nhất.

Bên cạnh việc tạo nên những sản phẩm - dịch vụ đột phá, chúng tôi xây dựng vị thế khác biệt trên thị trường từ chính chất lượng phục vụ khách hàng. Sacombank không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ thông qua một loạt các hoạt động nổi bật như đi dõ, cải tiến Trung tâm Dịch vụ khách hàng với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ nhân sự có kỹ năng, nghiệp vụ; đặc biệt, ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào hoạt động tư vấn tự động giúp rút ngắn thời gian và gia tăng trải nghiệm số cho khách hàng. Quan trọng hơn hết, đội ngũ nhân sự tại Sacombank luôn được đào tạo định kỳ về thái độ và cung cách giao tiếp với khách hàng, đảm bảo sự chuyên nghiệp



trong từng hành động và sự tận tâm trong từng lời nói. Nhờ những nỗ lực này, số lượng khách hàng năm 2022 của Sacombank đạt hơn 15 triệu với tỷ lệ khách hàng hài lòng lên đến 99%.

Tiếp nối những thành quả đã đạt được, bước sang năm 2023, một năm đặc biệt quan trọng với ngân hàng khi mục tiêu hoàn thành Đề án tái cơ cấu đang đến rất gần. Sacombank sẽ tiếp tục tiến bước trên hành trình của mình với tâm thế vững vàng, với nguồn **NĂNG LƯỢNG** đã được tích lũy trên một hành trình dài và tinh thần sẵn sàng **LAN TỎA**, sẵn sàng cống hiến hết mình. Chúng tôi quan niệm rằng, chính những giá trị cốt lõi của mình: Sự tiên phong, sự năng động, tinh thần trách nhiệm, không ngại gian khổ cùng sự tin tưởng, đồng hành của quý cổ đông, khách hàng, đối tác và nhà đầu tư sẽ là bộ phận mạnh mẽ, là nguồn động lực to lớn để Sacombank chinh phục mọi thử thách, ngày càng bản lĩnh, tự tin và tiến xa hơn nữa.

Thay mặt Ban Điều hành, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến quý cổ đông, khách hàng, đối tác và nhà đầu tư vì đã luôn tin nhiệm và đồng hành cùng Sacombank trong suốt thời gian qua. Sacombank sẽ nỗ lực hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2023, tái cơ cấu thành công và kiến tạo thêm nhiều giá trị ưu việt cho cổ đông, khách hàng và cộng đồng, xã hội.

**Trân trọng,
Tổng giám đốc**

NGUYỄN ĐỨC THẠCH ĐIỂM

NHỮNG CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT NĂM 2022

Số liệu theo BCTC hợp nhất

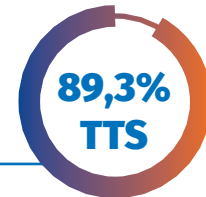


Quy mô

TỔNG TÀI SẢN

591.908
TỶ ĐỒNG

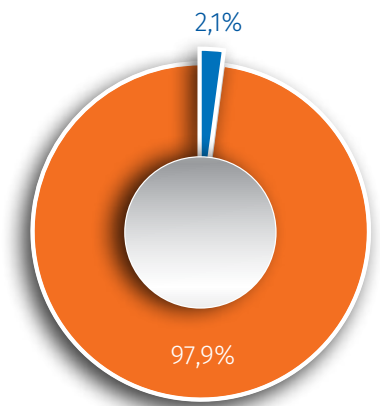
▲ 13,6%



Tài sản có sinh lời

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG

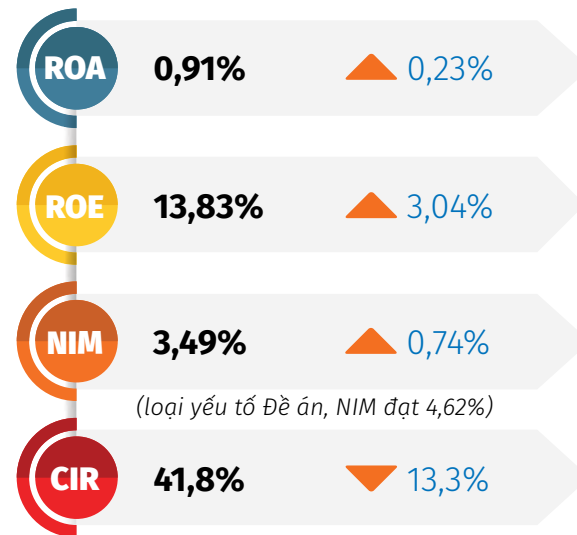
>15 triệu
KHÁCH HÀNG



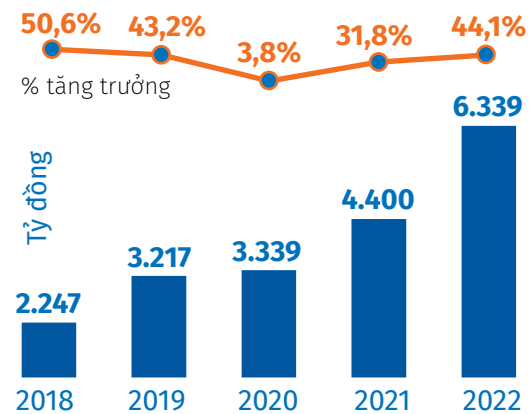
■ Khách hàng doanh nghiệp
■ Khách hàng cá nhân



Hiệu quả



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ



19.940
tỷ đồng

Lợi nhuận trước trích lập chi phí Đề án



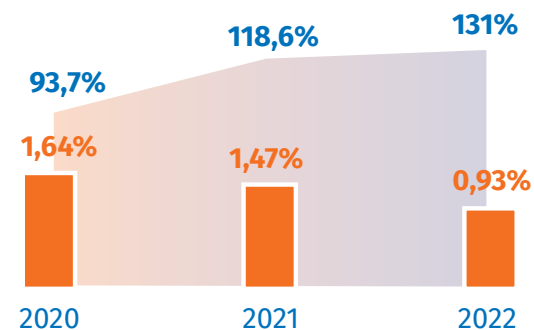
An toàn

AN TOÀN VỐN

9,49%



NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG BAO PHỦ NỢ XẤU

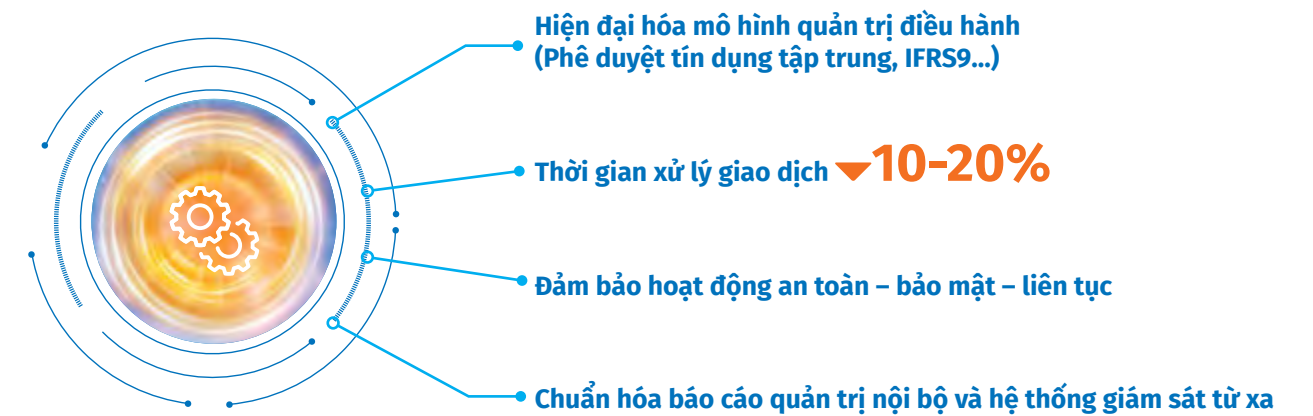
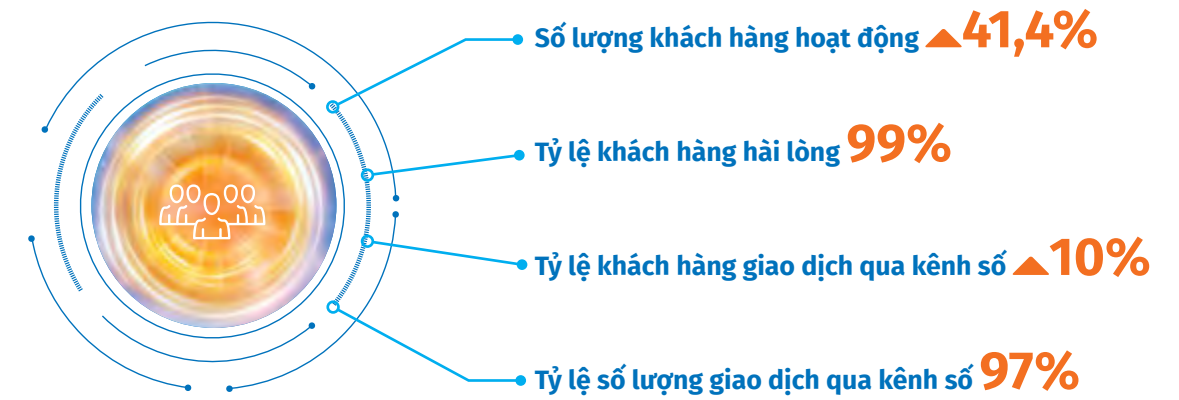
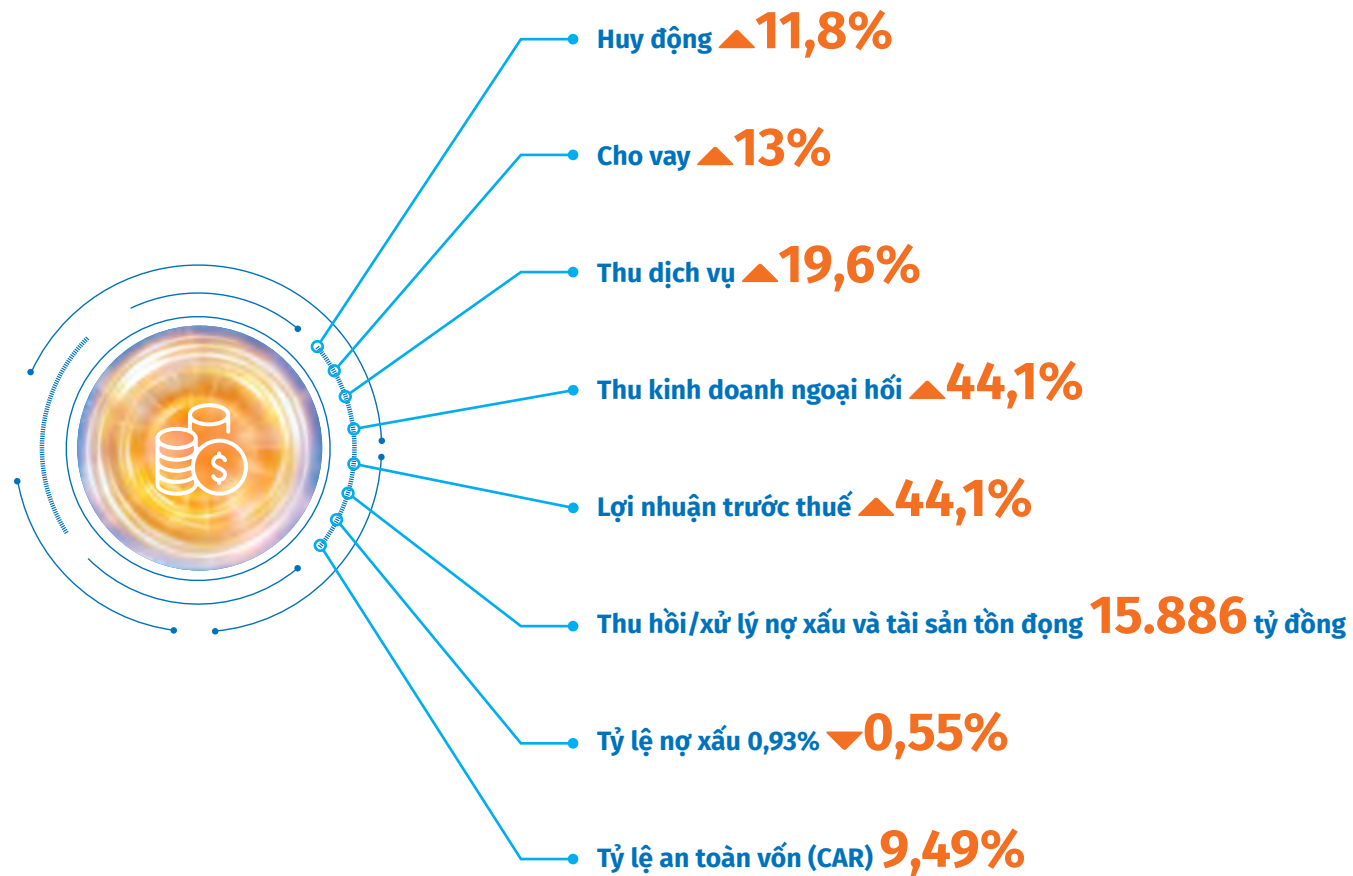


0,93%

Tỷ lệ nợ xấu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022, tình hình kinh tế vĩ mô nói chung và ngành ngân hàng nói riêng diễn biến không thuận lợi. Trong bối cảnh đó, Sacombank vẫn luôn **VỮNG VÀNG**, ứng phó kịp thời với biến động thị trường và tiên phong kiến tạo những giá trị mới để hiện thực hóa các mục tiêu đề ra. Kết quả, Sacombank đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch trọng yếu Đại hội đồng cổ đông giao. Lợi nhuận trước thuế vượt 20% kế hoạch, trong đó lợi nhuận trước dự phòng Đề án đạt 19.940 tỷ đồng. Tài sản tồn đọng được tiếp tục thu hồi dù bối cảnh thị trường kém thuận lợi giúp kéo giảm đáng kể tỷ lệ nợ xấu tổng thể, trong đó đã xử lý dứt điểm lãi dự thu thuộc Đề án. Năng lực tài chính cải thiện tích cực, giúp đẩy mạnh trích lập và phân bổ tồn đọng tài chính vượt mục tiêu. Các chỉ số hiệu quả gia tăng và các chỉ số an toàn tuân thủ quy định.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

VỀ TÀI CHÍNH

Quy mô kinh doanh tiếp tục mở rộng phù hợp với chất lượng tài sản được nâng cao. Cơ cấu nguồn vốn - sử dụng vốn được chú trọng cân đối theo hướng tối ưu, kết hợp đẩy mạnh số hóa dịch vụ nhằm gia tăng nguồn thu, tạo điều kiện gia tăng năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh.

TỔNG TÀI SẢN

591.908

TỶ ĐỒNG
▲ 13,6%



Cải thiện chất lượng tài sản

Tổng tài sản Sacombank tiếp tục được mở rộng và giữ vững vị thế về quy mô, đạt 591.908 tỷ đồng, tăng 13,6% so với đầu năm, đạt 103% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Chất lượng tài sản cải thiện mạnh mẽ với tài sản có sinh lời tăng 16%, chiếm tỷ trọng 89,3% trong tổng tài sản, tăng 1,9%. Vốn chủ sở hữu đạt 38.627 tỷ đồng, tăng 12,7% chủ yếu tăng từ lợi nhuận chưa phân phối. Trong đó, vốn điều lệ 18.852 tỷ đồng, chiếm 48,8% vốn chủ sở hữu.

HUY ĐỘNG

519.132

TỶ ĐỒNG
▲ 11,8%



Đảm bảo thanh khoản thông suốt

Trong bối cảnh thị trường nhiều biến động, Sacombank đã chủ động cân đối nguồn vốn đa dạng từ nhiều nguồn khác nhau nhằm đảm bảo thanh khoản. Tổng huy động đạt 519.132 tỷ đồng, tăng 11,8% so với đầu năm, đạt 101% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, trong đó huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư tăng 7,2%, chiếm 92,6% trong tổng huy động, chiếm 4% thị phần toàn ngành. Cơ cấu huy động vốn được cải thiện tích cực, tăng 0,3% tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn ngắn, góp phần tiết giảm chi phí vốn.

CHO VAY

438.752

TỶ ĐỒNG
▲ 13%



Tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả

Sacombank tăng trưởng tín dụng tối ưu trong hạn mức Ngân hàng Nhà nước cấp, chú trọng cân đối và điều hành phù hợp trong từng thời kỳ, đạt 438.752 tỷ đồng, tăng 13% so với đầu năm, đạt 100% kế hoạch Ngân hàng Nhà nước giao. Chất lượng và cơ cấu tín dụng được cải thiện khá tốt, chủ yếu giải ngân phục vụ nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh tăng 13,2%, chiếm 68,7% danh mục cho vay, tăng 0,1% tỷ trọng; cho vay bất động sản được chú trọng kiểm soát, tỷ trọng cho vay bất động sản giảm từ 22,2% (năm 2021) xuống còn 20,4%, trong đó tỷ trọng cho vay kinh doanh bất động sản 8,2%, tiêu dùng bất động sản 12,2%.

TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

53.346

TỶ ĐỒNG
▲ 8,8%



Tái cơ cấu danh mục đầu tư, tập trung vào các kênh an toàn

Sacombank chủ yếu đầu tư trái phiếu Chính phủ, không phát sinh đầu tư trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành. Không phát sinh các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần mới, tập trung xử lý và thu hồi các khoản đầu tư kém hiệu quả do thị trường còn nhiều rủi ro. Tổng danh mục chứng khoán nợ (không gồm trái phiếu VAMC) đạt 61.927 tỷ đồng, tăng 19,2% so với đầu năm, trong đó 86,1% là đầu tư trái phiếu Chính phủ, mang lại 1.492 tỷ đồng thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ.

TỶ TRỌNG THU NGOÀI LÃI

34,4%

▲ 2%



Đa dạng hóa nguồn thu từ hoạt động phi tín dụng

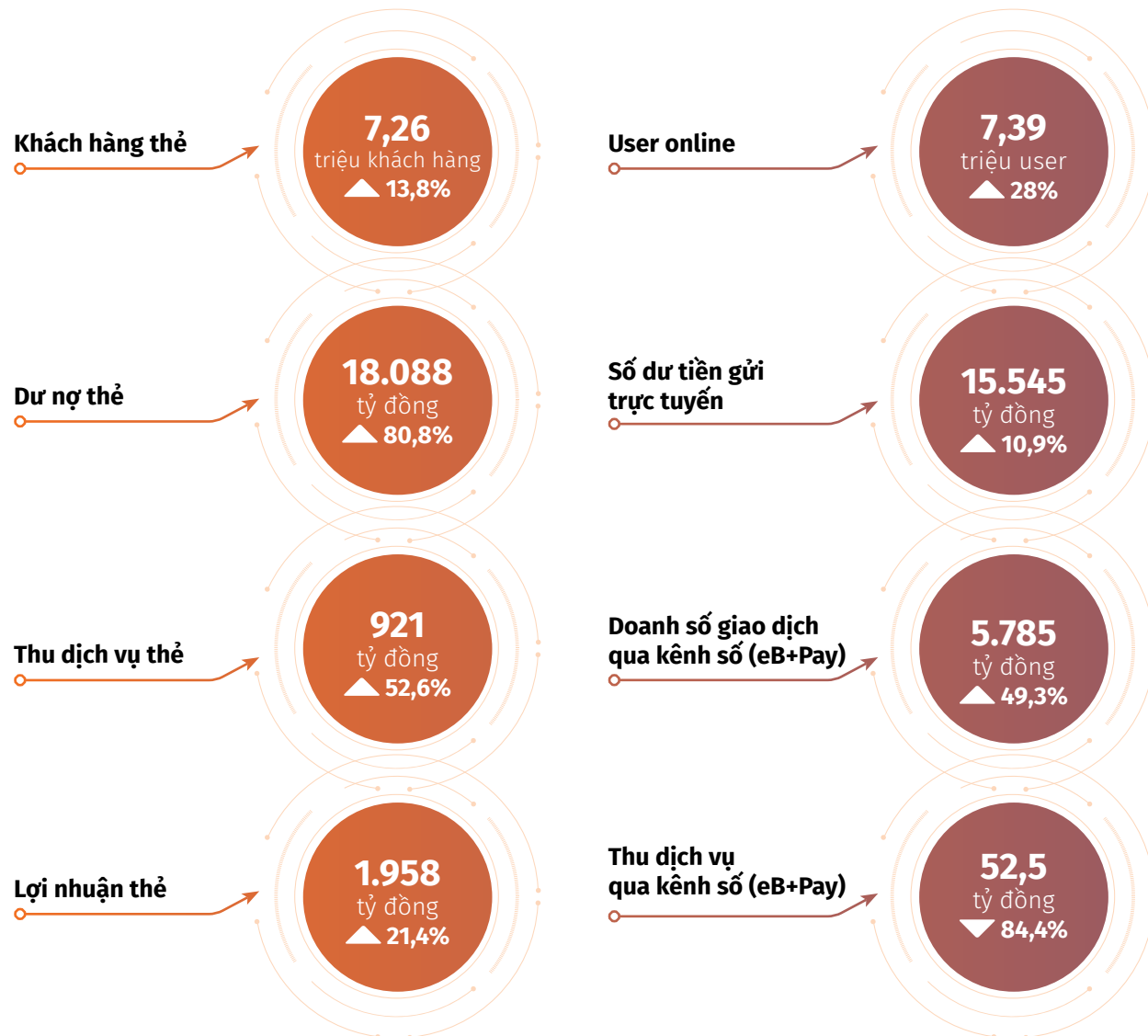
Quản trị tốt lãi suất cận biên và tích cực đẩy mạnh các hoạt động phi tín dụng để đa dạng hóa nguồn thu, đặc biệt là các hoạt động phân phối bảo hiểm và ngân hàng số giúp tổng thu nhập Sacombank gia tăng, tạo điều kiện tăng tốc phân bổ chi phí xử lý hết phần lãi dự thu thuộc Đề án cũng như áp dụng các giải pháp giảm, hạ lãi suất, miễn/giảm phí dịch vụ để hỗ trợ khách hàng. Tổng thu nhập thuần đạt 26.141 tỷ đồng, tăng 47,7% so với năm trước. Trong đó, thu dịch vụ thuần đạt 5.194 tỷ đồng, tăng 19,6%. Lợi nhuận từ hoạt động ngoại hối đạt 1.062 tỷ đồng, tăng 44,1%, cao nhất từ trước đến nay của Sacombank và nằm trong số ít các ngân hàng đạt con số này trên thị trường Việt Nam. Qua đó, nâng dần tỷ trọng thu phi tín dụng trong tổng thu nhập, tăng từ 32,4% lên 34,4%, giảm dần sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)



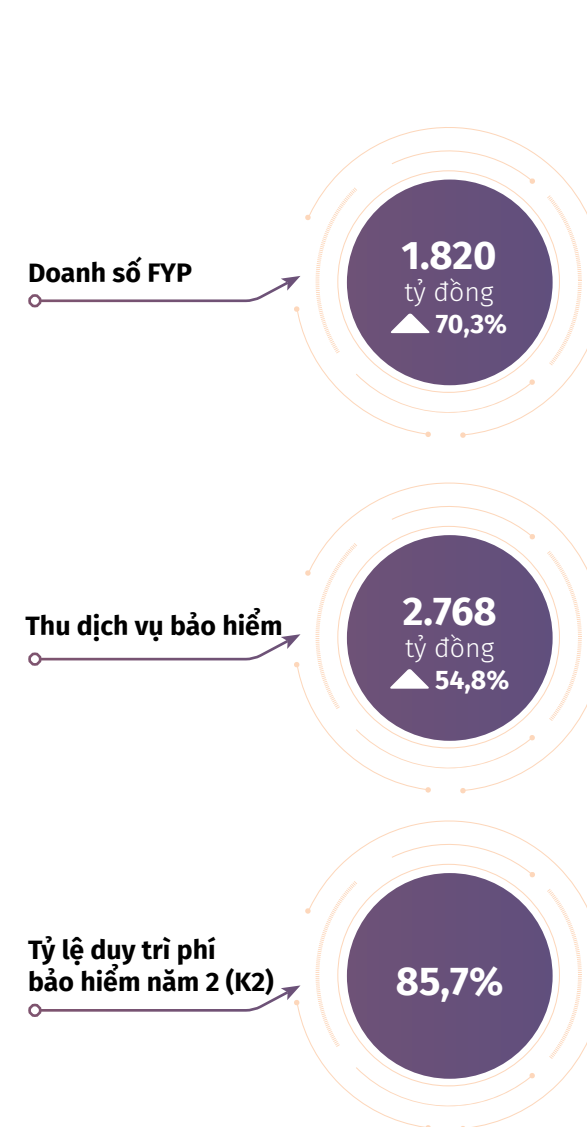
NGÂN HÀNG SỐ

Bắt kịp những xu hướng trải nghiệm mới của khách hàng trên nền tảng số hiện nay, Sacombank đã tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ, phát triển nhiều sản phẩm dịch vụ hiện đại tiên phong thị trường nhằm kích cầu thanh toán không dùng tiền mặt và gia tăng trải nghiệm khách hàng. Qua đó, thu hút nhiều khách hàng sử dụng thẻ cũng như các dịch vụ giao dịch trực tuyến.



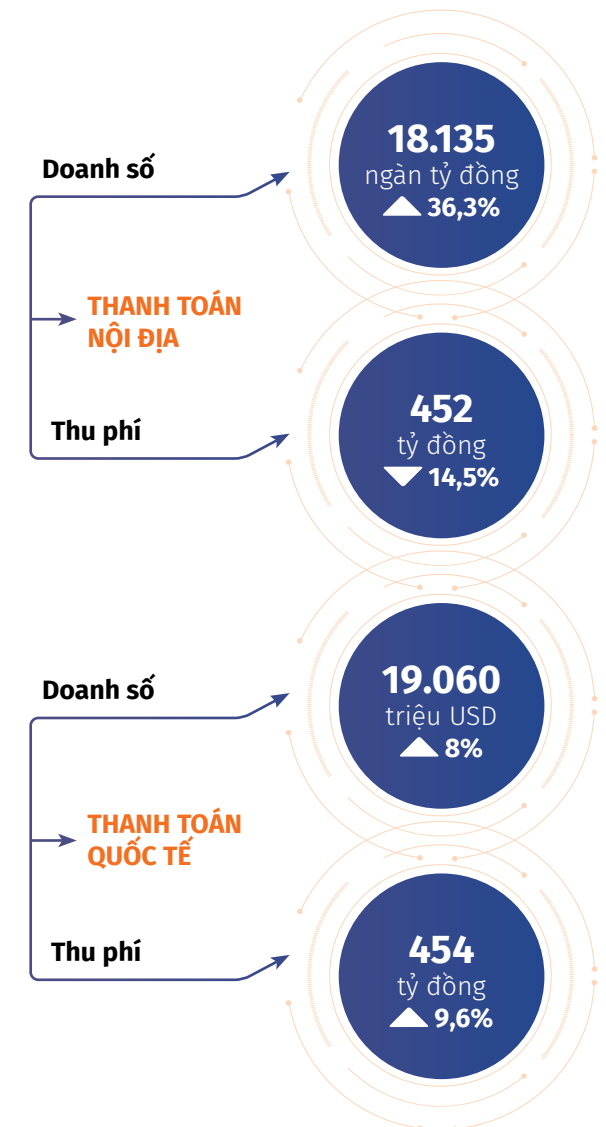
BẢO HIỂM

Dù tình hình thị trường kém thuận lợi, nhưng do đẩy mạnh các giải pháp kích thích nên doanh số FYP vẫn tăng trưởng cao và thuộc Top dẫn đầu thị trường.



THANH TOÁN

Doanh số thanh toán nội địa và thanh toán quốc tế tăng trưởng khá tích cực. Trong đó, chú trọng giảm phí giao dịch tại quầy để thu hút nguồn CASA.



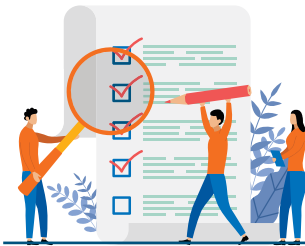
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

CIR

41,8%
▼ 13,3%

Quản trị chi phí tối ưu, gia tăng hiệu quả hoạt động

Sacombank tập trung quản trị chặt chẽ chi phí, ưu tiên chi phí kinh doanh và đầu tư phát triển công nghệ nhằm phát triển sản phẩm dịch vụ, mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, từ đó gia tăng nguồn thu và cải thiện hiệu suất, kéo tỷ lệ CIR xuống mức 41,8%, giảm 13,3% so với năm trước.

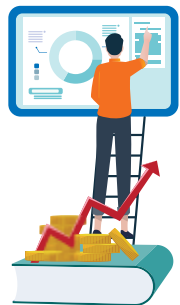


LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

6.339
TỶ ĐỒNG
▲ 44,1%

Năng suất lao động tiếp tục cải thiện, lợi nhuận trước thuế vượt 20% kế hoạch

Lợi nhuận trước trích lập chi phí Đè án của Sacombank đạt 19.940 tỷ đồng, tạo điều kiện trích lập 13.601 tỷ đồng dự phòng và chi phí xử lý tồn đọng tài chính. Lợi nhuận hợp nhất đạt 6.339 tỷ đồng, tăng 44,1% so với năm trước, vượt 20% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Năng suất lao động gia tăng, lợi nhuận trước thuế bình quân trên mỗi cán bộ nhân viên đạt 342 triệu đồng/nhân viên/năm, tăng 44,9%.



THU HỒI/XỬ LÝ NỢ

15.886
TỶ ĐỒNG
▲ 12,8%

Đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng

Trong năm 2022, Sacombank quyết liệt thu hồi và xử lý 15.886 tỷ đồng nợ xấu và tài sản tồn đọng, hoàn tất xử lý toàn bộ lãi dự thu thuộc Đè án. Đồng thời, tăng cường kiểm tra giám sát chất lượng tín dụng, hạn chế tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, kiểm soát tốt nợ cơ cấu Covid-19 góp phần nâng cao chất lượng tín dụng và đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng giảm 0,55%, kiểm soát ở mức 0,93%. Ngoài ra, Sacombank đẩy mạnh trích lập dự phòng, đảm bảo mức trích lập tuân thủ theo quy định; tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu đạt mức cao nhất trong 10 năm trở lại đây (131%).



CAR

9,49%

Tuân thủ quy định các chỉ số an toàn hoạt động:

Kiểm soát chặt chẽ các tỷ lệ an toàn hoạt động đảm bảo mục tiêu điều hành và tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời chú trọng kiểm soát tài sản có rủi ro, cân bằng giữa mục tiêu an toàn và hiệu quả, CAR đạt 9,49% (quy định $\geq 8\%$).



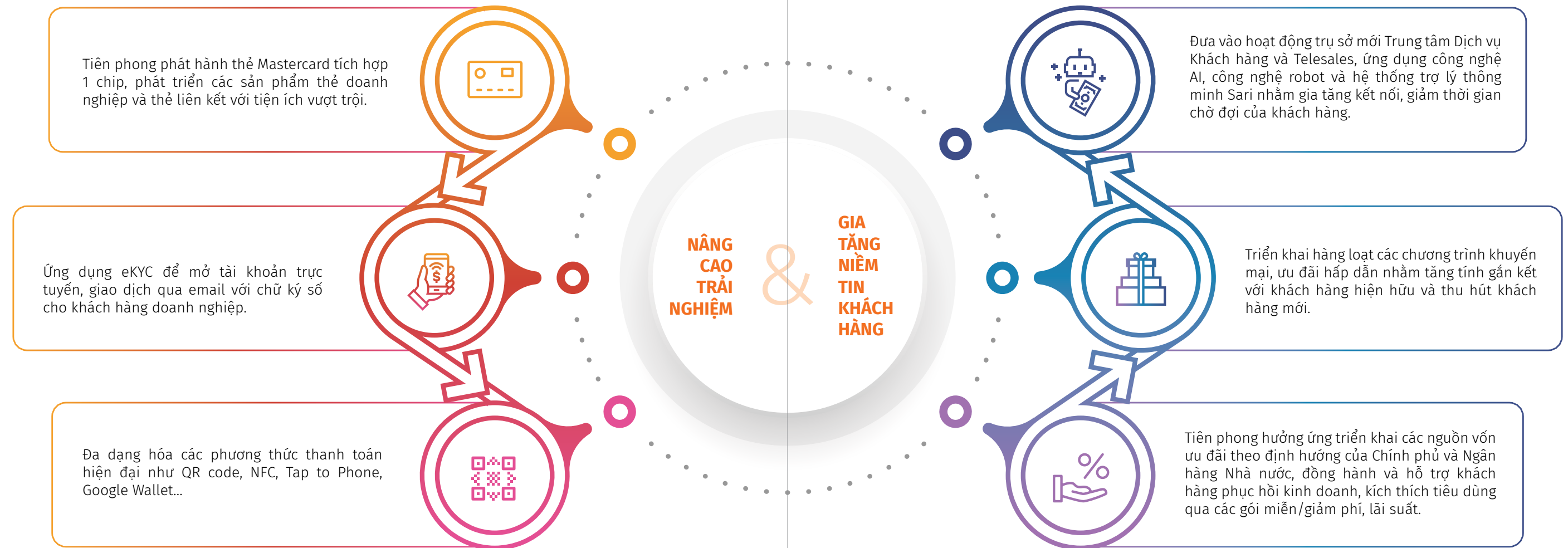
31
Sacombank
1991 - 2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

VỀ KHÁCH HÀNG

Trên nền tảng công nghệ được đầu tư mạnh mẽ, Sacombank đã mở rộng liên kết các đối tác có hệ sinh thái kinh doanh đa dạng, cung cấp các gói giải pháp và sản phẩm dịch vụ tài chính toàn diện - tiện ích - thân thiện, hướng đến mục tiêu mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng. Nhờ đó, số lượng khách hàng của Sacombank tăng trưởng mạnh, đạt hơn 15 triệu khách hàng với tần suất sử dụng sản phẩm tiếp tục tăng cao và tỷ lệ số lượng giao dịch qua kênh số đạt 97%.

> **15 triệu**
Khách hàng



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

VỀ CÔNG NGHỆ - QUY TRÌNH VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

Sacombank quyết tâm chuyển đổi số toàn diện nhằm hiện thực hóa 5 mục tiêu: (i) Trải nghiệm khách hàng vượt trội; (ii) thấu hiểu khách hàng; (iii) Vận hành tối ưu; (iv) Nền tảng công nghệ số; (v) Quản trị và phương pháp làm việc mới. Đến nay, lộ trình chuyển đổi số đã đi vào chiều sâu, hàng loạt sáng kiến mới trong năm 2022 tiếp tục được triển khai đem lại hiệu quả rất lớn, hỗ trợ đắc lực trong việc đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ và hoạt động quản trị vận hành, sớm vươn lên vị thế khác biệt trong hệ thống.

Xây dựng phương pháp làm việc mới (Agile, Lean Startup, Design Thinking...) giúp tăng tốc quá trình ra quyết định để sớm đưa sản phẩm ra thị trường;

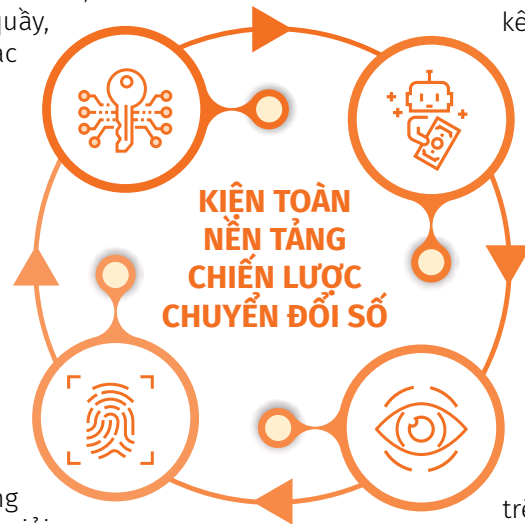
Số hóa và tinh gọn quy trình, tăng số lượng quy trình kinh doanh/tác nghiệp thực hiện và lưu trữ trên môi trường Số; Số hóa hoạt động tư vấn, chăm sóc bán hàng tại quầy, giảm 10-20% thời gian tác nghiệp.

Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ robot (RPA), thử nghiệm thành công máy STM (Smart Teller Machine) và tăng cường Trợ lý thông minh (Sari) cải thiện quá trình tương tác và chăm sóc khách hàng; xây dựng khung quản trị chất lượng dữ liệu và phân tích phân khúc khách hàng; liên danh Temenos - HiPT triển khai Nền tảng Ngân hàng hợp kênh (Omnichannel), hứa hẹn cung cấp trải nghiệm vượt trội cho khách hàng, nâng cao năng lực kỹ thuật số và thúc đẩy mục tiêu số hóa toàn diện.

Vận hành hiệu quả các giải pháp công nghệ CRM, LOS, DMC trong bán hàng, phê duyệt tín dụng và quản lý thu hồi nợ. Phát triển nền tảng công nghệ số thông qua các giải pháp công nghệ mới (Open API, điện toán đám mây...);

Chú trọng công tác an toàn bảo mật, vận hành Trung tâm điều hành an ninh mạng theo chuẩn quốc tế, đạt chứng nhận bảo mật PCI DSS liên tục qua các năm.

Số hóa mạnh mẽ Hoạt động quản trị vận hành: Hoàn thiện xây dựng luồng quản lý phê duyệt, giải ngân tập trung trên LOS; tăng cường giám sát từ xa thông qua giải pháp Mắt thần 24/7; kết nối trực tiếp thông tin tín dụng thông qua CIC host to host; khởi động dự án IFRS 9. Đa dạng phương tiện truyền thông cảnh báo rủi ro đến khách hàng và cán bộ nhân viên. Cơ bản hoàn tất triển khai Basel II, tiến tới Basel III, đạt chuẩn và duy trì chứng nhận ISO về quản lý chất lượng và các chứng nhận an toàn bảo mật tiên tiến khác.



SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ

18.436

Người

VỀ NHÂN SỰ

Sacombank luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư Hệ thống quản trị nguồn nhân lực (SAP SuccessFactors), xây dựng môi trường làm việc số với các giải pháp toàn diện của Microsoft, áp dụng các hình thức đào tạo tiên tiến, hình thành tư duy số trong đội ngũ cán bộ nhân viên, chú trọng xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa. Điều chỉnh chính sách lương/thưởng cạnh tranh gắn với hiệu quả công việc, nâng cao mức độ hài lòng của cán bộ nhân viên.

Chú trọng phát triển văn hóa phục vụ khách hàng và nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp, mỗi Sacombanker luôn chăm sóc khách hàng một cách tận tâm và chuyên nghiệp bằng cả trái tim.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

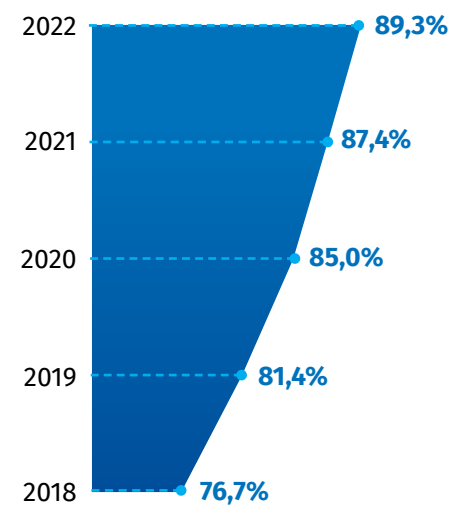
TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Tài sản của Sacombank không chỉ tăng trưởng tốt về quy mô mà chất lượng và hiệu quả sinh lời cũng được cải thiện rõ rệt. Cơ cấu tài sản chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng cho vay khách hàng và đầu tư trái phiếu Chính phủ; giảm dần tài sản cố khác và các khoản phải thu nhờ tích cực thu hồi, xử lý nợ xấu/tài sản tồn đọng, đưa phần lớn nguồn vốn vào kinh doanh sinh lời.

Tỷ trọng Tài sản có sinh lời

Tỷ trọng tài sản có sinh lời trong tổng tài sản tăng 1,9% so với năm trước và đạt 89,3%, hiệu suất sinh lời cũng gia tăng đáng kể, ROA - ROE lần lượt tăng 0,23% - 3,04% so với năm trước, đạt 0,91% - 13,83%.

Ngoài ra, Sacombank cũng tăng cường kiểm soát chất lượng tài sản có rủi ro, thường xuyên rà soát, đánh giá danh mục rủi ro trọng yếu, khẩu vị rủi ro và kiểm tra sức chịu đựng nhằm đánh giá một cách toàn diện khả năng đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn trong các trường hợp căng thẳng nhất, từ đó có kế hoạch vốn và phân bổ vốn phù hợp. Đồng thời, tích cực đẩy mạnh trích lập dự phòng, tăng bộ đệm phòng ngừa rủi ro (tỷ lệ LLR tăng 12,4%, đạt 131%).



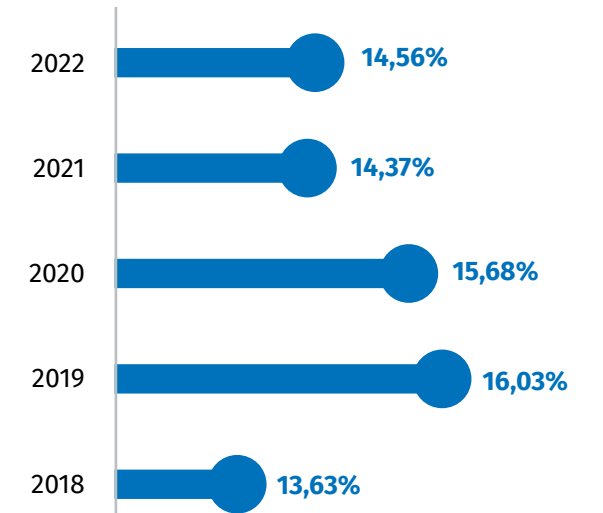
Tỷ trọng Tài sản có sinh lời

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Sacombank ngày càng chú trọng hơn vào việc tối ưu hóa bảng cân đối kế toán để mang lại lợi nhuận cao nhất, với mức chi phí rủi ro thấp nhất trong khi luôn duy trì tính cạnh tranh trong sản phẩm và dịch vụ của Ngân hàng. Chính vì vậy, các loại tài sản của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn phù hợp và các nguồn vốn của Ngân hàng được sử dụng để tài trợ cho các tài sản có rủi ro thích hợp.

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản

Nợ phải trả vẫn chủ yếu đến từ nguồn vốn huy động trên thị trường 1. Sacombank chú trọng tiền gửi CASA và cân đối kỳ hạn, lãi suất phù hợp nhằm tối ưu chi phí vốn. Đặc biệt, trong bối cảnh thị trường căng thẳng thanh khoản và lãi suất tăng cao, Sacombank chỉ tăng nhẹ lãi suất trong giai đoạn cuối năm để ổn định hệ khách hàng tiền gửi. Đến 31/12/2022, tổng nợ phải trả của Sacombank là 553.281 tỷ đồng, tăng 13,6% so với đầu năm; Trong đó nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư chiếm 86,9%, tiếp tục duy trì tính bền vững của nguồn vốn. Đồng thời, Sacombank cũng chú trọng an toàn thanh khoản, đảm bảo khả năng chi trả tại mọi thời điểm.



Tỷ lệ dự trữ thanh khoản



BÁO CÁO ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Kể từ khi được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập ngày 22/5/2017, Sacombank đã quyết liệt triển khai các giải pháp theo các cơ chế đã được phê duyệt để từng bước xử lý các vấn đề tồn đọng sau sáp nhập. Sau 6 năm triển khai thực hiện Đề án, Sacombank đã xử lý dứt điểm phần lớn các vấn đề tồn tại, hoàn thành khá tốt một số mục tiêu trọng yếu của Đề án, từng bước hồi phục và tăng tốc phát triển hoạt động kinh doanh, gia tăng thu nhập để xử lý dần các vấn đề tồn tại, tiến đến sớm hoàn thành Đề án trước thời hạn.

Doanh số thu hồi, xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng thuộc Đề án 2017-2022

> 74.000
Tỷ đồng

Nợ xấu và tài sản tồn đọng thuộc Đề án **▼ 72,8%**

Giảm tỷ trọng trong tổng tài sản từ 28,1% xuống còn **4,3%**

Hoàn tất xử lý toàn bộ lãi dự thu thuộc Đề án **21.576**
Tỷ đồng

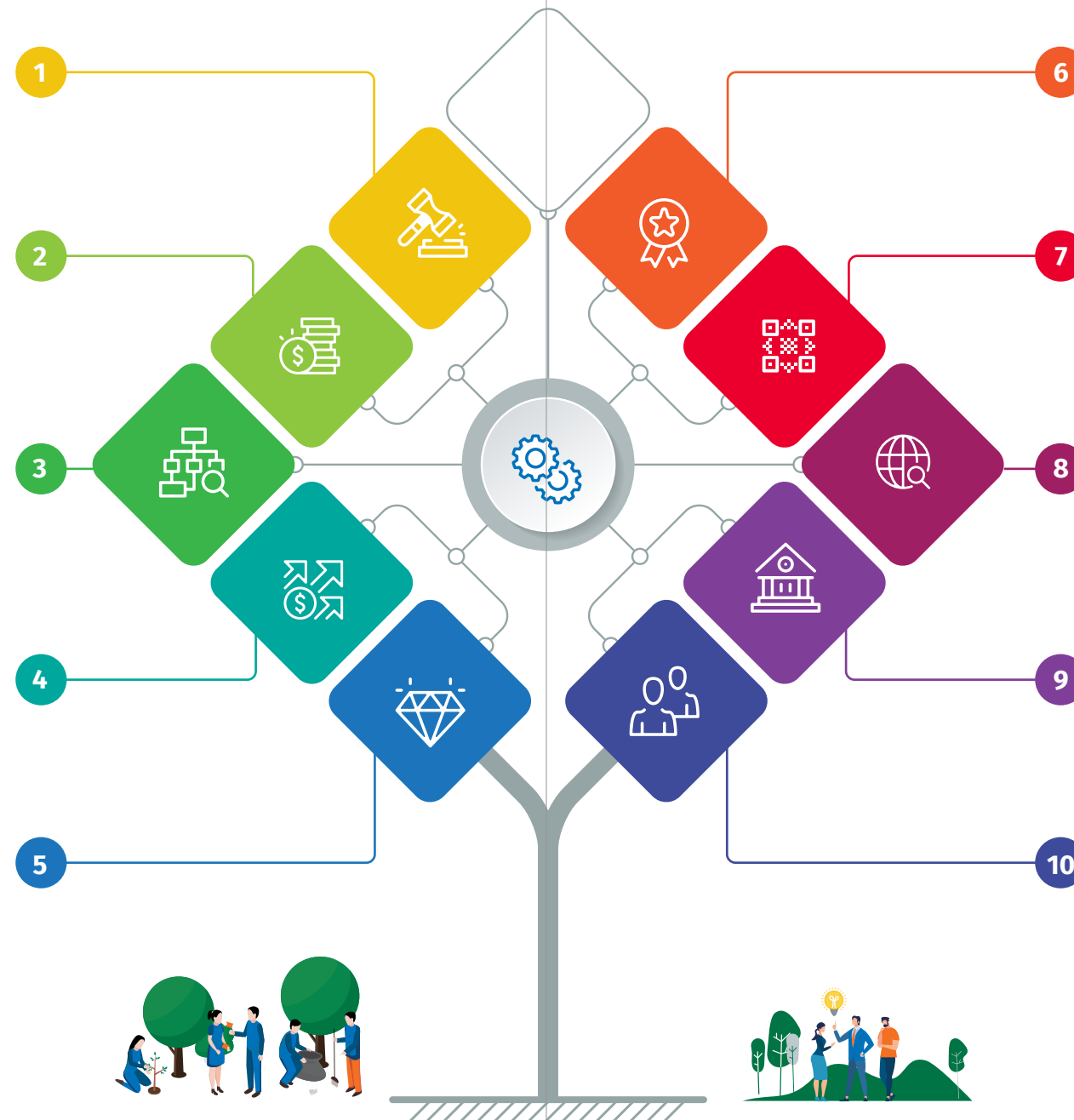
Hoàn tất tái cấu trúc và tinh gọn bộ máy hoạt động, nâng cao năng lực quản trị - điều hành theo nguyên tắc công khai, minh bạch, thượng tôn pháp luật trong mọi hoạt động.

Quyết liệt thu hồi, xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng trong năm 2022 đạt 15.886 tỷ đồng; nâng tổng doanh số thu hồi lũy kế kể từ khi triển khai Đề án lên gần 92.000 tỷ đồng, trong đó thuộc Đề án hơn 74.000 tỷ đồng (thực thu 70.315 tỷ đồng, đạt 81,9% kế hoạch tổng thể Đề án). Nhờ đó, nợ xấu và tài sản tồn đọng thuộc Đề án giảm 72,8%, giảm tỷ trọng trong tổng tài sản từ 28,1% (năm 2016) xuống còn 4,3%. Đặc biệt, Sacombank đã hoàn tất xử lý toàn bộ 21.576 tỷ đồng lãi dự thu thuộc Đề án.

Cơ bản hoàn tất xử lý các vấn đề tồn tại theo các kết luận thanh tra, kiểm tra. Xử lý dứt điểm các vi phạm về sở hữu chéo và các khoản đầu tư góp vốn; Hoàn tất thanh lý cổ phiếu quỹ.

Đẩy mạnh phát triển mọi mặt hoạt động kinh doanh về quy mô và hiệu quả, lợi nhuận lõi bình quân hàng tháng phục hồi mạnh mẽ, tăng từ 50 tỷ đồng/tháng (năm 2016) lên 1.100 tỷ đồng/tháng. Nhờ đó, Sacombank có nguồn lực tài chính để đẩy mạnh trích lập dự phòng, phân bổ các tồn đọng tài chính vượt mục tiêu (năm 2022 trích 13.601 tỷ đồng, lũy kế 33.888 tỷ đồng).

Các chỉ số an toàn hoạt động tuân thủ quy định tại mọi thời điểm và ngày càng cải thiện theo hướng an toàn, bền vững.



Cải thiện xếp hạng tín nhiệm của Moody's; Phục hồi uy tín thương hiệu và thuộc Top 500 thương hiệu Ngân hàng lớn nhất toàn cầu; Nâng cao uy tín đối với cổ đông, đối tác; Thu hút sự quan tâm của các Quỹ đầu tư chiến lược; Mở rộng hệ khách hàng đạt hơn 15 triệu.

Tăng tốc phát triển hệ thống công nghệ thông tin, tạo nền tảng vững chắc để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số toàn diện; Ứng dụng các công nghệ hiện đại và tiên phong ra mắt nhiều sản phẩm dịch vụ tiên tiến, đa tiện ích được khách hàng đón nhận.

Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro hướng đến các chuẩn mực quốc tế; Cơ bản hoàn tất triển khai Basel II, đạt chuẩn và duy trì chứng nhận ISO về quản lý chất lượng và các chứng nhận an toàn bảo mật tiên tiến khác.

Tập trung tái cấu trúc mạng lưới theo lộ trình Đề án; Chuẩn hóa thương hiệu và tái cấu trúc hoạt động tất cả các điểm giao dịch theo chiều sâu bằng nhiều cơ chế, giải pháp đồng bộ, tạo điều kiện để quy mô, hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động trên toàn hệ thống bứt phá mạnh mẽ.

Định biên nhân sự phù hợp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và gia tăng năng suất lao động.

BÁO CÁO CỦA CÁC CÔNG TY CON, NGÂN HÀNG CON

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON, NGÂN HÀNG CON

Năm 2022, các công ty, ngân hàng con đã linh hoạt tiếp cận hệ khách hàng mới để đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường phối hợp bán chéo sản phẩm và hỗ trợ ngân hàng mẹ trong các lĩnh vực có liên quan. Đồng thời, chú trọng kiểm soát rủi ro hiệu quả, dù chịu tác động bởi khó khăn chung từ kinh tế toàn cầu nhưng kết quả kinh doanh của đa số Đơn vị tiếp tục giữ vững thị phần và có sự tăng trưởng so với năm trước.



CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN [SACOMBANK-SBA]

Vốn điều lệ 500 tỷ đồng

Tập trung tái cấu trúc hoạt động kinh doanh, các cụm kho khai thác hiệu quả đạt công suất 100%, nghiệp vụ quản lý hàng hóa thế chấp, thẩm định giá, thu hồi nợ thẻ tiếp tục hỗ trợ hiệu quả cho ngân hàng mẹ. Lợi nhuận trước thuế đạt 371,4 tỷ đồng, tăng 240,8% so với năm trước.



CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH [SACOMBANK-SBL]

Vốn điều lệ 300 tỷ đồng

Linh hoạt tiếp cận hệ khách hàng mới, mạnh dạn thay đổi cơ cấu dư nợ. Dư nợ cho thuê tài chính và đầu tư là 4.004 tỷ đồng, tăng 22,2% so với đầu năm. Tỷ lệ Nợ quá hạn/Nợ xấu được kiểm soát (lần lượt là 1,73%, tăng 0,01% so với đầu năm và 1,45%, giảm 0,26% so với đầu năm). Lợi nhuận trước thuế đạt 174,3 tỷ đồng, tăng 197,8% so với năm trước.



CÔNG TY KIỀU HỐI [SACOMBANK-SBR]

Vốn điều lệ 15 tỷ đồng

Ảnh hưởng chung bởi tình hình kinh tế toàn cầu cũng như từ sự cạnh tranh khá gay gắt của thị trường, cùng lúc với sự biến động của tỷ giá, chi phí vốn tăng. Tuy nhiên công ty vẫn duy trì hiệu quả kinh doanh với doanh số kiều hối đạt 1,85 tỷ USD, lợi nhuận trước thuế đạt 5,7 tỷ đồng, hệ thống công nghệ hoàn thiện giúp quản trị rủi ro tốt, đảm bảo hoạt động xuyên suốt và an toàn.

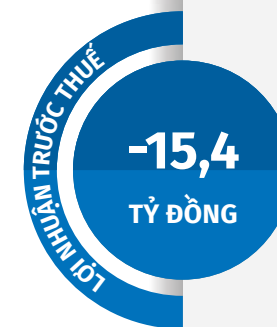
Định hướng năm 2023, trên cơ sở bám sát quan điểm định hướng chung của ngân hàng mẹ, các công ty, ngân hàng con tiếp tục tận dụng tối đa các cơ hội thị trường, tập trung tái cấu trúc mọi mặt hoạt động nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nhân sự, năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro nhằm chuyên biệt hóa hoạt động từng Đơn vị, gia tăng năng suất và hiệu suất.



CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ [SACOMBANK-SBJ]

Vốn điều lệ 250 tỷ đồng

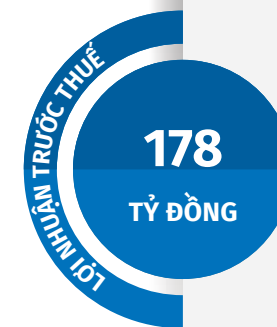
Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của SBJ có sự khởi sắc hơn sau thời gian ngưng trệ bởi tình hình dịch bệnh, kết quả kinh doanh có sự cải thiện đáng kể so với năm trước, doanh thu tăng 118%, lợi nhuận hiện còn -2,1 tỷ đồng.



SACOMBANK LÀO

Vốn điều lệ 1.038 tỷ đồng

Năm 2022, trong bối cảnh suy giảm kinh tế và việc mất giá mạnh của đồng nội tệ Lào (GDP Lào chỉ tăng 2,2%, đồng nội tệ LAK mất giá 10% so với VND...), đơn vị đã tập trung tái cấu trúc toàn diện hoạt động. Mặc dù hiệu quả còn khiêm tốn trong ngắn hạn, tổng tài sản đạt 3.086 tỷ đồng, tổng nguồn vốn huy động đạt 2.304 tỷ đồng, cho vay đạt 1.443 tỷ đồng. Tổng thu nhập đạt 93 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế -15,4 tỷ đồng. Nhưng đơn vị đã thiết lập được những nền tảng vững chắc để tăng trưởng ổn định và bền vững hơn trong tương lai.

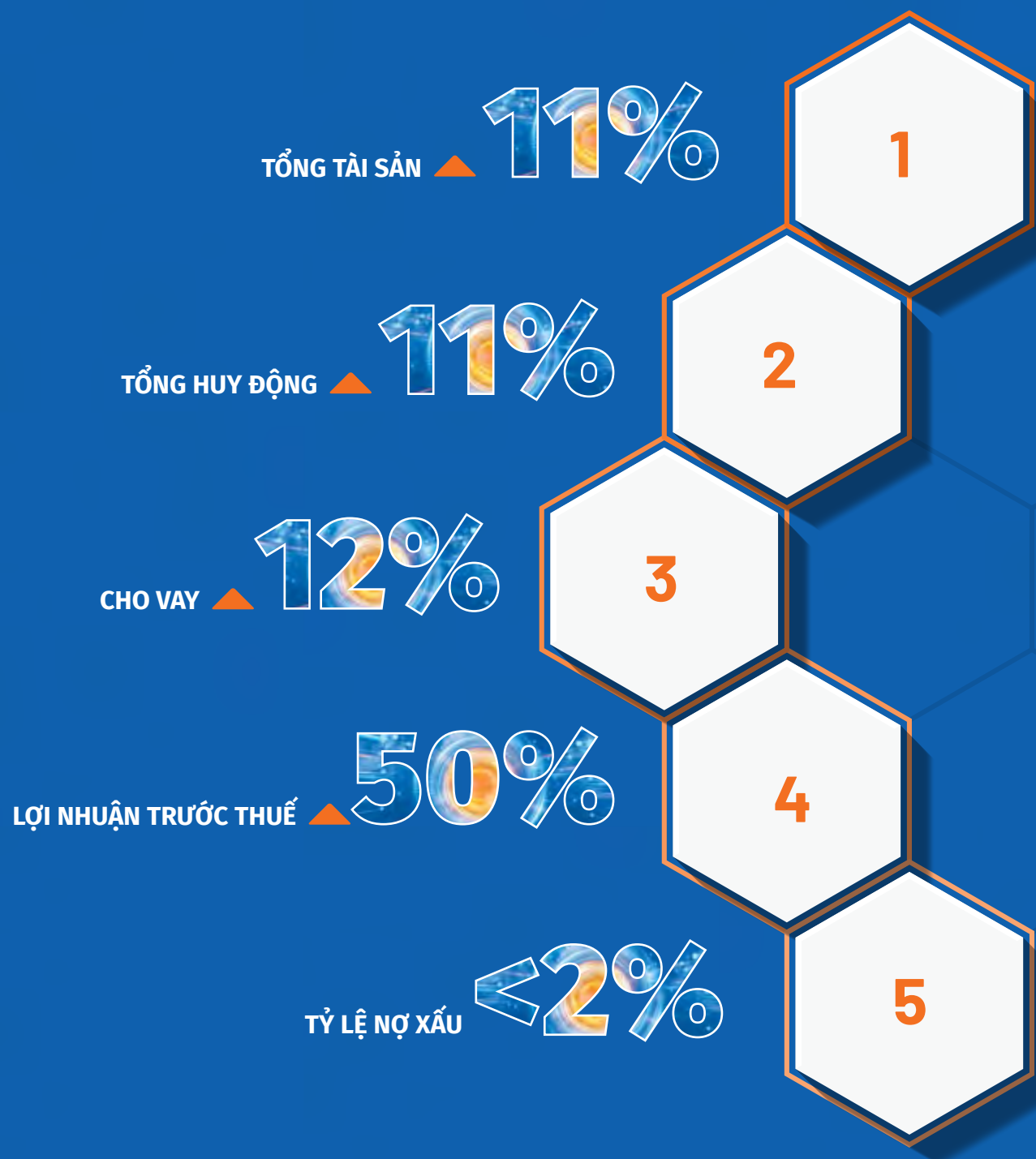


SACOMBANK CAMBODIA PLC

Vốn điều lệ 1.644 tỷ đồng

Năm 2022, Sacombank Cambodia Plc tiếp tục có sự phát triển tích cực hơn, đóng góp hiệu quả cho ngân hàng mẹ. Tổng tài sản đạt 6.344 tỷ đồng, tăng 1,3% so với đầu năm; Tổng huy động đạt 4.232 tỷ đồng; Cho vay đạt gần 4.696 tỷ đồng, tăng 23,5%. Tổng thu nhập đạt 369 tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm trước. Ngoài ra, nhờ tăng thu từ dịch vụ và tích cực thu hồi được các khoản nợ xấu, lợi nhuận trước thuế đạt 178 tỷ đồng, tăng 8,5%.

MỤC TIÊU 2023



Với ý chí kiên định và nội lực vững vàng, trên cơ sở bám sát chủ trương chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các mục tiêu của Đề án tái cơ cấu cùng với chiến lược phát triển, Hội đồng quản trị đưa ra định hướng chiến lược đối với hoạt động của Sacombank trong năm 2023 là “TĂNG TỐC CHUYỂN ĐỔI SỐ - XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI KINH DOANH”.



CÁCH SACOMBANK THU HÚT KHÁCH HÀNG TRẺ?

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2019, khoảng 13 triệu người thuộc thế hệ Z. Dự kiến, đến năm 2025, Gen Z sẽ chiếm khoảng 1/3 dân số trong độ tuổi lao động tại Việt Nam. Đây là nhóm lao động trẻ sẽ nhận lương phần lớn qua tài khoản ngân hàng.

THẤU HIỂU SÂU SẮC HỆ KHÁCH HÀNG TRẺ

Lớp khách hàng trẻ - những người sinh ra trong giai đoạn 1995-2015 (thế hệ Z) đang trở thành động lực tăng trưởng tương lai của nhiều ngân hàng. Thế hệ Gen Z sinh từ khoảng những năm 1995 trở đi, đến năm 1997 Internet đã vào Việt Nam, sau đó là sự xuất hiện của Facebook (2004) hay iPhone (2007). Toàn bộ cuộc sống của họ từ khi sinh ra đã có liên quan tới Internet và điện thoại thông minh, nên họ thường cảm thấy thoải mái và dễ dàng đón nhận công nghệ.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2019, khoảng 13 triệu người thuộc thế hệ Z. Dự kiến, đến năm 2025, Gen Z sẽ chiếm khoảng 1/3 dân số trong độ tuổi lao động tại Việt Nam. Đây là nhóm lao động trẻ sẽ nhận lương phần lớn qua tài khoản

ngân hàng. Điều này khiến nhu cầu sử dụng các sản phẩm ngân hàng số, ứng dụng mobile banking trên nhóm đối tượng này sẽ sớm tăng trưởng mạnh. Một số liệu của Appota cho biết, gần 39% Gen Z ưu tiên sử dụng các ứng dụng trên điện thoại thay vì phiên bản website trực tuyến.

Đặc điểm của người trẻ là năng động, cởi mở, tính cá nhân cao, lại thích di chuyển, tốc độ, ưa chuộng tính tiện dụng và đơn giản. Đặc biệt, họ cũng là nhóm khách hàng rất sành về công nghệ. Điều này đòi hỏi các ngân hàng phải thay đổi để thích nghi với tệp khách hàng của thời đại số. Cho nên, các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao như công nghệ xác thực trực tuyến (eKYC), mở tài khoản, mở thẻ phi vật lý 100% online chỉ trong một vài thao tác; Công nghệ thanh toán chạm bằng thiết bị di động, thiết bị đeo tay hoặc bằng thẻ chip không tiếp xúc; Thanh toán bằng công nghệ sinh trắc học như dấu vân tay, khuôn mặt... là những sản phẩm dịch vụ hoàn toàn phù hợp với người trẻ.

Một số sản phẩm dịch vụ tuy đã được thị trường cung cấp, nhưng sản phẩm dịch vụ của Sacombank vẫn giữ ưu thế về tính cạnh tranh vì một số công nghệ thanh toán đặc thù như thanh toán chạm bằng ứng dụng ngân hàng hay Google Wallet/thiết bị đeo tay, thanh toán QR EMV chuẩn quốc tế... là những công nghệ mà Sacombank tiên phong trên thị trường. Việc tiếp tục đầu tư



cho lĩnh vực công nghệ thanh toán, ngân hàng số là hướng đi đúng đắn và cần thiết trong bối cảnh chuyển đổi số chung của toàn ngành.

Ngoài ra, nhóm khách hàng trẻ cũng ưu tiên lựa chọn các sản phẩm đa năng, mang tính chất "all in one" nhiều tiện ích trong một như thẻ 2 trong 1 tích hợp thẻ sinh viên với thẻ thanh toán, thẻ tích hợp giữa thẻ tín dụng và thẻ thanh toán. Trong tương lai sẽ là thẻ đa tích hợp với sự kết hợp của thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, thẻ sinh viên, thẻ dân cư...

Người trẻ cũng rất quan tâm các ưu đãi giúp tiết giảm chi phí. Đó cũng là lý do mà họ thường hay săn sale, mua hàng trên các kênh thương mại điện tử, sử dụng nhiều ví điện tử, ứng dụng ngân hàng cùng lúc để lựa chọn ưu đãi tốt nhất. Vì vậy, để thu hút nhóm khách hàng tiềm năng này, chính sách ưu đãi phí đóng vai trò quan trọng. Hiện tại, Sacombank đã triển khai ưu đãi miễn phí chuyển khoản, miễn phí nhận thông báo biến động số dư cũng như ưu đãi phí thường niên thẻ phi vật lý đến 50% so với thẻ vật lý thông thường. Song song đó là các chương trình ưu đãi giảm giá cho chủ thẻ Sacombank lên đến 45% tại các đối tác mua sắm, thời trang, du lịch, giải trí, ẩm thực như Co.opmart, LG, Nguyễn Kim, Điện Máy Chợ Lớn, Tiki, Lazada, Shopee, Zara, Uniqlo, Agoda, Booking.com, Vietravel, Bamboo Airways, CGV, VieON...



Người trẻ cũng có nhu cầu thể hiện cá tính rất cao, nên sản phẩm cần hướng đến bản sắc cá nhân của khách hàng nhiều hơn, đồng thời vẫn cân bằng được hiệu quả kinh doanh. Giải pháp cho vấn đề này chính là ứng dụng di động. Ngân hàng sẽ cần tập trung vào các sản phẩm dịch vụ số, chú trọng về giao diện, trải nghiệm người dùng nhiều hơn. Cụ thể, khách hàng có thể linh động lựa chọn mẫu thẻ phi vật lý mình yêu thích, hay chủ động tự tạo số tài khoản ngân hàng phù hợp với cá tính bản thân. Đây cũng là các sản phẩm dịch vụ mà Sacombank đang và sẽ tiếp tục hoàn thiện để cung cấp đến khách hàng, tạo nên lợi thế cạnh tranh khác biệt của Sacombank so với thị trường.

ĐẦU TƯ MẠNH MẼ CHO NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

Sacombank luôn có những chuyển đổi mang tính tiên phong. Thành tựu đạt được chính là số lượng khách hàng tăng trưởng đều qua các năm. Đến nay, Sacombank đang phục vụ hơn 15 triệu khách hàng.

Cùng với đó, Sacombank còn được các tổ chức quốc tế ghi nhận là Ngân hàng tiên phong trong việc triển khai các giải pháp thanh toán số hiện đại nhất tại Việt Nam. Điển hình, Tổ chức thẻ Visa vinh danh Sacombank là Ngân hàng dẫn đầu về công nghệ và sáng tạo giải pháp thanh toán số, Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam triển khai dịch vụ thanh toán Tap to Phone, dịch vụ thanh toán NFC cho thiết bị di động, dịch vụ đăng ký nhà bán hàng siêu tốc. Các tổ chức thẻ danh tiếng khác như Mastercard, JCB, Napas... đã vinh danh Sacombank với nhiều giải thưởng quan trọng về công nghệ.

Và gần nhất, Sacombank cũng vừa đạt giải thưởng Sao Khuê 2022 với công nghệ Tap to Phone - Công nghệ thanh toán thẻ không tiếp xúc qua thiết bị di động - Sản phẩm Xuất sắc của ngành phần mềm trong lĩnh vực ngân hàng số. Đây là năm thứ 2 liên tiếp Sacombank được nhận giải thưởng danh giá này vì những sáng kiến, sản phẩm mang tính đột phá công nghệ, đem lại trải nghiệm tối ưu cho người dùng.

Với phương châm luôn lấy khách hàng làm trọng tâm, phục vụ khách hàng hài lòng và giúp khách hàng trải nghiệm những dịch vụ tốt nhất là cách Sacombank thu hút khách hàng trẻ cũng như duy trì hình ảnh là một ngân hàng năng động và uy tín.

SACOMBANK LUÔN SÁT CÁNHN, ĐỒNG HÀNH, GỠ NÚT THẮT TÀI CHÍNH CHO DOANH NGHIỆP

Năm 2022, nền kinh tế toàn cầu trải qua nhiều biến động. Trong điều kiện kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, nhiều nền kinh tế lớn suy giảm nhưng GDP Việt Nam vẫn đạt khoảng 8,02% và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm.

Bên cạnh tín hiệu tích cực thì những yếu tố bất định gia tăng cũng tác động không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian qua.

Trong nước, việc giải ngân vốn đầu tư công chậm, thị trường tài chính, tiền tệ diễn biến phức tạp, đặc biệt sự biến động của lãi suất và tỷ giá ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp đã phải cắt giảm nhân công, giảm quy mô sản xuất trong các tháng cuối năm 2022. Theo phân tích của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, quy mô vốn đăng ký của doanh nghiệp có xu hướng giảm, số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng chững lại trong những tháng cuối năm.

Thấu hiểu những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đối mặt, trong năm 2022, Sacombank đã không ngừng đưa ra các chương trình đồng hành cùng doanh nghiệp gỡ nút thắt tài chính cũng như tiết giảm chi phí thông qua các ưu đãi đặc biệt.

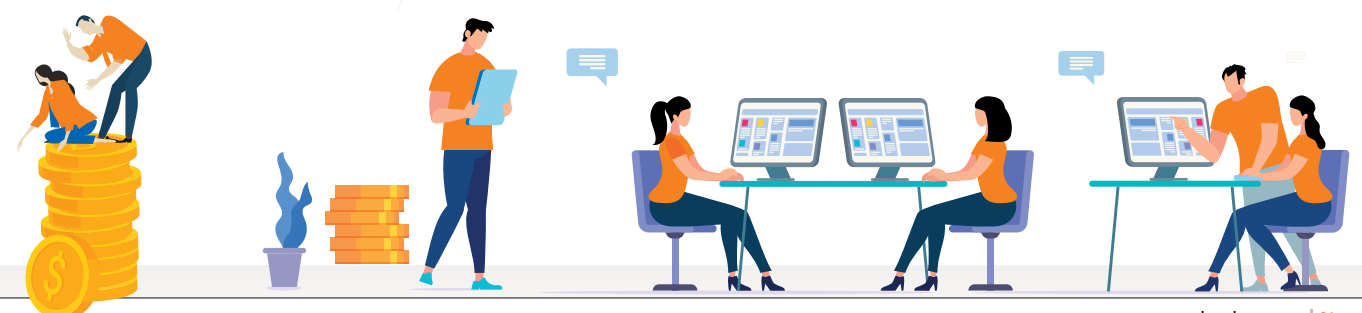


Nổi bật trong đó là việc triển khai các chương trình khuyến mại quy mô lớn với tổng giá trị lên đến 60 tỷ đồng đồng hành cùng doanh nghiệp “vượt bão”: miễn phí quản lý tài khoản, phí giao dịch eBanking/tại quầy, phí chi lương, phí thường niên thẻ doanh nghiệp... Ngoài ra, Sacombank còn triển khai nguồn vốn 5.000 tỷ đồng nhằm giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, đối với những khoản vay mới hoặc ngắn hạn bằng VNĐ, mức lãi suất áp dụng cho các doanh nghiệp chỉ từ 5,5%/năm. Hơn nữa, doanh nghiệp còn có thể tiếp cận thêm nguồn vốn dự phòng để dàng thông qua việc mở thẻ tín dụng doanh nghiệp với hạn mức lên đến 5 tỷ đồng, chi tiêu trước và trả sau với thời gian miễn lãi lên tới 55 ngày.

Bên cạnh đó, Sacombank còn liên tục cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Với tính năng mới như mở tài khoản trực tuyến bằng định danh điện tử (eKYC), doanh nghiệp đã có thể dễ dàng mở tài khoản thanh toán mọi lúc, mọi nơi mà không cần đến quầy giao dịch. Ngay khi có tài khoản tại Sacombank, doanh nghiệp có thể gia tăng trải nghiệm với nhiều tính năng nổi bật như: giao dịch đa kênh trên eBanking, fax, email; Chủ động giao dịch an toàn mọi nơi với nhiều phương thức xác thực nâng cao như: mSign, chữ ký số, advance token... Ngoài ra, một loạt giải pháp số hóa giúp doanh nghiệp tối ưu hoạt

động đã được Sacombank triển khai như: Quản lý dòng tiền “Thu đa kênh - Chi hiệu quả”; Chi lương trong/ngoài hệ thống đến 5.000 nhân viên/lệnh chi; Hóa đơn điện tử giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí... Hơn thế nữa, Sacombank còn triển khai dịch vụ tra cứu giao dịch thanh toán quốc tế qua SWIFT GPI, gia tăng sự tiện lợi và tính chuẩn xác trong giao dịch cho khách hàng. Với hàng loạt giải pháp giao dịch mang tính tiên phong, đem lại trải nghiệm tiện ích tối ưu, Sacombank đã góp phần nâng cao hiệu suất vận hành và tiết giảm tối đa chi phí cho doanh nghiệp.

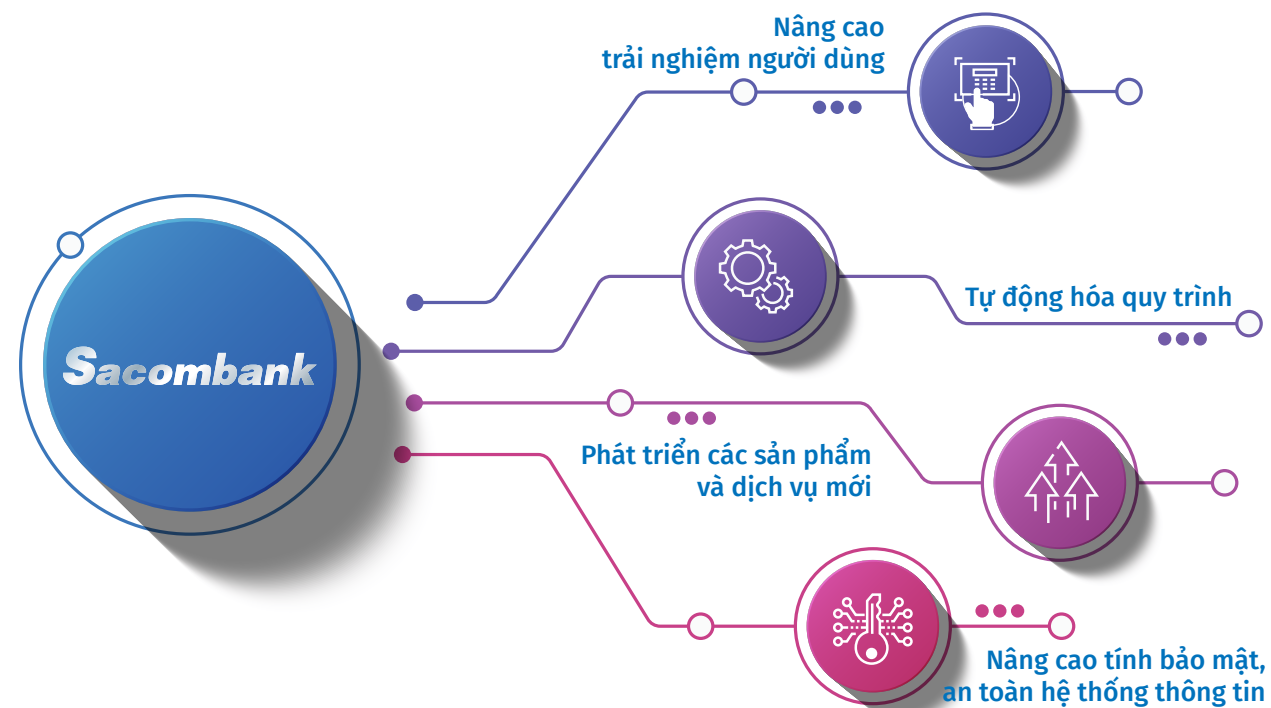
Với 2 năm liên tiếp nhận giải thưởng “Ngân hàng Việt Nam có sáng kiến trong lĩnh vực Ngân hàng số dành cho doanh nghiệp” và “Ngân hàng tốt nhất dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam” do Tạp chí The Asian Banking & Finance, Tạp chí Asiamoney bình chọn, Sacombank luôn chú trọng việc đưa các chương trình, gói tài chính đồng hành, không ngừng phát triển các giải pháp công nghệ số, hướng đến gia tăng trải nghiệm khách hàng, Sacombank đã và đang khẳng định vị thế tiên phong đồng hành cùng các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình phát triển. Trong giai đoạn tới, doanh nghiệp tiếp tục là một trong những nhóm khách hàng trọng tâm mà Sacombank định hướng ưu tiên với những chính sách thông thoáng và sản phẩm vượt trội nhằm gia tăng thị phần, đồng hành cùng nền kinh tế phát triển bền vững.



SACOMBANK CHINH PHỤC KHÁCH HÀNG TỪ NHỮNG “ĐIỂM CHẠM” KHÁC BIỆT

Điều quyết định lợi thế cạnh tranh của các tổ chức tài chính, ngân hàng chính là khả năng tạo ra trải nghiệm vượt trội đến cho mọi khách hàng. Những trải nghiệm ấy khách hàng tích lũy từ nhiều “điểm chạm” khác nhau trên hành trình sử dụng dịch vụ. Và công nghệ số được xem là yếu tố quan trọng giúp các tổ chức tạo nên những điểm chạm khác biệt.

Với Sacombank, chuyển đổi số đã trở thành tiền đề để bứt phá nội lực, là mục tiêu để phát triển và là dấu ấn của thành công.



Những vấn đề được Sacombank ưu tiên chú trọng trong quá trình chuyển đổi số



BẢN LĨNH, TIÊN PHONG, CHỌN DẪN ĐẦU

Năm 2022, dân số thế giới đã chạm mốc 8 tỷ người, một trong những cột mốc đáng ghi nhớ trong hành trình phát triển của xã hội. Theo thống kê của Nielsen, đến năm 2025, thế hệ người tiêu dùng 4.0 chiếm gần 40% dân số toàn cầu và đóng góp hơn 50% tổng mức tiêu dùng hàng năm trên toàn thế giới. Họ có những đặc tính khác biệt so với các thế hệ trước như thành thạo công nghệ, coi trọng “trải nghiệm”, ưa thích mua sắm đa kênh, đề cao tính cá nhân, thích sự tiện lợi và nhanh gọn.

Đứng trước những thách thức mới về chinh phục người dùng 4.0, các ngành/lĩnh vực đều thấy “cuộc đua nóng bỏng” của thời đại chuyển đổi số. Riêng đối với ngành Ngân hàng Việt Nam, quá trình chuyển đổi số đã bắt đầu từ hơn 2 thập kỷ qua và hiện cũng đã có những kết quả đáng khích lệ.

Cho đến nay, hơn 95% tổ chức tín dụng đã và đang xây dựng, triển khai chiến lược chuyển đổi số. Các ngân hàng đều chủ động thúc đẩy đầu tư, ứng dụng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), máy học (ML), xử lý dữ liệu lớn (Big Data),... để tự động hóa quy trình nghiệp vụ, phân tích hành vi/thói quen người dùng, mở rộng hệ sinh thái cung ứng sản phẩm, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng.

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước đến hết tháng 11/2022 so với cùng kỳ, giao dịch thanh toán không tiền mặt đã tăng 85,6% về số lượng và 31,39% về giá trị; qua internet tăng tương ứng 89,36% và

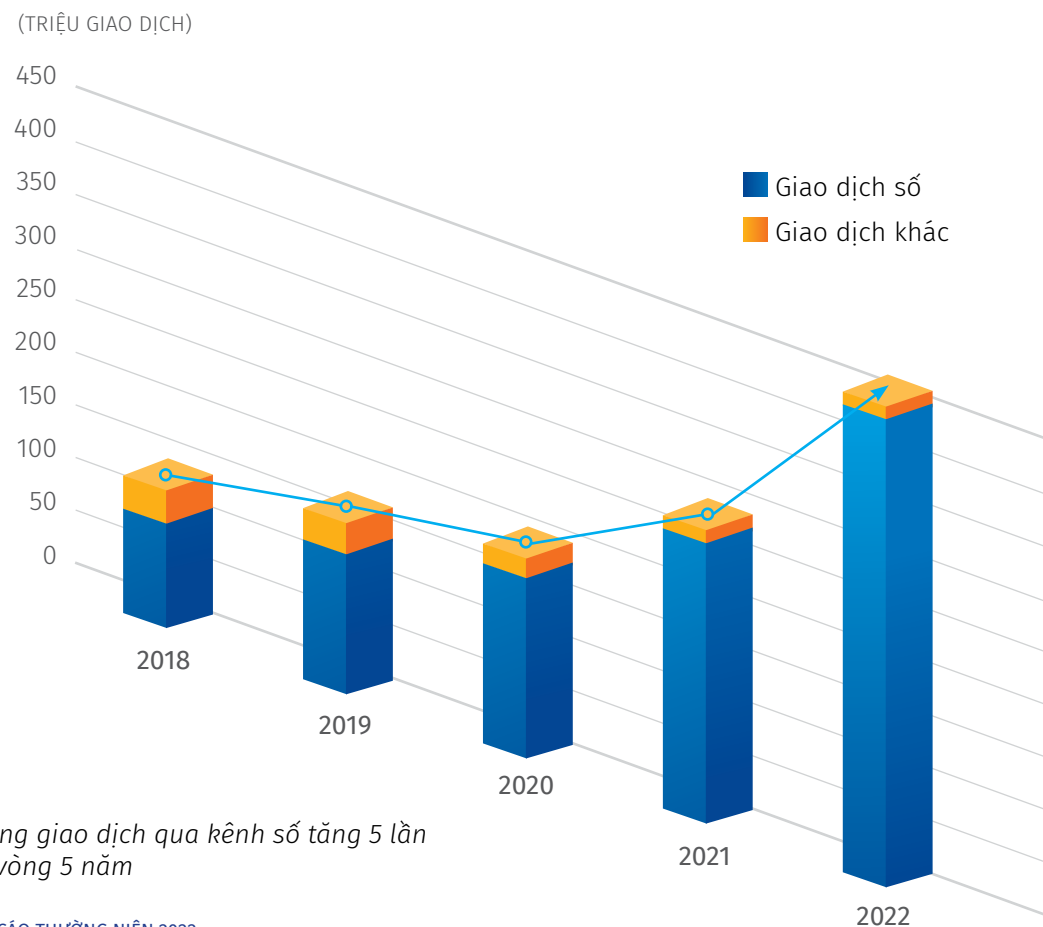
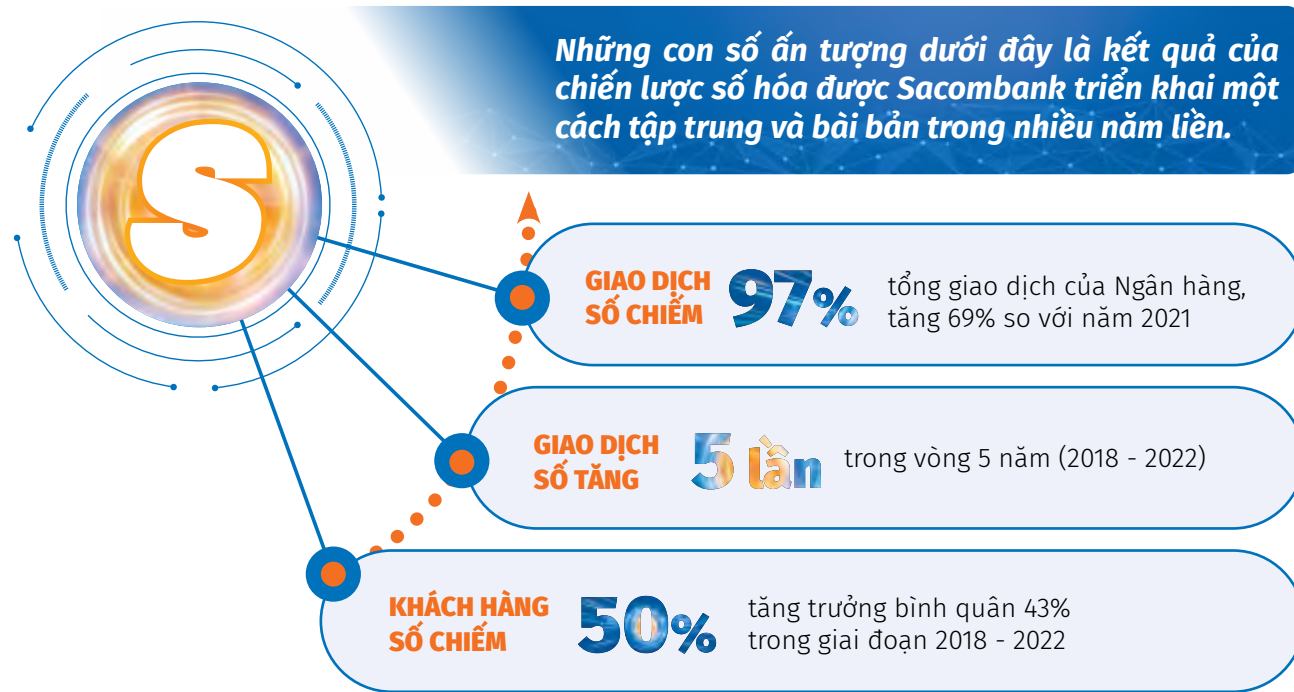
40,55%; qua điện thoại di động tăng tương ứng 116,1% và 92,3%; qua QR code tăng tương ứng 182,5% và 210,6%; qua POS tăng tương ứng 53,57% và 48,78%.

Điều này cho thấy, các tiện ích thanh toán qua kênh số đang chiếm ưu thế, phản ánh sự đón nhận của khách hàng đối với các kênh thanh toán hiện đại nói riêng và dịch vụ ngân hàng số nói chung, cũng như mức độ sẵn sàng và cởi mở của người dùng trước những ứng dụng hiện đại trong hoạt động ngân hàng - điều kiện thích hợp để thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam.

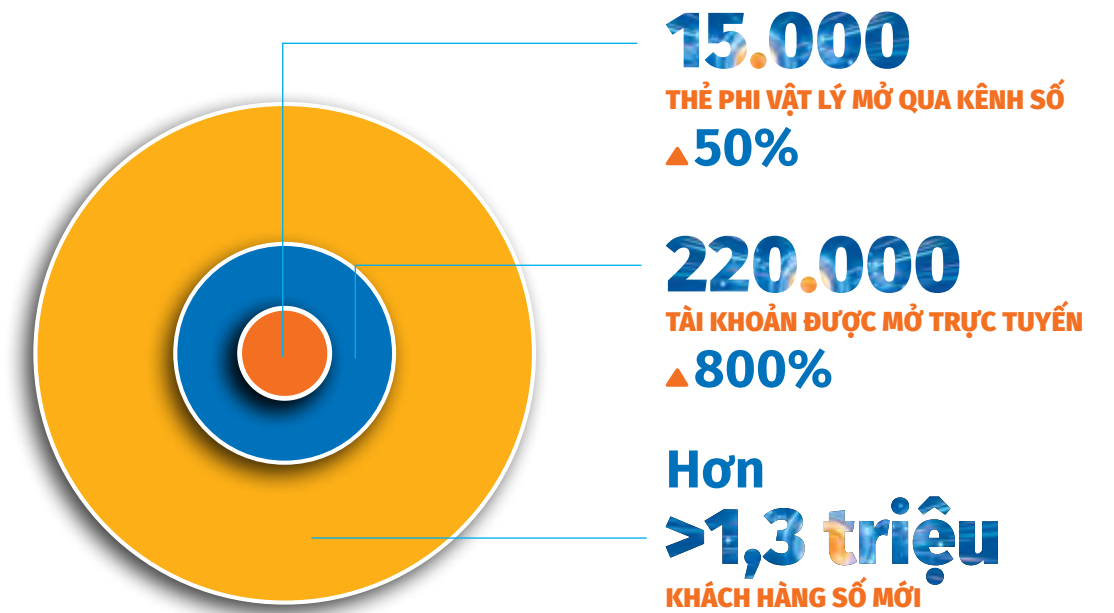
Tiên phong cùng với xu hướng, đến nay Sacombank tự hào là một trong những tổ chức đi đầu trong chuyển đổi số hoạt động ngân hàng, đã xây dựng được hệ sinh thái số gần như hoàn thiện, đáp ứng các nhu cầu của thế hệ người tiêu dùng 4.0.

SACOMBANK CHINH PHỤC KHÁCH HÀNG TỪ NHỮNG “ĐIỂM CHẠM” KHÁC BIỆT (TIẾP THEO)

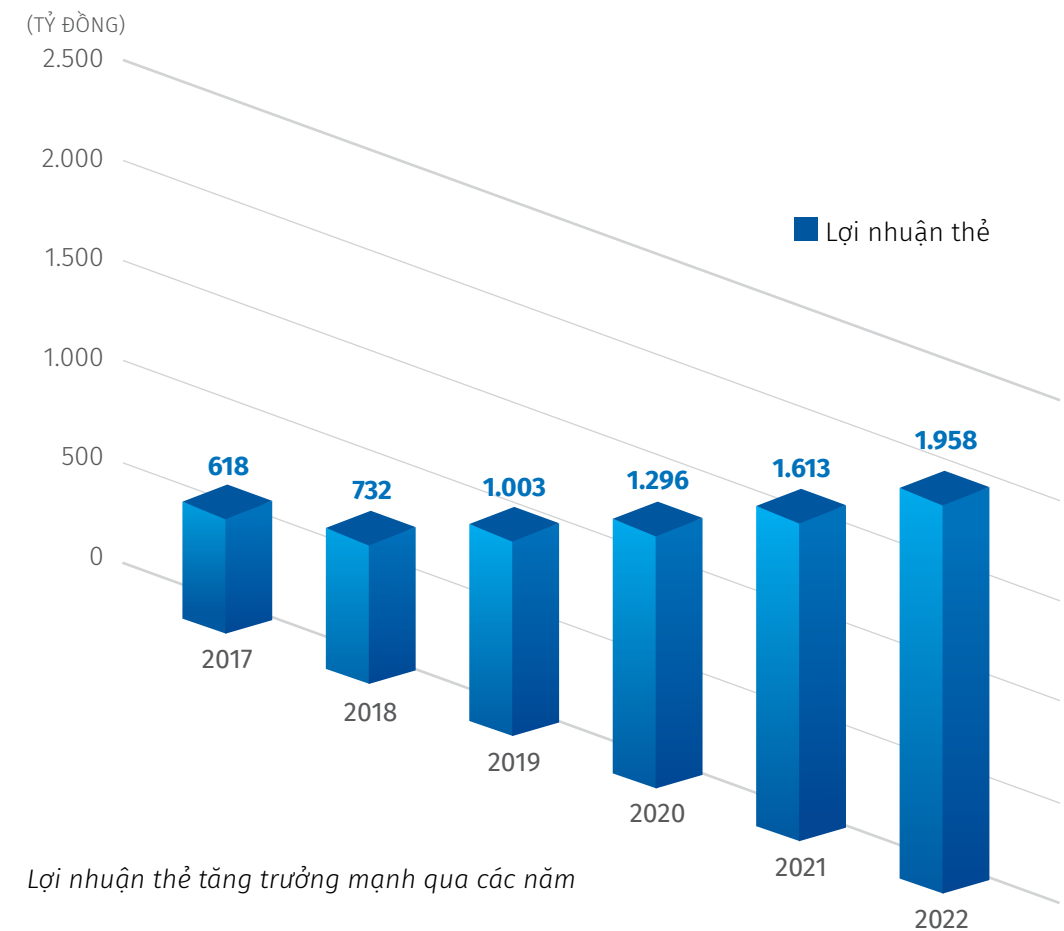
KẾT QUẢ ẤN TƯỢNG - GIÁ TRỊ THĂNG HOA



Số lượng giao dịch qua kênh số tăng 5 lần trong vòng 5 năm



Số lượng khách hàng đăng ký mới tăng trưởng mạnh trên tất cả các kênh số: Internet Banking, Mobile Banking, Sacombank Pay, Thẻ.



Lợi nhuận thẻ tăng trưởng mạnh qua các năm

SACOMBANK CHINH PHỤC KHÁCH HÀNG TỪ NHỮNG “ĐIỂM CHẠM” KHÁC BIỆT (TIẾP THEO)

CÔNG NGHỆ DẪN ĐẦU ĐẾN NHỮNG GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT

Thấu hiểu được dòng chảy của công nghệ số là phát triển không ngừng, Sacombank luôn luôn chủ động và có những bước đi đón đầu nhằm đem đến cho người dùng những trải nghiệm mới mẻ, thu hút nhất. Đó cũng là mục tiêu hàng đầu để Sacombank chuyển mình, bứt phá trong giai đoạn nhiều cạnh tranh hiện nay.

Sacombank tiếp tục áp dụng công nghệ nhằm đơn giản hóa quy trình, nhiều dịch vụ đã được số hóa 100%

- 1 Công nghệ xác thực trực tuyến eKYC giúp khách hàng mở tài khoản, mở thẻ phi vật lý 100% trực tuyến.
- 2 Giải pháp Rapid Seller Onboarding - Phê duyệt nhà bán hàng siêu tốc giúp doanh nghiệp/hộ kinh doanh có thể hoàn tất cài đặt, đăng ký trực tuyến để trở thành đơn vị chấp nhận thẻ nhanh chóng, dễ dàng, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục từ 3 - 5 ngày xuống còn 30 phút.

Công nghệ thanh toán chạm Contactless tiếp tục được Sacombank đầu tư với nhiều phương thức thanh toán đa dạng

- 2 Công nghệ thanh toán Tap to Phone kết hợp với ứng dụng thanh toán di động hiện đại như Sacombank Pay, Samsung Pay, Google Wallet.
- 3 Thanh toán bằng thiết bị đeo tay.
- 4 Thanh toán thẻ.

Thanh toán QR code tiếp tục trở thành xu hướng thanh toán mới. Không chỉ phục vụ nhu cầu của người dân trong nước, Sacombank đã kết nối thanh toán QR code xuyên quốc gia, giúp người dân khi đi du lịch, công tác tại Thái Lan và Hàn Quốc dễ dàng thanh toán an toàn, tiện lợi.

- 4 Thí điểm dịch vụ ngân hàng tại máy giao dịch tự động STM (Smart Teller Machine), bao gồm mở tài khoản thanh toán, nộp rút tiền bằng căn cước công dân, cập nhật thông tin khách hàng. Đây có thể được xem là bước tiến mới nhằm hoàn thiện hệ thống ngân hàng số đúng theo định hướng của Sacombank trong giai đoạn 2021-2025.

- 5 Tiên phong cho ra mắt 2 dòng thẻ tích hợp, bao gồm: Mastercard Only One và Napas Combo Card. Đây là công nghệ thẻ lần đầu tiên được triển khai tại Việt Nam, tích hợp giữa thẻ thanh toán và thẻ tín dụng trên cùng một con chip giúp người dùng có thêm những trải nghiệm mới lạ.

- 6 Tháng 11/2022, Sacombank đã ký kết hợp tác với liên danh Temenos - HiPT trong việc triển khai Nền tảng Ngân hàng hợp kênh (Omnichannel). Sự kiện này là bước tiến quan trọng nhằm cung cấp trải nghiệm vượt trội cho khách hàng, tăng cường năng lực kỹ thuật số và thúc đẩy mục tiêu số hóa toàn diện của Sacombank.

- 7 Tiếp tục đầu tư cho các công nghệ bảo mật, cải tiến, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng và tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về bảo mật.

- 8 Triển khai bán hàng đa kênh thông qua mạng lưới đối tác fintech, ví điện tử đa dạng.

Chính sự nỗ lực không ngừng nghỉ trong hoạt động chuyển đổi số trong nhiều năm qua đã giúp Sacombank ngày càng thấu hiểu khách hàng của mình. Từ đó, “chạm” đến sự tiện lợi, an toàn, nhanh chóng, hợp thời trên hành trình trải nghiệm các dịch vụ tài chính, ngân hàng của hàng triệu khách hàng của Sacombank.

GIẢI THƯỞNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TIÊU BIỂU

Những giải thưởng uy tín Sacombank đã nhận được trong năm 2022 là minh chứng cho nỗ lực chuyển đổi số toàn diện ngân hàng và đây cũng sẽ là nền tảng tạo nên sự bứt phá mạnh mẽ trong tương lai.



NGÂN HÀNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TIÊU BIỂU 2021

Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG và Hiệp hội ngân hàng Việt Nam (VNBA) phối hợp trao tặng.

GIẢI THƯỞNG SAO KHUÊ 2022

Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) vinh danh Công nghệ Tap to Phone là Sản Phẩm Xuất Sắc của ngành phần mềm trong lĩnh vực Ngân hàng số.



GIẢI THƯỞNG SAO VÀNG ĐẤT VIỆT TOP 10 THƯƠNG HIỆU TIÊU BIỂU

Trung ương Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam trao tặng.



SACOMBANK CHINH PHỤC KHÁCH HÀNG TỪ NHỮNG “ĐIỂM CHẠM” KHÁC BIỆT (TIẾP THEO)

NGÂN HÀNG TIÊN PHONG CÔNG NGHỆ SỐ

Tổ chức thẻ quốc tế Mastercard bình chọn.



NGÂN HÀNG DẪN ĐẦU VỀ SẢN PHẨM VÀ GIẢI PHÁP MỚI

Tổ chức thẻ quốc tế JCB bình chọn.



NGÂN HÀNG CÓ CÔNG NGHỆ VÀ VẬN HÀNH TỐT NHẤT VIỆT NAM 2022

Tạp chí Asian Banking & Finance (ABF) bình chọn.



NGÂN HÀNG CÓ SÁNG KIẾN CHUYỂN ĐỔI SỐ TỐT NHẤT VIỆT NAM DÀNH CHO DOANH NGHIỆP 2022

Tạp chí Asian Banking & Finance (ABF) bình chọn.

GIẢI THƯỞNG TIN DỪNG VIỆT NAM 2022

Tạp chí Kinh tế Việt Nam - VnEconomy vinh danh công nghệ Tap to Phone thuộc Top 10 Sản phẩm Dịch vụ nhóm ngành Ngân hàng - Bảo hiểm - Chứng khoán được tin dùng 2022.



NGÂN HÀNG TÍCH CỰC TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHỆ MỚI 2022

Công ty cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam - NAPAS trao tặng.



LOẠT 4 GIẢI THƯỞNG DANH GIÁ DO TỔ CHỨC THẺ QUỐC TẾ VISA BÌNH CHỌN 2022



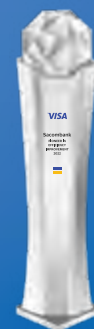
Ngân hàng dẫn đầu về Doanh số thanh toán tại đơn vị chấp nhận thẻ



Ngân hàng dẫn đầu về mạng lưới chấp nhận thanh toán thẻ



Ngân hàng tăng trưởng ấn tượng Doanh số giao dịch thẻ



Ngân hàng tiên phong cải tiến hiệu quả hoạt động



MỤC TIÊU CẦN KHAI PHÓNG TRONG NĂM

2023

Tăng tốc các dự án chuyển đổi số nhằm vượt kỳ vọng đặt ra trong năm 2023 về thị phần khách hàng số.

- 1 Cải tiến công nghệ eKYC - Tiến tới kết nối với cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia, đối chiếu đặc điểm sinh trắc học của khách hàng với dữ liệu sinh trắc học công dân nhằm hoàn thiện trải nghiệm liền mạch cho khách hàng.
- 2 Ứng dụng công nghệ Big Data và AI để thấu hiểu, tăng trải nghiệm và cá nhân hóa sản phẩm dịch vụ theo nhu cầu của từng khách hàng.
- 3 Triển khai Nền tảng Ngân hàng hợp kênh (OmniChannel) để phục vụ khách hàng đa kênh, đa địa điểm và quản lý tập trung.
- 4 Triển khai phê duyệt tín dụng tự động 100% cho tất cả khách hàng.
- 5 Hoàn thiện và đưa vào sử dụng máy giao dịch tự động STM.

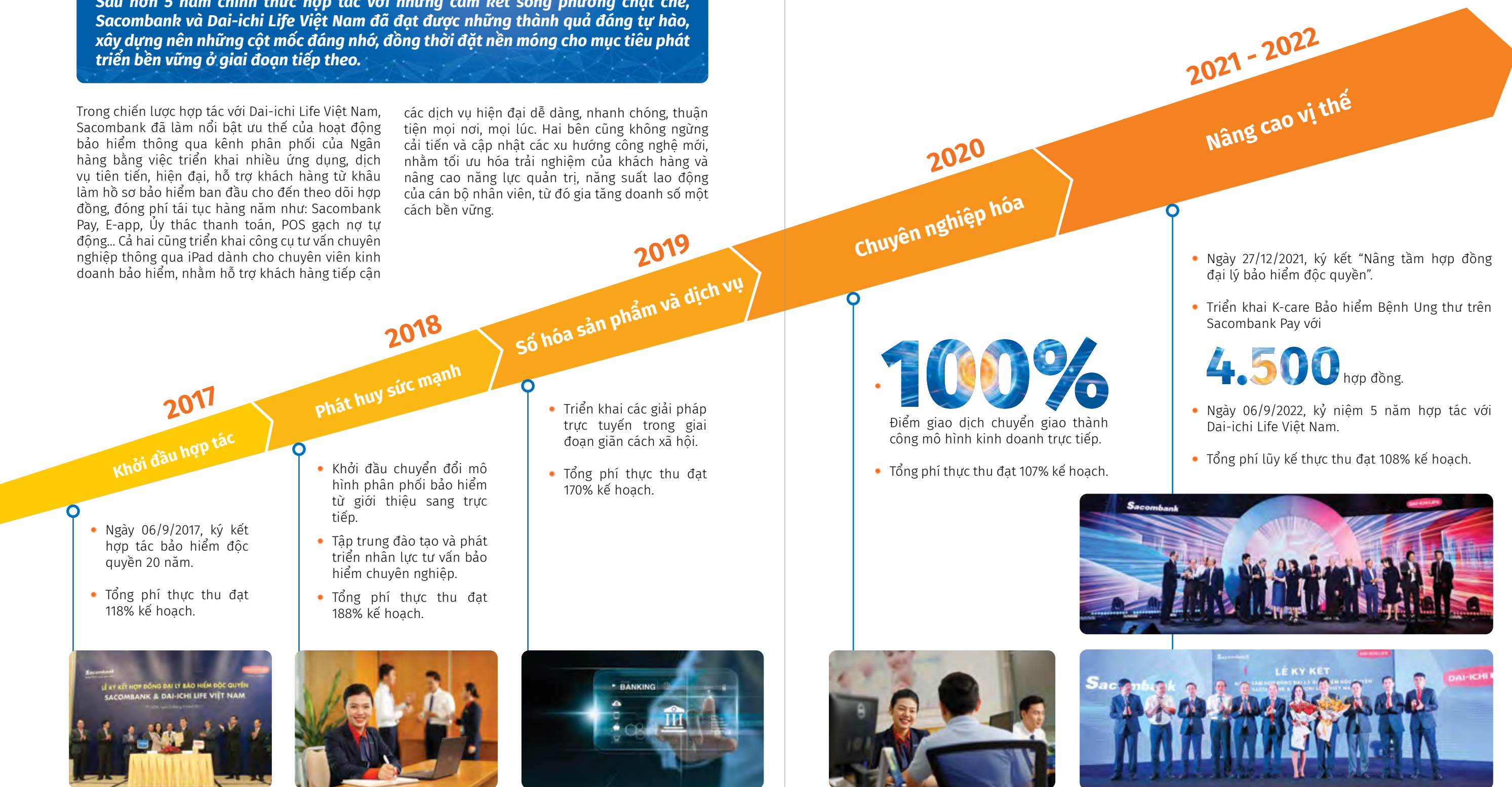
THÀNH QUẢ 5 NĂM HỢP TÁC ĐỘC QUYỀN VỚI DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

Sau hơn 5 năm chính thức hợp tác với những cam kết song phương chặt chẽ, Sacombank và Dai-ichi Life Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng tự hào, xây dựng nên những cột mốc đáng nhớ, đồng thời đặt nền móng cho mục tiêu phát triển bền vững ở giai đoạn tiếp theo.

Trong chiến lược hợp tác với Dai-ichi Life Việt Nam, Sacombank đã làm nổi bật ưu thế của hoạt động bảo hiểm thông qua kênh phân phối của Ngân hàng bằng việc triển khai nhiều ứng dụng, dịch vụ tiên tiến, hiện đại, hỗ trợ khách hàng từ khâu làm hồ sơ bảo hiểm ban đầu cho đến theo dõi hợp đồng, đóng phí tái tục hàng năm như: Sacombank Pay, E-app, Ủy thác thanh toán, POS gạch nợ tự động... Cả hai cũng triển khai công cụ tư vấn chuyên nghiệp thông qua iPad dành cho chuyên viên kinh doanh bảo hiểm, nhằm hỗ trợ khách hàng tiếp cận

các dịch vụ hiện đại dễ dàng, nhanh chóng, thuận tiện mọi nơi, mọi lúc. Hai bên cũng không ngừng cải tiến và cập nhật các xu hướng công nghệ mới, nhằm tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng và nâng cao năng lực quản trị, năng suất lao động của cán bộ nhân viên, từ đó gia tăng doanh số một cách bền vững.

HÀNH TRÌNH 5 NĂM HỢP TÁC GIỮA SACOMBANK VÀ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM



THÀNH QUẢ 5 NĂM HỢP TÁC ĐỘC QUYỀN VỚI DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM (TIẾP THEO)

SAU 5 NĂM HỢP TÁC, SACOMBANK VÀ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU KẾT QUẢ VƯỢT KỲ VỌNG

TỔNG PHÍ THỰC THU

Lũy kế đến 31/12/2022 đạt hơn

9.900
TỶ ĐỒNG

Kết quả FYP tăng trưởng ổn định
qua từng năm

DOANH SỐ FYP VƯỢT LÊN

TOP
THỊ TRƯỜNG
BANCASSURANCE 2022

HỖ TRỢ QUYỀN LỢI CHO HƠN

14.400
KHÁCH HÀNG

Với số tiền lên đến 280 tỷ đồng

CHĂM SÓC KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CHO HƠN

460.000
GIA ĐÌNH KHÁCH HÀNG

Với tỷ lệ duy trì hợp đồng hơn 85%

NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ BANCASSURANCE QUA NGÂN HÀNG

ĐÁNG TIN CẬY
NHẤT
VIỆT NAM
2021



Do Tạp chí Finance Derivative
(Hà Lan) bình chọn

NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ BANCASSURANCE QUA NGÂN HÀNG



TỐT
NHẤT
VIỆT NAM
2022

Do Tạp chí Global Banking & Finance
(Vương quốc Anh) bình chọn

5 NĂM HỢP TÁC, HAI ĐƠN VỊ LUÔN NHẬN THỨC TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG, LUÔN SONG HÀNH TRIỂN KHAI NHIỀU HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI Ý NGHĨA

- Tặng nhà tình thương, tài trợ hệ thống lọc nước uống sạch, hỗ trợ bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn...



- Trao hàng ngàn suất học bổng đến với các em học sinh có tinh thần vượt khó vươn lên tại khắp các tỉnh thành trong cả nước, cùng nhiều hoạt động ý nghĩa khác...



Giai đoạn tới, hai bên sẽ nỗ lực phối hợp chia sẻ kinh nghiệm và chuyên môn, tăng cường huấn luyện nguồn nhân lực, đầu tư công nghệ số, sáng tạo đổi mới sản phẩm, dịch vụ nhằm đưa kênh Bancassurance trở thành “đòn bẩy” cho sự tăng trưởng bền vững của cả hai bên, đồng thời đưa “liên minh” Sacombank và Dai-ichi Life Việt Nam lên vị trí dẫn đầu thị trường Bancassurance Việt Nam.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI SACOMBANK:

TẬP TRUNG HAI MŨI NHỌN CHỦ CHỐT

Theo khảo sát của Gartner, mỗi quan tâm lớn nhất của các lãnh đạo ngành tài chính trong năm 2022 là vấn đề liên quan đến công nghệ và tăng trưởng lợi nhuận. Các ưu tiên công nghệ nổi bật là số hóa hoạt động kinh doanh, thực hiện chuyển đổi số, bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu. Khi Việt Nam dần bước ra khỏi đại dịch Covid-19, nhu cầu thay đổi mô hình tổ chức, hình thành nền tảng hạ tầng công nghệ đáp ứng nhu cầu mới của khách hàng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết.

Trong lĩnh vực ngân hàng, khách hàng ngày nay không chỉ yêu cầu những dịch vụ tài chính cơ bản mà cần các sản phẩm đa năng, tiện ích với thời gian xử lý nhanh và độ bảo mật cao. Nhìn thấy tiềm năng của công nghệ thông tin trong việc phát triển sản phẩm dịch vụ, nâng cao trải nghiệm khách hàng, Sacombank đã tiên phong trong việc đầu tư hạ tầng và áp dụng công nghệ tiên tiến, tạo cơ sở vững chắc cho các hoạt động chuyển đổi số, đổi mới và sáng tạo hơn trong các sản phẩm dịch vụ. Với định hướng đó, hoạt động công nghệ thông tin và chuyển đổi số của Sacombank được chia ra làm 2 mũi nhọn: Vận hành ngân hàng (Run the bank) và Chuyển đổi tổ chức (Transform the bank).

VẬN HÀNH NGÂN HÀNG

Vận hành ngân hàng không dừng lại ở việc duy trì các hoạt động hiện hữu mà tiếp tục đào sâu, tìm tòi những phương pháp mới nhằm nâng cao hiệu quả trên cơ sở tối ưu các quy trình hiện có, rút ngắn thời gian xử lý và gia tăng thêm nhiều giá trị cả hữu hình lẫn vô hình. Theo đó:



VỀ SẢN PHẨM - DỊCH VỤ

Khối Công nghệ thông tin tăng cường làm việc với các tổ chức thẻ, nhà cung cấp, các đối tác về kỹ thuật, công nghệ để đảm bảo hệ thống đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu. Từ đó, vận hành thông suốt hệ thống ứng dụng, tiện ích, đồng thời phối hợp với các khối nghiệp vụ xây dựng các ứng dụng, tiện ích mới như triển khai công nghệ định danh điện tử eKYC giúp khách hàng doanh nghiệp mở tài khoản không cần đến quầy; Triển khai "Dịch vụ giao dịch qua email với chữ ký số" dành cho các doanh nghiệp đang giao dịch tại Ngân hàng; Liên kết với VNPT và Zalo, cung cấp dịch vụ mở tài khoản Sacombank trực tiếp trên ứng dụng VNPT Money và ví Zalo Pay; Tích hợp tính năng xác thực giao dịch vào ứng dụng Sacombank, giảm bớt thao tác sử dụng và tạo trải nghiệm liền mạch cho khách hàng.



VỀ KHAI THÁC DỮ LIỆU

Năm 2022, Ngân hàng đã đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực xử lý hệ thống core-banking, core Thẻ và kho dữ liệu. Các hạ tầng công nghệ hiện đại giúp cho hoạt động kinh doanh tăng trưởng mạnh mẽ, ổn định, đáp ứng yêu cầu giao dịch gia tăng đột biến bao gồm các thời điểm cao điểm (cuối năm, tết âm lịch) khi lượng giao dịch phát sinh rất lớn. Với định hướng ngân hàng quyết định dựa trên dữ liệu, Sacombank đã triển khai hệ thống kho dữ liệu vận hành cung cấp dữ liệu đồng bộ theo thời gian thực. Hệ thống kho dữ liệu vận hành cung cấp kịp thời dữ liệu cho các báo cáo vận hành và báo cáo quản trị trong ngày... Trên cơ sở đó, Ngân hàng có thể phân tích dữ liệu đáp ứng cho các yêu cầu quản trị tức thời, đồng thời chuẩn bị nguồn dữ liệu chất lượng cho hệ thống kho dữ liệu và báo cáo quản trị hàng ngày.



VỀ AN TOÀN BẢO MẬT

Nâng cấp hệ thống SOC (Security Operation Center); Triển khai giải pháp thu thập, phân tích mối đe dọa (Threat Intelligence Platform), tích hợp các hệ thống bảo mật với hệ thống SOAR (Security Orchestration Automation and Response) giúp tự động hóa quá trình điều tra, phản ứng trước các sự kiện an ninh mạng, tự động cô lập, ngăn chặn các cuộc tấn công mạng. Triển khai giải pháp quản lý tài khoản đặc quyền (Privileged Access Management), giúp kiểm soát các hoạt động của tài khoản quản trị hệ thống thông tin. Tăng cường công tác giám sát an ninh mạng, phát hiện và xử lý gần 200 website giả mạo. Tổ chức diễn tập thực chiến đảm bảo an toàn thông tin mạng nhằm giúp đánh giá, nâng cao năng lực ứng phó sự cố an ninh mạng.

Trong năm 2022, Khối Công nghệ thông tin đã triển khai hàng loạt dự án bám sát Lộ trình Công nghệ thông tin, chuyên biệt hóa công việc của từng đơn vị, tập trung nguồn lực vận hành, cải tiến, phát triển

các nền tảng hiện hữu, đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng giải pháp và chuyển giao công nghệ nền tảng mới. Bên cạnh đó tiếp tục đầu tư mạnh mẽ các giải pháp mới nhằm tăng cường an ninh và bảo mật thông tin, giúp các hệ thống công nghệ thông tin ngày càng hoàn thiện hơn, phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn.

Các dự án này đều được dự kiến hoàn thành trong phạm vi từ 1 đến 3 năm, giúp tăng cường năng lực ngân hàng trong các lĩnh vực:

- Bổ sung các tính năng mới cho sản phẩm và dịch vụ ngân hàng trên kênh số hiện hữu.
- Tự động hóa quy trình bằng robot hỗ trợ hoạt động bán hàng, chăm sóc khách hàng và tự động hóa hoạt động an toàn thông tin.
- Nâng cấp và tích hợp các hệ thống công nghệ hiện hữu giúp quản trị công nghệ thông tin hiệu quả, vận hành ổn định.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI SACOMBANK: TẬP TRUNG HAI MÙI NHỌN CHỦ CHỐT (TIẾP THEO)

CHUYỂN ĐỔI TỔ CHỨC

Ngay từ đầu năm 2022, Sacombank đã khởi động lộ trình chuyển đổi số với một loạt dự án tập trung vào:

- Tăng cường trải nghiệm khách hàng như triển khai dự án ngân hàng hợp kênh, chi nhánh số...
- Thấu hiểu khách hàng thông qua việc xây dựng khung quản trị dữ liệu, nâng cao chất lượng dữ liệu khách hàng...
- Nền tảng công nghệ như ứng dụng điện toán đám mây, Microservices, DevSecOps... Bên cạnh đó, các dự án tự động hóa quy trình bằng robot, thiết lập nền tảng kết nối Open API cũng được triển khai và ngày càng phát huy hiệu quả, thuận lợi hơn cho tương tác với khách hàng.

Ngoài ra, để tăng tốc quá trình chuyển đổi số, đáp ứng nhu cầu công nghệ của các đơn vị nghiệp vụ và khách hàng, Sacombank cũng từng bước áp dụng phương pháp làm việc mới, linh hoạt, chú trọng phối hợp đội nhóm, trao quyền mạnh mẽ (Scaled Agile). Hơn 200 giờ đào tạo Agile, tư duy thiết kế, quản trị thay đổi đã được Trung tâm Chuyển đổi số thực hiện cho các đơn vị nghiệp vụ ngân hàng và công nghệ thông tin. Những kết quả bước đầu tích cực đã chứng minh hướng đi đúng của cách làm này.

Trong năm 2023, Khối Công nghệ thông tin và Trung tâm Chuyển đổi số sẽ tập trung nguồn lực, phối hợp với các đối tác bên ngoài thực hiện và hoàn thành hàng loạt dự án đáp ứng 5 định hướng chuyển đổi số chính của Ngân hàng.



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NHÂN SỰ TRONG LÀN SÓNG CHUYỂN ĐỔI SỐ



TỪ THAY ĐỔI TRONG TƯ DUY QUẢN TRỊ

Trong một thập kỷ qua, sự phát triển của công nghệ là động lực thúc đẩy ngành ngân hàng phát triển, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi ngân hàng phải có sự chuyển đổi số toàn diện cả chiều rộng lẫn chiều sâu để mang đến cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ đa dạng, tối ưu hơn. Song song đó, nhân sự được xem là yếu tố nòng cốt vận hành mọi hoạt động của ngân hàng. Chính vì thế, trong lộ trình số hóa, quản trị nguồn nhân lực luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Sacombank.

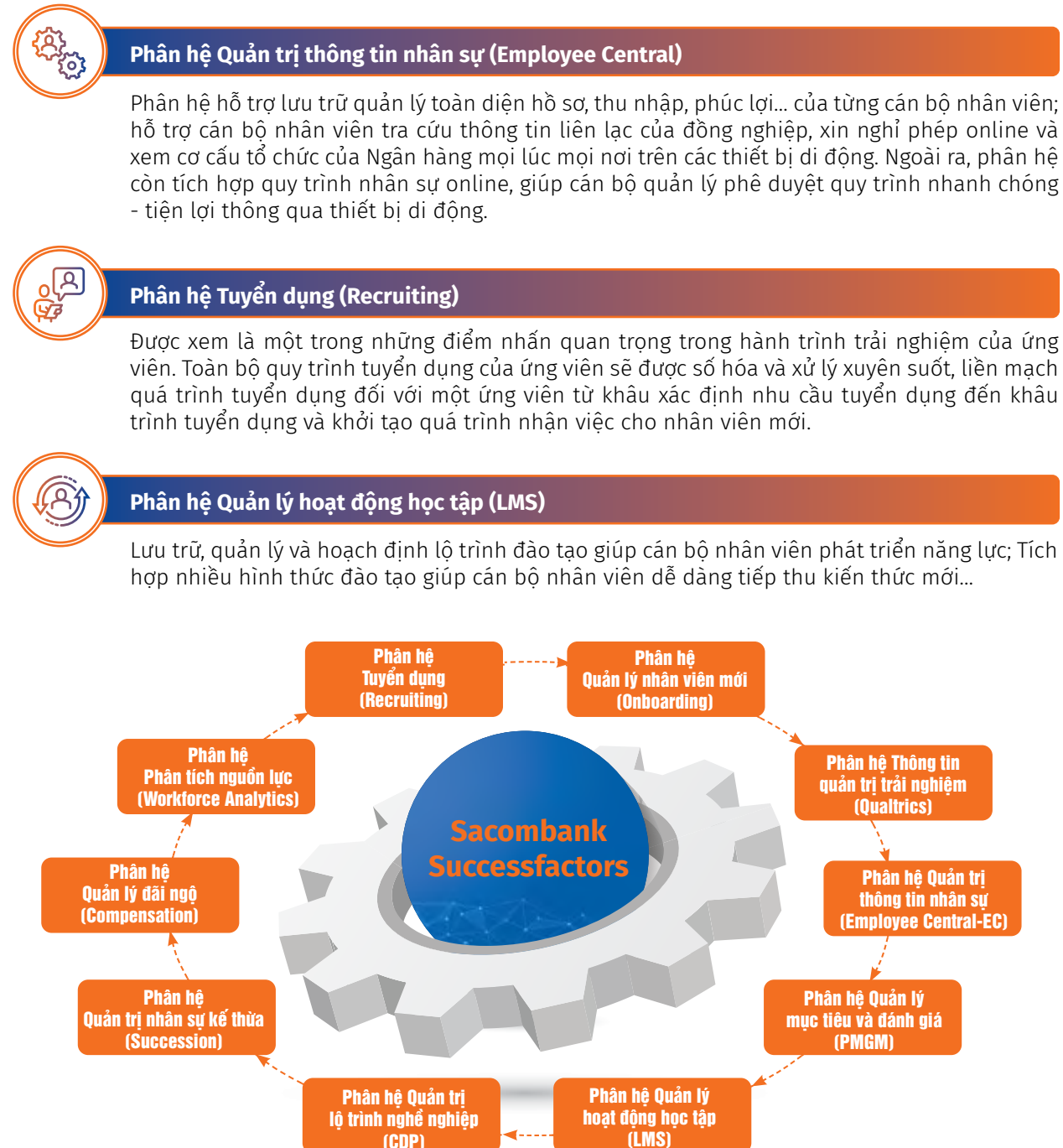
Theo một khảo sát năm 2022 của PwC HR Tech, những thách thức nổi cộm hiện nay của bộ phận

quản trị nguồn nhân lực là tuyển dụng, đào tạo, giữ chân nhân tài và hiện đại hóa hệ thống nhân sự. Sớm dự báo được xu hướng này, Ban lãnh đạo Sacombank đã chú trọng xây dựng những công cụ công nghệ đồng hành cùng lộ trình phát triển của cán bộ nhân viên từ hơn 10 năm trước. Cụ thể, từ năm 2010, Sacombank đã hợp tác với FPT để triển khai Hệ thống Quản lý nhân sự iHRP tiên tiến; Năm 2015, Ngân hàng tiếp tục triển khai Hệ thống Moodle vào quản lý hoạt động đào tạo và giải pháp tuyển dụng trực tuyến của CareerBuilder. Năm 2019, đón đầu xu hướng số hóa, Sacombank đưa vào vận hành chương trình phê duyệt quy trình nhân sự trực tuyến với nhiều tính năng hiện đại.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NHÂN SỰ TRONG LÀN SÓNG CHUYỂN ĐỔI SỐ (TIẾP THEO)

ĐẾN CHIẾN LƯỢC SỐ HÓA HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC TOÀN DIỆN VÀ HIỆU QUẢ

Năm 2022, hành trình chuyển đổi số trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực tại Sacombank đạt được những thay đổi bước ngoặt khi Ngân hàng ký kết hợp tác với NGS và HR Path - Nhà cung cấp các dịch vụ quản lý nguồn nhân lực hàng đầu thế giới - để triển khai giải pháp quản trị nhân sự SAP SuccessFactors theo công nghệ Cloud với một số phân hệ nổi bật như:



Giải pháp này giúp Sacombank số hóa gần như hoàn toàn mọi quy trình liên quan đến nhân sự thông qua 5 khía cạnh:

Giảm thiểu thời gian xử lý: Hệ thống quản trị thông tin, chia sẻ dữ liệu xuyên suốt từ lúc tuyển dụng, hội nhập, đào tạo, theo dõi tiến độ công việc, đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, phân tích nguồn nhân lực... giúp tự động hóa các hoạt động bình thường, tốn thời gian để tập trung vào những hoạt động gia tăng giá trị hơn.

Gia tăng hiệu quả công việc: Hệ thống phân bổ mục tiêu công việc từ mục tiêu chung đến từng cá nhân, từ đó hỗ trợ cán bộ quản lý và cán bộ nhân viên chủ động theo dõi, cảnh báo và đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu cần thực hiện.

Hỗ trợ hoạch định chiến lược: Hệ thống quản trị mục tiêu, đo lường hiệu quả hoạt động bằng dữ liệu trực quan sinh động giúp Sacombank có đầy đủ chỉ số, thông tin về hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực để ra quyết định, hoạch định chiến lược nhân sự hằng năm.

Quản trị và phát triển nhân tài: Bằng việc đo lường giữa kết quả công việc và năng lực hiện tại của từng cá nhân theo khung năng lực chuẩn của từng vị trí công việc, hệ thống sẽ giúp nhận diện nhân tài, chuẩn hóa công tác quy hoạch nhân sự kế thừa, từ đó giúp Ngân hàng triển khai kịp thời các cơ chế thúc đẩy hiệu quả sử dụng nhân sự, phát triển văn hóa tổ chức và gắn kết đội ngũ.

Xây dựng văn hóa chủ động học tập: Quá trình phát triển sự nghiệp của nhân sự sẽ được hệ thống ghi nhận, đồng thời giúp cán bộ nhân viên tự xác định lộ trình phát triển, thăng tiến; Chương trình đề xuất lộ trình học tập phù hợp, mọi lúc mọi nơi giúp thúc đẩy mỗi cá nhân chủ động hơn trong học tập, nâng cao năng lực...

Có thể nói, chiến lược trên giúp Sacombank hiện thực hóa mục tiêu quản lý tập trung hiệu quả, đồng bộ và chuẩn hóa chất lượng nhân sự trên toàn hệ thống. Đồng thời, hệ thống cho phép trích xuất dữ liệu theo thời gian thực, đưa ra cảnh báo tình hình nhân sự kịp thời và làm cơ sở để tham mưu đến Ban Lãnh đạo Ngân hàng. Giai đoạn tiếp theo, Sacombank sẽ tiếp tục đánh giá toàn diện hơn về tác động của hệ thống mới đến khối lượng và tính chất nghiệp vụ, tiếp tục tinh giản những công việc mang tính giấy tờ; Chuyển đổi mạnh mẽ mô hình hoạt động theo cả chiều sâu lẫn chiều rộng để xây dựng đội ngũ nhân sự hiện đại, theo nhu cầu của thị trường.

Trong suốt quá trình hội nhập và cách mạng số, Sacombank là một trong những ngân hàng đầu tư mạnh nhất vào lĩnh vực công nghệ, nhận được sự công nhận của khách hàng trong nước lẫn nhiều tổ chức quốc tế uy tín như danh hiệu “Ngân hàng chuyển đổi số tốt nhất Việt Nam năm 2022” từ International Business Magazine, “Ngân hàng có công nghệ và vận hành tốt nhất Việt Nam năm 2022” từ Tạp chí The Asian Banking & Finance... Những thành tích đáng tự hào này không đến từ những dự án công nghệ đơn lẻ mà là từ nỗ lực không ngừng của một lực lượng nhân sự tài năng, kiên trì và đoàn kết, trong đó, cốt lõi là chính sách quản trị nhân sự đúng đắn, chuyên nghiệp, phù hợp với tâm tư nguyện vọng của nhân viên và nhu cầu của xã hội. Năm 2022, Sacombank còn được tổ chức HR Asia lần thứ hai liên tiếp bình chọn là nơi có “Môi trường làm việc tốt nhất châu Á”.

Thông qua chiến lược đúng đắn này, Sacombank mang tầm nhìn và tham vọng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và là tiền đề để xây dựng thể hệ nhân sự tinh hoa, bản lĩnh, sẵn sàng đối diện với mọi biến chuyển của thời đại công nghệ, kỹ thuật số!

BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

BỐI CẢNH

Năm 2022 được đánh giá là một năm không có nhiều thuận lợi cho ngành ngân hàng. Hàng loạt các tác động từ cả chính trị cho đến kinh tế, xã hội đều diễn biến theo chiều hướng bất lợi làm cho ngành ngân hàng phải căng mình để có thể chu toàn cả 2 trụ cột: Hiệu quả cao - Rủi ro thấp.



Rủi ro tín dụng

Đại dịch Covid-19 lắng xuống sau thời gian dài hoành hành đã để lại hậu quả là hàng loạt doanh nghiệp phá sản hoặc tiệm cận phá sản, tài chính cá nhân gặp nhiều khó khăn, một số rơi vào túng quẫn. Trong số đó, một tỷ lệ lớn có quan hệ tín dụng với ngân hàng. Mặc dù luôn với tâm thế đồng hành, hỗ trợ cho khách hàng nhưng cũng không thể nào triệt tiêu hết được những khó khăn.

Rủi ro hoạt động



Đời sống khó khăn là môi trường thuận lợi cho các hành vi gian lận, lừa đảo, trộm cướp phát triển. Và thực tế trong năm 2022, ngành ngân hàng đã phát sinh nhiều sự vụ rủi ro hoạt động, gây hoang mang trong dư luận và ảnh hưởng đến uy tín thương hiệu của ngành.

Rủi ro thanh khoản



Trong suốt 12 tháng, thanh khoản luôn là vấn đề được các ngân hàng đặt sự quan tâm lên hàng đầu. Đặc biệt, những tháng cuối năm 2022 chứng kiến cuộc đua tăng lãi suất huy động để thu hút nguồn tiền từ tất cả tổ chức tín dụng. Hầu như các chỉ số an toàn thanh khoản luôn ở mức tiệm cận giới hạn và được kiểm soát hằng ngày.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TẠI SACOMBANK NĂM 2022

Trước tình hình đó, hệ thống quản trị rủi ro của Sacombank đã hoạt động tối đa công suất để kiểm soát tình hình, đảm bảo Sacombank luôn trong trạng thái an toàn. Các hoạt động được tập trung vào 3 nhóm chính:

Cải tiến chính sách, quy trình



Với định hướng chuyên môn hóa và tập trung hóa hoạt động tín dụng nhằm nâng cao năng suất và quan trọng hơn là kiểm soát được rủi ro, Sacombank đã triển khai mô hình phê duyệt tín dụng tập trung. Theo đó các cơ quan phê duyệt chuyên trách được thành lập với những chuyên gia phê duyệt nhiều kinh nghiệm thực tế và kiến thức chuyên môn vững chắc, cùng với hệ thống LOS (hệ thống Phê duyệt tín dụng) được đầu tư hiện đại. Chắc chắn rằng với sự thay đổi này, chất lượng tín dụng của Sacombank sẽ càng được đảm bảo.

Bên cạnh đó, Sacombank bố trí các nhân sự chuyên trách kiểm soát rủi ro tại các Phòng giao dịch để kiểm soát trực tiếp rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động tại Phòng giao dịch.

Ứng dụng công nghệ



Hòa cùng định hướng số hóa của toàn Ngân hàng thì hệ thống kiểm soát rủi ro cũng đã đưa vào ứng dụng nhiều công nghệ trong nhận diện, đo lường, kiểm soát, giám sát rủi ro. Điển hình là Hệ thống Mắt thần 24/7 giúp cho việc ngăn chặn, cảnh báo rủi ro được nhanh chóng hơn, phạm vi giám sát rộng hơn và mức độ hiệu quả được nâng cao. Bên cạnh đó là hệ thống kết nối thông tin trực tuyến với CIC nhằm giúp cho việc sử dụng thông tin tín dụng được đảm bảo hiệu quả và kịp thời hơn.

Đa dạng phương tiện truyền thông



Bên cạnh các kênh truyền thông truyền thống như công văn, thông báo... thì trong năm 2022, Ngân hàng đã tổ chức hàng loạt các buổi hội thảo trực tuyến và trực tiếp cho các đối tượng từ cán bộ quản lý đến nhân viên tác nghiệp, từ nhân sự phụ trách kinh doanh đến nhân sự phụ trách kiểm soát rủi ro.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

KẾT QUẢ



Tất cả hệ số an toàn hoạt động của Sacombank luôn được duy trì ở mức bền vững.



Chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ:

- Tỷ lệ nợ quá hạn ở mức 2,11%
- Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,93%



Hệ thống Mắt thần 24/7 phát huy hiệu quả cao khi ngăn chặn, cảnh báo kịp thời các rủi ro có khả năng phát sinh.



Thanh khoản đảm bảo cả trong điều kiện bình thường lẫn điều kiện bất lợi, khủng hoảng.



Uy tín thương hiệu gia tăng, nhận được nhiều phản hồi tích cực từ khách hàng, đối tác và các cơ quan ban ngành.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



Trong chiến lược quản trị rủi ro 5 năm (2021-2025), Sacombank đặt ra mục tiêu nâng tầm hệ thống bằng kiểm soát rủi ro thông qua ứng dụng các thông lệ, chuẩn mực tốt trong ngành, mà trong đó chủ yếu là hệ thống Basel.



Triển khai ứng dụng Basel III vào hoạt động trên cơ sở phù hợp với thực tế tại Sacombank và định hướng của Ngân hàng Nhà nước, Cổ đông, Hội đồng quản trị.



Nâng cao hàm lượng công nghệ vào công tác quản trị rủi ro thông qua ứng dụng giải pháp công nghệ vào phòng chống gian lận, kiểm soát chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn thanh khoản.



Nuôi dưỡng, phát triển, quy hoạch cơ sở dữ liệu về rủi ro, làm nền móng cho mọi giải pháp về sau được thuận lợi và chính xác.



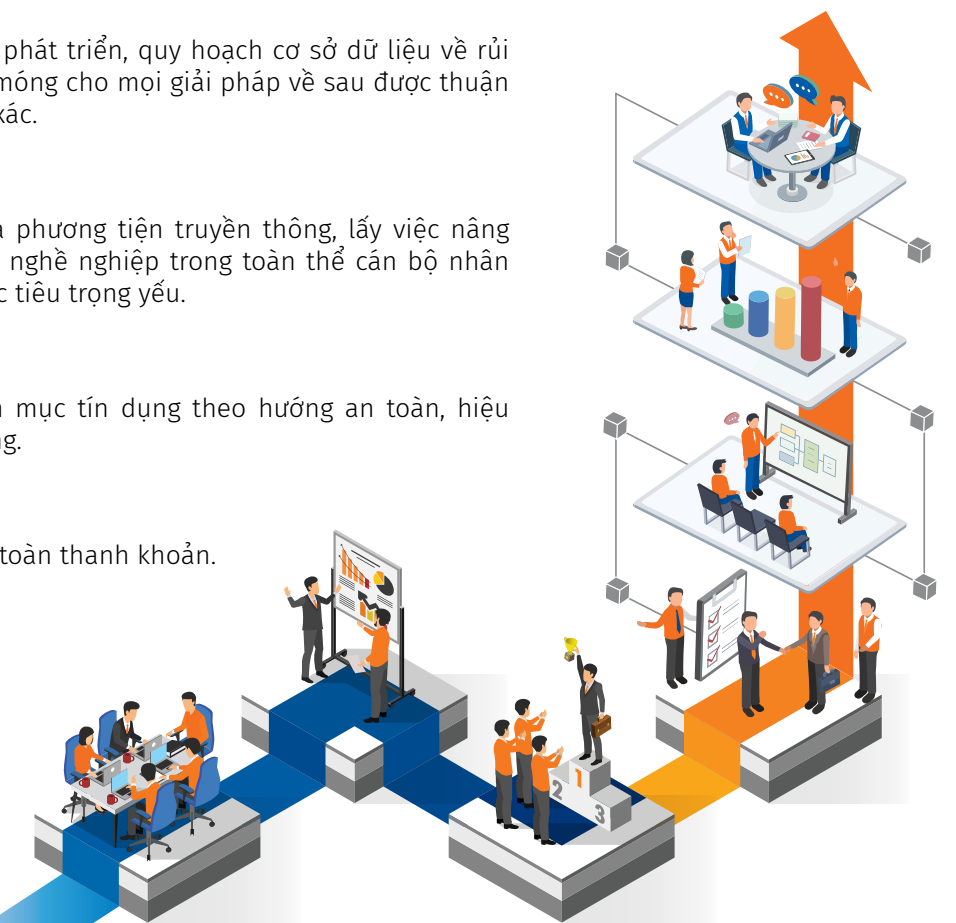
Đa dạng hóa phương tiện truyền thông, lấy việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp trong toàn thể cán bộ nhân viên làm mục tiêu trọng yếu.



Cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả, bền vững.



Đảm bảo an toàn thanh khoản.



3

KIÊN ĐỊNH KHÁT VỌNG

BÁO CÁO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 86 Các nguyên tắc trọng yếu trong mô hình quản trị của Sacombank
- 87 Báo cáo của Hội đồng quản trị
- 102 Báo cáo của Ban Kiểm soát
- 106 Thù lao và Khen thưởng
- 106 Giao dịch với các bên liên quan
- 107 Cơ cấu cổ đông

Để chinh phục khát vọng trở thành Ngân hàng hàng đầu Việt Nam và khu vực, Sacombank bắt đầu từ việc kiên định phụng sự khách hàng, cổ đông, đối tác, nhà đầu tư...

CÁC NGUYÊN TẮC TRỌNG YẾU TRONG MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CỦA SACOMBANK

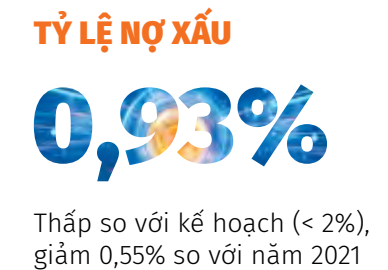
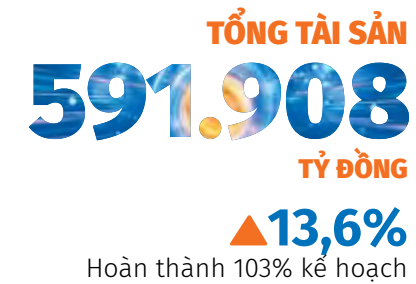


BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Các chỉ tiêu tài chính trọng yếu

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2022 còn nhiều khó khăn, đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Sacombank. Tuy nhiên, với nền tảng vững chắc, sự đồng lòng và quyết tâm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, cùng toàn cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống, Sacombank tận dụng mọi cơ hội, linh hoạt – sáng tạo vượt qua mọi thách thức, tiếp tục gia tăng quy mô và hiệu quả hoạt động, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu tài chính trọng yếu đã được Đại hội đồng cổ đông giao.



CÁC GIỚI HẠN, TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG
TUÂN THỦ ĐÚNG THEO QUY ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ QUY ĐỊNH NỘI BỘ CỦA SACOMBANK

Kế hoạch sử dụng vốn chủ sở hữu trong năm 2022

Trong năm 2022, Sacombank đã triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng Vốn chủ sở hữu theo đúng kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, với các kết quả đạt được tại ngày 31/12/2022 như sau:

- **Vốn chủ sở hữu** đến cuối năm 2022 đạt 38.627 tỷ đồng, hoàn thành 101% kế hoạch.
- **Vốn chủ sở hữu sử dụng** trong năm 2022 đạt 29.841 tỷ đồng, hoàn thành 102% kế hoạch. Trong đó, vốn đưa vào kinh doanh sinh lời đạt 29.196 tỷ đồng, hoàn thành 105% kế hoạch.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2022

Năm 2022, Hội đồng quản trị đã tổ chức 6 phiên họp tập trung định kỳ. Đồng thời, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã triển khai 96 lần lấy ý kiến các Thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản để quyết định các nội dung công việc trong hoạt động quản trị Ngân hàng và ban hành các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị... nhằm đưa ra những chỉ đạo giúp duy trì ổn định hệ thống, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao trên tinh thần tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank.

15/3/2022

- Báo cáo và đề xuất công tác bổ nhiệm nhân sự.
- Báo cáo các hồ sơ xử lý nợ.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng 2 tháng đầu năm 2022.
- Báo cáo nội dung mua bán trái phiếu vốn cấp 2.
- Báo cáo đề xuất mô hình phê duyệt tín dụng.
- Thông qua chế độ tiền lương/thu nhập của Tổng giám đốc.
- Báo cáo các nội dung liên quan đến công tác tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021.

22/4/2022

- Bầu chức vụ trong Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2026.
- Phân công nhiệm vụ của các Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2026.
- Phân công nhân sự tại các Ủy ban - Hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2026.
- Điều động và bổ nhiệm nhân sự Ban Điều hành.
- Điều động và bổ nhiệm nhân sự công ty Sacombank-SBL.

6/5/2022

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 4 tháng đầu năm 2022.
- Báo cáo và đề xuất công tác bổ nhiệm nhân sự.
- Thông qua các hồ sơ xử lý nợ.

11/7/2022

- Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 và đề xuất tăng hạn mức phát hành và đầu tư giấy tờ có giá trên Thị trường 2.
- Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về xin chủ trương thuê/mua bất động sản để mở rộng mặt bằng làm trụ sở Chi nhánh Hàng Xanh.
- Thông qua nội dung công văn số 13/2022/CV-Ban Kiểm soát ngày 05/7/2022 của Ban Kiểm soát về việc đề xuất bổ sung dịch vụ kiểm toán độc lập năm 2022.

11/10/2022

- Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về Kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022.
- Thông qua Đề án tái cơ cấu gắn liền với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025.
- Trình duyệt Đề án chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025.
- Thông qua sơ đồ tổ chức của Ngân hàng.
- Thông qua nội dung Tờ trình số 251/2022/TT-ND ngày 29/9/2022 của Ban Điều hành về việc duyệt thuận ngân sách điều chỉnh thu nhập cho cán bộ nhân viên Sacombank.

14/12/2022

- Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2023.
- Thông qua nội dung Tờ trình số 335/2022/TT-NS ngày 08/12/2022 về chủ trương tham gia gói bảo hiểm nhân thọ cho Cán bộ quản lý và Lãnh đạo cấp cao Sacombank.
- Thông qua nội dung Tờ trình số 25/2022/TT-SBJ ngày 13/12/2022 của Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (SBJ).
- Thông qua nội dung Công văn số 19/2022/CV-Ban Kiểm soát ngày 13/12/2022 của Ban Kiểm soát về việc đề xuất chọn tổ chức kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2023.

CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN HÀNH TRONG NĂM 2022

Trên cơ sở nội dung các phiên họp và kết quả triển khai lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã thay mặt Hội đồng quản trị ký ban hành 115 Nghị quyết trong năm 2022 về các nhóm vấn đề chính: định hướng chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con, công tác cấp tín dụng, xử lý nợ, kiểm soát rủi ro, tổ chức và sắp xếp bộ máy hoạt động, nhân sự, ban hành mới/điều chỉnh/bổ sung các văn bản lập quy phù hợp với quy định pháp luật thay đổi trong từng thời kỳ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

(Tất cả Nghị quyết được cập nhật tại Báo cáo tình hình quản trị công ty kỳ chốt 01/01 - 30/6/2022 và 01/01 - 31/12/2022)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG, HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT, HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Trong năm 2022, hầu hết các mặt hoạt động của Ngân hàng đều được triển khai và thực hiện theo đúng định hướng của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng liên quan, từ đó kết quả hoạt động của Sacombank đạt được trong năm 2022 khá toàn diện theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao.
- Về hoạt động của Ban Kiểm soát: Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Sacombank, Ban Kiểm soát đã xây dựng kế hoạch và triển khai hiệu quả công tác kiểm tra kiểm soát các hoạt động trên toàn hệ thống. Hội đồng quản trị đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Ban Kiểm soát trong năm 2022.
- Về hoạt động của Ban Điều hành: Với tinh thần trách nhiệm, năng động và sáng tạo cùng với sự phối hợp trong công tác điều hành, năm 2022 Ban Điều hành Sacombank đã triển khai thực hiện nghiêm túc tất cả các Nghị quyết và chỉ đạo của Hội đồng quản trị từ đó góp phần giúp cho Sacombank đạt được kết quả ấn tượng trong năm 2022. Cụ thể Sacombank đã hoàn thành vượt kế hoạch tất cả các chỉ tiêu tài chính trọng yếu do Đại hội đồng cổ đông giao, đồng thời công tác quản trị rủi ro và xử lý nợ xấu cũng luôn được quan tâm triển khai và đạt được kết quả tích cực.

ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2022

- Tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 được tổ chức vào ngày 22/4/2022, Đại hội đồng cổ đông Sacombank đã bầu Hội đồng quản trị gồm 7 thành viên, trong đó có 2 thành viên Hội đồng quản trị độc lập cho nhiệm kỳ 2022-2026.
- Kể từ khi tham gia vào Hội đồng quản trị Sacombank (tháng 4/2022), với chức danh được bầu là thành viên Hội đồng quản trị độc lập, chúng tôi đánh giá cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của Hội đồng quản trị Sacombank. Cụ thể, Hội đồng quản trị luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ cũng như các quy định nội bộ của Sacombank. Trong công tác quản trị Ngân hàng, tính dân chủ, đoàn kết, công khai, minh bạch luôn được tuân thủ. Từ đó hầu hết các quyết định được Hội đồng quản trị thông qua đều đạt được sự đồng thuận cao của tất cả thành viên trong Hội đồng quản trị. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều có sự tham gia của đại diện Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị đều được đưa ra thảo luận và biểu quyết công khai ngay tại phiên họp. Thông tin về công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc luôn được Hội đồng quản trị tiếp cận và định hướng xử lý.
- Theo Luật định và quy định nội bộ của Ngân hàng, Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ các thành viên tham gia vào công tác quản trị tại các đơn vị cơ sở trực thuộc Ngân hàng, thành viên Hội đồng quản trị độc lập được phân công vào các Ủy ban/Hội đồng trực thuộc. Qua hoạt động cho thấy công tác quản trị của Hội đồng quản trị, cùng với Ban Kiểm soát, đã hỗ trợ đắc lực Ban Điều hành hoàn thành tốt định hướng hoạt động và các chỉ tiêu kinh doanh của toàn ngành trong năm tài chính vừa qua.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

6.339

Tỷ đồng

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 điều 278 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về công tác đào tạo quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị. Trong năm 2022, Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo Thành viên Hội đồng quản trị cho các Thành viên Hội đồng quản trị Sacombank, gồm:

- 1 Bà **Nguyễn Đức Thạch Diễm** - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
- 2 Ông **Phạm Văn Phong** - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- 3 Ông **Phan Đình Tuệ** - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc
- 4 Ông **Nguyễn Xuân Vũ** - Thành viên Hội đồng quản trị
- 5 Ông **Vương Công Đức** - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
- 6 Bà **Phạm Thị Thu Hằng** - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

DANH SÁCH TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT, CÁC CHỨNG KHOẢN KHÁC CỦA SACOMBANK VÀ CHỨC DANH TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

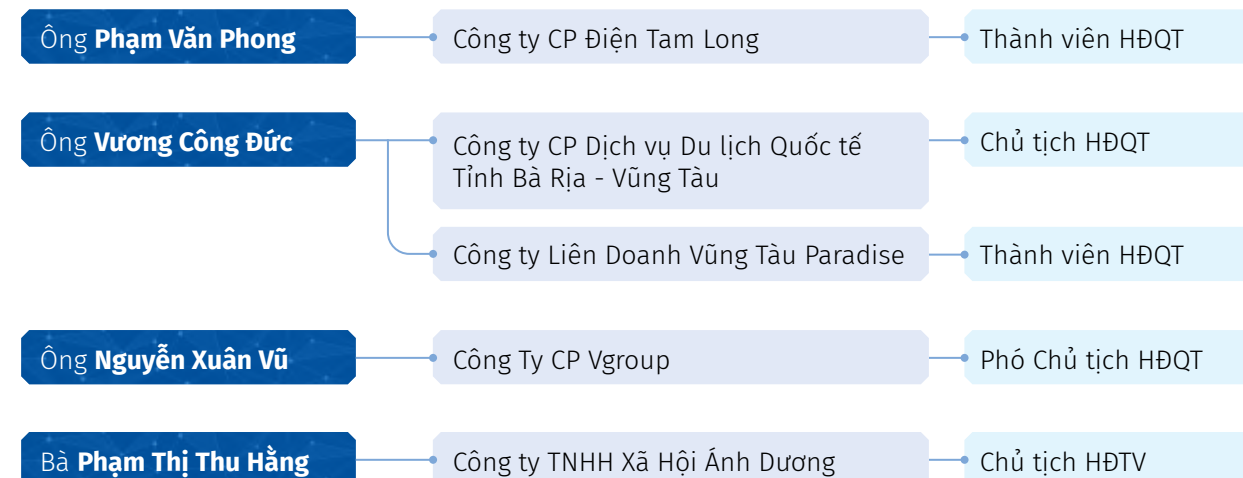
Danh sách tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ % SỞ HỮU CỔ PHẦN TẠI NGÀY 31/12/2022
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Dương Công Minh	Chủ tịch	3,319
2	Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch Thường trực kiêm Tổng giám đốc	0,004
3	Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	0,001
4	Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	0,000 (833 CP)
5	Phan Đình Tuệ	Thành viên	0,008
6	Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	0
7	Vương Công Đức	Thành viên độc lập	0
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT			
1	Trần Minh Triết	Trưởng ban	0
2	Hà Quỳnh Anh	Thành viên	0,000 (5.828 CP)
3	Nguyễn Văn Thành	Thành viên	0
4	Lâm Văn Kiệt	Thành viên	0,000 (66 CP)
THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH			
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng giám đốc	0
2	Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng giám đốc	0,001
3	Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng giám đốc	0,000 (101 CP)
4	Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng giám đốc	0,003
5	Bùi Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	0,007
6	Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng giám đốc	0,000 (7 CP)
7	Hồ Doãn Cường	Phó Tổng giám đốc	0,000 (7.126 CP)
8	Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng giám đốc	0,000 (3 CP)
9	Lê Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc	0
10	Hà Văn Trung	Phó Tổng giám đốc	0,001
11	Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	0,004
12	Lê Văn Ron	Phó Tổng giám đốc	0
13	Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng	0,003
TỔNG CỘNG			3,35

Các chứng khoán khác

STT	TÊN CÔNG TY	MÃ SỐ THUẾ/ SỐ ĐKKD	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN THEO MỆNH GIÁ	TỶ LỆ (%)
1	CTCP Đầu Tư và Xây Dựng Long An IDICO	1100503295	940.500	9.405.000.000	11,00
2	CTCP Merufa	0300478598	242.130	2.421.300.000	6,59
3	CTCP Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	0302472601	63.826	638.260.000	5,29
4	CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0101517122	50.000	5.000.000.000	1,60
5	Điện Swift	-	23	-	-
6	CTCP DL Quảng Bình	3100268158	63.000	630.000.000	4,58
7	CTCP Du Lịch Kiên Giang	1700544705	880.000	8.800.000.000	10,14
8	CTCP Sorrento Việt Nam	3700229601	901.998	9.019.980.000	10,00
9	CTCP thông tin tin dụng Việt Nam	0102547296	318.182	3.181.820.000	2,65
10	CTCP Du Lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1500428490	150.000	1.500.000.000	1,00
11	CTCP Đồng Tâm (Long An)	1100548578	741.000	7.410.000.000	1,09
12	CTCP Tập đoàn Mai Linh	0300938037	60.000	600.000.000	0,06
13	CTCP Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	0300523755	400.000	4.000.000.000	
14	CTCP TM Vàng bạc Đá quý Phương Nam	0304826662	250.000	2.500.000.000	
15	CTCP Bảo hiểm AAA	0311296279	632.280	6.322.800.000	0,56
16	Ngân hàng TMCP Nam Đô	-	5.040	5.040.000.000	16,35
17	Ngân hàng TMCP Kiên Long	1700197787	10.638.540	106.385.400.000	3,29
18	CTCP Chế biến thủy sản XK Minh Hải	2000104304	978.935	9.789.350.000	6,39
19	CTCP S.P.M	0302271207	1.041.500	10.415.000.000	7,44

Chức danh tại các công ty khác của Thành viên Hội đồng quản trị



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2022

Hội đồng quản trị Sacombank đã tiến hành cơ cấu và thành lập các Ủy ban chuyên trách trực thuộc Hội đồng quản trị theo quy định của Pháp luật, hướng dẫn của Thông tư 13 và đặc biệt là tham khảo thông lệ tốt về Quản trị công ty đối với các Ủy ban và Hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị để đảm bảo mục tiêu, chiến lược phát triển bền vững.

ỦY BAN NHÂN SỰ

Thành phần

1	Ông Dương Công Minh	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
2	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT kiêm TGD	Phó Chủ tịch
3	Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên HĐQT	Thành viên
4	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên HĐQT	Thành viên
5	Ông Vương Công Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên
6	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực		Thư ký

Trực thuộc Ủy ban Nhân sự

Hội đồng Thù lao và đãi ngộ

1	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT kiêm TGD	Chủ tịch
2	Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên HĐQT	Thành viên
3	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực		Thành viên
4	Giám đốc/Phó giám đốc Nhân sự		Thư ký

Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao

1	Ông Dương Công Minh	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
2	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT kiêm TGD	Phó Chủ tịch
3	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực		Thành viên
4	Chánh Văn phòng HĐQT		Thành viên
5	Trưởng Kiểm toán nội bộ		Thành viên
6	Chủ tịch Công đoàn Cơ sở		Thành viên
7	Giám đốc/Phó giám đốc Nhân sự		Thư ký



Chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Nhân sự và các Hội đồng trực thuộc

Năm 2022, Ủy ban Nhân sự đã tổ chức họp 63 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao gồm:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị về quy mô và cơ cấu của Hội đồng quản trị, Cán bộ điều hành cấp cao phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng;
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, tái bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Cán bộ điều hành cấp cao theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Sacombank;
- Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy định nội bộ của Ngân hàng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với Cán bộ điều hành cấp cao, các cán bộ nhân viên của Ngân hàng;
- Nhận xét, đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động của Cán bộ điều hành cấp cao để tham mưu cho Hội đồng quản trị trong công tác tổ chức nhân sự;
- Đối với Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao: Xét duyệt kết quả xếp loại thi đua năm đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị và các trường hợp khác khi cần thiết; Tổ chức họp xử lý vi phạm kỷ luật lao động. Tham mưu cho Hội đồng quản trị áp dụng các hình thức kỷ luật và giám sát việc thi hành kỷ luật nhằm giữ nghiêm tinh thần tuân thủ, trật tự lao động trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
- Đối với Hội đồng thù lao và đãi ngộ: tham mưu cho Hội đồng quản trị quyết định hoặc đề Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định đối với các vấn đề như: Các tiêu chí, chế độ lương thưởng, thù lao đối với Cán bộ điều hành cấp cao và chính sách đãi ngộ cho cán bộ nhân viên của Ngân hàng và Công ty trực thuộc; Định kỳ đánh giá các chế độ, chính sách được thực hiện đúng mục đích, phù hợp với tình hình hoạt động của Ngân hàng.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)



ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO

Thành phần

1	Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
2	Ông Vương Công Đức	Thành viên HĐQT Độc lập	Phó Chủ tịch
3	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro		Thành viên
4	Trưởng Kiểm toán nội bộ		Thành viên
5	Trưởng Ban Kiểm tra nội bộ & Giám đốc lưu động		Thành viên
6	Trưởng Phòng Pháp lý		Thành viên
7	Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro		Thành viên kiêm Thư ký

Trực thuộc Ủy ban Quản lý rủi ro Hội đồng Xử lý rủi ro

1	Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
2	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT kiêm TGD	Phó Chủ tịch
3	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro		Thành viên
4	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Tài chính		Thành viên
5	Phó TGD/Giám đốc Khu vực có liên quan		Thành viên
6	Trưởng Phòng Kế toán		Thành viên
7	Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro		Thành viên kiêm Thư ký

Chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý rủi ro

Năm 2022, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức họp 2 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định gồm:

- Đề xuất, tham mưu cho Hội đồng quản trị giám sát Ban Điều hành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện Quy chế quản lý rủi ro.
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy trình, quy chế, chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Sacombank.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, quy chế, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, quy chế, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc quyết định các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và Phương án xử lý rủi ro trong phạm vi được giao.
- Đề xuất, tham mưu Hội đồng quản trị giám sát Ban Điều hành trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức Kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)



ỦY BAN PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TỘI PHẠM, TIÊU CỰC VÀ RỬA TIỀN

Thành phần

1	Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên HĐQT	Chủ tịch
2	Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT độc lập	Phó Chủ tịch
3	Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban Kiểm soát	Phó Chủ tịch
4	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực		Thành viên
5	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro		Thành viên
6	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Tài chính		Thành viên
7	Trưởng Kiểm toán nội bộ		Thành viên
8	Trưởng Ban Kiểm tra nội bộ & Giám đốc lưu động		Thành viên
9	Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro		Thành viên
10	Trưởng Phòng Tuân thủ		Thư ký

Trực thuộc Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền Hội đồng phòng, chống rửa tiền

1	Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban Kiểm soát	Chủ tịch
2	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Vận hành		Phó Chủ tịch
3	Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro		Phó Chủ tịch
4	Trưởng Kiểm toán nội bộ		Thành viên
5	Giám đốc Trung tâm Thanh toán quốc tế		Thành viên
6	Giám đốc Trung tâm Thanh toán nội địa		Thành viên
7	Giám đốc Trung tâm Phát triển Ứng dụng		Thành viên
8	Trưởng Phòng Pháp lý		Thành viên
9	Trưởng Ban Kiểm tra nội bộ & Giám đốc lưu động		Thành viên
10	Trưởng Phòng Tuân thủ		Thành viên kiêm Thư ký

Chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền

Năm 2022, Hội đồng Phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền đã họp 2 lần và cử thành viên tham dự nhiều cuộc họp định kỳ và đột xuất của các Hội đồng, Ban trực thuộc Ủy ban theo từng đơn vị cụ thể để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định gồm:

- Xác định mục tiêu chiến lược, xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền theo Pháp luật Việt Nam và quốc tế.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền tại Sacombank.
- Tiếp nhận thông tin và tổng hợp tình hình vụ việc tiêu cực, tham nhũng, vụ việc nổi cộm, vi phạm pháp luật tại các Đơn vị, đặc biệt là tình hình tội phạm kinh tế, rủi ro kinh doanh, được phát hiện qua công tác kiểm tra chấn chỉnh, đơn khiếu nại, tố cáo; cơ quan báo chí và phương tiện thông tin đại chúng; do cơ quan pháp luật chuyển đến.
- Nghiên cứu, đề xuất, tham mưu, báo cáo cho Hội đồng quản trị về phương án xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng và những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm có liên quan đến hoạt động của Sacombank.
- Nỗ lực bảo vệ Khách hàng, Ngân hàng và cán bộ nhân viên không trở thành nạn nhân hoặc vô tình tiếp tay cho hoạt động rửa tiền.

Hoạt động của các Ủy ban/Hội đồng chuyên trách trực thuộc Hội đồng quản trị

1 Ngay sau khi kết thúc phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021, Hội đồng quản trị Sacombank đã tiến hành cơ cấu và thành lập các Ủy ban/Hội đồng chuyên trách trực thuộc Hội đồng quản trị theo quy định của Pháp luật, hướng dẫn của Thông tư 13 và đặc biệt là tham khảo thông lệ tốt về Quản trị công ty đối với các Ủy ban và Hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị để đảm bảo mục tiêu, chiến lược phát triển bền vững.

2 Trong năm 2022, các Ủy ban/Hội đồng chuyên trách trực thuộc Hội đồng quản trị hoạt động rất tích cực và hiệu quả. Cụ thể, các Ủy ban, Hội đồng đã phát huy vai trò tham mưu, tư vấn cho Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Sacombank, nhằm hỗ trợ kịp thời Ban Điều hành trong hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro của Ngân hàng. Các Ủy ban/Hội đồng đều hoạt động dựa trên các quy chế, quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các Ủy ban tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của Hội đồng quản trị với chức năng điều hành kinh doanh của Ban Điều hành, tuân thủ quy định của Pháp luật.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA SACOMBANK TRONG NĂM 2023

Năm 2023 dự kiến tình hình kinh tế xã hội từng bước ổn định và phục hồi nhưng cũng còn không ít khó khăn tiềm ẩn phía trước. Với ý chí kiên định và nội lực vững vàng, trên cơ sở bám sát chủ trương chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các mục tiêu của Đề án tái cơ cấu cùng với chiến lược phát triển, Hội đồng quản trị đưa ra định hướng chiến lược đối với hoạt động của Sacombank trong năm 2023 là **“TĂNG TỐC CHUYỂN ĐỔI SỐ - XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI KINH DOANH”**. Để định hướng trên đây đi vào thực tế hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, Sacombank sẽ triển khai mọi giải pháp nhằm đạt được các mục tiêu trọng tâm như sau:



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

DANH SÁCH TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT, CÁC CHỨC KHOẢN KHÁC CỦA SACOMBANK VÀ CHỨC DANH TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2026 gồm 1 trưởng ban và 3 thành viên, tất cả đều là thành viên chuyên trách.

STT	THÀNH VIÊN	CHỨC DANH TẠI SACOMBANK VÀ CÔNG TY KHÁC	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN STB	TỶ LỆ CỔ PHẦN SỞ HỮU (%)
1	Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban Kiểm soát Sacombank	0	0
		Chủ tịch Công ty TNHH MTV Truyền thông TMT	0	0
2	Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	5.828	0,00031
3	Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên Ban Kiểm soát	66	0,0000035
4	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã tổ chức 11 cuộc họp, trong đó có 4 lần lấy ý kiến các thành viên Ban Kiểm soát bằng văn bản. Tất cả thành viên Ban Kiểm soát đã dự họp đầy đủ, cùng cho ý kiến, thảo luận và biểu quyết thống nhất cao thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Tỷ lệ tham dự các cuộc họp của các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2022

STT	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	SỐ BUỔI HỌP/LẤY Ý KIẾN BAN KIỂM SOÁT BẰNG VĂN BẢN	TỶ LỆ THAM DỰ HỌP (%)	TỶ LỆ BIỂU QUYẾT (%)	LÝ DO KHÔNG THAM DỰ HỌP
1	Ông Trần Minh Triết	11	100	100	
2	Bà Hà Quỳnh Anh	09	82	100	
3	Ông Nguyễn Văn Thành	09	82	100	
4	Ông Lâm Văn Kiệt	09	82	100	
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	02	18	100	
6	Ông Hà Tôn Trung Hạnh	02	18	100	
7	Ông Lê Văn Tông	02	18	100	

Ghi chú:

- Ông **Lê Văn Tông**, bà **Nguyễn Thị Thanh Mai**, ông **Hà Tôn Trung Hạnh**: được miễn nhiệm chức danh thành viên Ban Kiểm soát kể từ ngày 22/4/2022.
- Ông **Nguyễn Văn Thành**, bà **Hà Quỳnh Anh**, ông **Lâm Văn Kiệt**: được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát kể từ ngày 22/4/2022.

Kết quả cuộc họp

STT	NGÀY	NỘI DUNG CHÍNH
1	14/1/2022	Tổng kết hoạt động Kiểm toán nội bộ năm 2021 và triển khai kế hoạch hành động năm 2022
2	29/3/2022	Thông qua tài liệu của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 (tổ chức ngày 22/4/2022)
3	22/4/2022	Phiên họp đầu tiên của Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2026 bầu Trưởng Ban Kiểm soát
4	27/4/2022	Thông qua việc phân công nhiệm vụ các Thành viên Ban Kiểm soát
5	24/5/2022	Thông qua Hệ thống chức danh, mô tả công việc và sơ đồ thăng tiến các chức danh thuộc Kiểm toán nội bộ
6	29/6/2022	Thông qua cơ cấu tổ chức và phân công công việc của Kiểm toán nội bộ
7	05/7/2022	Thông qua việc đề xuất bổ sung dịch vụ kiểm toán độc lập năm 2022
8	21/7/2022	Sơ kết hoạt động Kiểm toán nội bộ 6 tháng đầu năm 2022 và triển khai kế hoạch hành động 6 tháng cuối năm 2022
9	29/9/2022	Thông qua việc phân cấp kiểm toán viên thuộc Kiểm toán nội bộ
10	08/12/2022	Thông qua Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2022
11	13/12/2022	Thông qua việc đề xuất chọn công ty kiểm toán độc lập năm 2023

Đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2022

Ban Kiểm soát đã triển khai, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Điều lệ, Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Sacombank. Tất cả các thành viên Ban Kiểm soát đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm 2022.

- 1 Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ của Sacombank trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng và thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 2 Giám sát việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.
- 3 Đề xuất và kiến nghị Hội đồng quản trị chọn công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank năm tài chính 2023.
- 4 Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2021 của Sacombank được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
- 5 Thông qua vai trò tham mưu của Tổ quản lý vốn cổ phần trực thuộc Văn phòng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thực hiện việc theo dõi danh sách cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và người có liên quan theo đúng quy định hiện hành.
- 6 Chỉ đạo và giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ theo đúng quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.
- 7 Không ngừng hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ của Ban Kiểm soát và các văn bản quy định về công tác Kiểm toán nội bộ, định kỳ hàng năm, Ban Kiểm soát xem xét lại quy định nội bộ, rà soát, cập nhật theo quy định mới của Pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.
- 8 Sự phối hợp hoạt động và trao đổi thông tin giữa Ban Kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị trực thuộc của Sacombank được thực hiện thông suốt, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT (TIẾP THEO)

KẾT QUẢ GIÁM SOÁT HOẠT ĐỘNG SACOMBANK

Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ của Sacombank trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc thực hiện việc quản trị, điều hành Ngân hàng theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Quy chế nội bộ về quản trị Sacombank, cụ thể:

- Hội đồng quản trị đã phát huy vai trò quản lý của mình, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chính sách của Ngân hàng Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị về định hướng mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm của toàn hệ thống Sacombank, hỗ trợ kịp thời cho Ban Tổng giám đốc trong công tác điều hành Ngân hàng, cũng như phối hợp với Ban Kiểm soát trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ngân hàng và các công ty trực thuộc.
- Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban Tổng giám đốc thực hiện đúng định hướng của Đề án tái cơ cấu Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Các giải pháp xử lý, thu hồi nợ xấu, tài sản tồn đọng được thực hiện quyết liệt góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng tín dụng và từng bước tối ưu hóa danh mục tài sản.
- Ban Tổng giám đốc đã tổ chức triển khai nhiệm vụ, kế hoạch kinh doanh năm 2022 theo đúng định hướng của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Kết quả đạt được rất đáng ghi nhận, đã hoàn thành vượt kế hoạch tất cả các chỉ tiêu tài chính trọng yếu năm 2022 do Đại hội đồng cổ đông giao.
- Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo các Đơn vị Nghiệp vụ Hội sở đẩy mạnh chuyển đổi số và từng bước chuyển đổi sang hình thức quản lý tập trung nhằm tối ưu hóa các hoạt động ngân hàng và đảm bảo hoạt động của Sacombank được thông suốt, an toàn, hiệu quả.
- Sacombank không ngừng kiện toàn hệ thống kiểm soát nội bộ, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ gồm 3 tuyến bảo vệ độc lập đáp ứng yêu cầu của Thông tư 13.

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ theo đúng quy định tại Thông tư 13 và quy định nội bộ của Sacombank

- Về kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2022:** Hoàn thành Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2022 đã được Ban Kiểm soát phê duyệt, cụ thể: đã hoàn thành 17 cuộc kiểm toán (bao gồm: 9 cuộc kiểm toán tại Chi nhánh và các Phòng giao dịch trực thuộc Chi nhánh; 5 chuyên đề/đơn vị tại Hội sở; 1 Ngân hàng con; 2 chuyên đề Công nghệ thông tin tại Công ty con). Song song đó, Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán từ xa một cách thường xuyên, liên tục thông qua việc truy xuất dữ liệu trên hệ thống MIS, rà soát các giao dịch của Chi nhánh/Phòng giao dịch theo Bộ tiêu chí kiểm toán từ xa với 68 tiêu chí. Kết quả kiểm toán được gửi kịp thời tới Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các đơn vị có liên quan.

Ban Kiểm soát nhận thấy các báo cáo kiểm toán được cải thiện về chất lượng. Hoạt động Kiểm toán nội bộ đảm bảo tính độc lập, khách quan và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả.

- Về nâng cao năng lực chuyên môn và chất lượng hoạt động Kiểm toán nội bộ:** Ban Kiểm soát rất chú trọng công tác đào tạo và không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kiểm toán nội bộ. Tháng 6/2022, Ban Kiểm soát đã thành lập Ban triển khai dự án xây dựng chương trình kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Mục tiêu của dự án là ứng dụng công nghệ thông tin vào chương trình kiểm tra, kiểm toán để giảm bớt các công việc theo phương pháp thủ công, lưu trữ và sử dụng dữ liệu một cách hệ thống, mở rộng phạm vi ứng dụng công nghệ thông tin cho cả hoạt động tự kiểm tra chấn chỉnh của các Đơn vị trong toàn hệ thống Sacombank.

Định hướng hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023

Căn cứ chiến lược phát triển chung của Sacombank, Ban Kiểm soát định hướng hoạt động trong năm 2023 như sau:

- Tăng cường công tác kiểm soát, nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ trong việc quản trị, điều hành Sacombank và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022.
- Giám sát việc thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.
- Thẩm định báo cáo tài chính của Sacombank theo quy định. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank năm 2024.
- Chỉ đạo và giám sát đối với Kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện các hoạt động trọng tâm như sau: (i) Triển khai thực hiện Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2023 đã được Ban Kiểm soát phê duyệt và xây dựng kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2024; (ii) Rà soát, hoàn thiện các văn bản nội bộ liên quan hoạt động của Ban Kiểm soát và Kiểm toán nội bộ; (iii) Chú trọng kiện toàn nhân sự Kiểm toán nội bộ, đặc biệt là nhân sự kiểm toán công nghệ thông tin, đáp ứng được nhu cầu kiểm toán hệ thống công nghệ thông tin/quản lý rủi ro phù hợp với xu hướng số hóa mạnh mẽ hoạt động Ngân hàng trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động Kiểm toán nội bộ và tối ưu hóa nguồn lực, góp phần vào sự phát triển chung của Ngân hàng; (iv) Hoàn thành Dự án Chương trình kiểm tra, kiểm toán, tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giám sát từ xa.
- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, Điều lệ và quy định nội bộ Sacombank.



THÙ LAO VÀ KHEN THƯỞNG

Trong năm tài chính 2022, mặc dù kết quả thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đã vượt 20% so với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát đã thống nhất chủ trương thực hành tiết kiệm trong mọi hoạt động của Sacombank, vì vậy thù lao thực chi cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Sacombank trong năm 2022 chỉ chiếm 0,95% lợi nhuận trước thuế hợp nhất của năm tài chính 2022, thấp hơn 0,25% so với mức trích lập đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (1,2%).

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CHI TIẾT GIAO DỊCH LỚN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÊN LIÊN QUAN	CÁC GIAO DỊCH	NĂM NAY TRIỆU ĐỒNG	NĂM TRƯỚC TRIỆU ĐỒNG
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	3.127	2.217
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(7.421)	(5.500)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55	60
	Chi phí hoạt động khác	(5.397)	-
	Thù lao sau thuế của thành viên Hội đồng quản trị	(35.243)	(36.340)
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thù lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát	(17.438)	(14.295)
	Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng giám đốc	(93.709)	(84.733)
	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	4.826	3.306
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(8.797)	(8.308)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	60	144
	Chi phí hoạt động khác	(2.049)	(3.622)

CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI TRẢ) CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÊN LIÊN QUAN	CÁC GIAO DỊCH	SỐ CUỐI NĂM TRIỆU ĐỒNG	SỐ ĐẦU NĂM TRIỆU ĐỒNG
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	67.936	68.720
	Nhận tiền gửi	(291.898)	(200.127)
	Chứng chỉ tiền gửi	(460)	(460)
	Phải thu khác	11.990	53
	Phải trả khác	(2.815)	(1.442)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	101.619	71.678
	Nhận tiền gửi	(203.017)	(185.665)
	Chứng chỉ tiền gửi	(20.210)	(19.650)
	Phải thu khác	1.051	1.167
	Phải trả khác	(5.534)	(2.844)

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ (CÁC GIAO DỊCH CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, CỔ ĐÔNG LỚN VÀ CÁC GIAO DỊCH KHÁC CỦA CÁC THÀNH VIÊN NÀY VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN): Không có

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG PHÂN THEO TIÊU CHÍ TỶ LỆ SỞ HỮU

Căn cứ theo danh sách của Trung tâm lưu ký chốt tại thời điểm 31/12/2022

	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ CỔ PHẦN (%)
Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ)			
Cổ đông lớn	9 cổ đông	107.284.700 cổ phần	5,69
Cổ đông nhỏ	84.630 cổ đông	1.777.931.016 cổ phần	94,31
Theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức			
Cổ đông cá nhân	84.281 cá nhân	1.212.987.609 cổ phần	64,34
Cổ đông tổ chức	358 tổ chức	672.228.107 cổ phần	35,66
Theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài			
Cổ đông nước ngoài	1.030 cổ đông	506.112.638 cổ phần	26,85
Cổ đông trong nước	83.609 cổ đông	1.379.103.078 cổ phần	73,15
Theo tiêu chí cổ đông nhà nước, cổ đông khác			
Cổ đông Nhà nước	4 cổ đông	84.663 cổ phần	0,004
Cổ đông khác	84.635 cổ đông	1.885.131.053 cổ phần	99,996

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2022, Sacombank đã triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng Vốn chủ sở hữu theo đúng kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, với các kết quả đạt được tại ngày 31/12/2022 như sau:

Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2022

38.627 TỶ ĐỒNG

Vốn điều lệ	18.852 tỷ đồng
Thặng dư vốn cổ phần	1.748 tỷ đồng
Các quỹ dự trữ	4.223 tỷ đồng
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(169) tỷ đồng
Lợi nhuận chưa phân phối	13.972 tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu đã sử dụng năm 2022

29.841 TỶ ĐỒNG

Tài sản cố định tăng trong năm.	645 tỷ đồng
Trong đó:	
· Tài sản cố định đầu tư mới trong năm	1.316 tỷ đồng
· Khấu hao Tài sản cố định phát sinh trong năm	(670) tỷ đồng
Vốn đưa vào kinh doanh sinh lời trong năm	29.196 tỷ đồng

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Năm 2022 Sacombank không có giao dịch mua bán cổ phiếu quỹ.

THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU STB CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2022:

Không phát sinh

4 AN TOÀN PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 110 Thông điệp về phát triển bền vững
- 111 Thông tin chung
- 112 Điểm nhấn văn hóa Sacombank tiên phong đổi mới, phát triển bền vững
- 116 Hoạt động cộng đồng năm 2022
- 119 Quản trị phát triển bền vững
- 124 Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ gắn với phát triển bền vững
- 128 Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững
- 131 Gắn kết SGDS và GRI Standards trong quản trị
- 134 Gắn kết các bên liên quan
- 135 Các tiêu chuẩn về kinh tế
- 140 Các tiêu chuẩn về môi trường
- 142 Các tiêu chuẩn về xã hội

Trên hành trình 31 năm qua, Sacombank luôn tôn trọng và phát huy những giá trị phát triển an toàn nhằm mang đến cho cộng đồng và xã hội ngày càng nhiều hơn các giá trị bền vững.

THÔNG ĐIỆP VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Mỗi con người là một thực thể năng lượng có tâm hồn, sống, suy nghĩ và đặt niềm tin vào những điều tốt đẹp phía trước.

Ở Sacombank, mỗi nhân sự là một nguồn năng lượng dồi dào, cùng nhau kiến tạo nên những điều lớn lao và khuyến khích những giá trị tích cực nảy mầm. Với việc lựa chọn **“Năng lượng lan tỏa”** làm chủ đề Báo cáo Phát triển Bền vững năm 2022, Sacombank muốn lan tỏa đến hàng triệu khách hàng, hàng vạn cổ đông, người lao động một nguồn năng lượng tích cực, tỏa sáng như ánh mặt trời, cùng nhau hướng tới một cuộc sống vững vàng, thịnh vượng...



Đồng thời, thông điệp **“Năng lượng lan tỏa”** cũng thể hiện cho một Sacombank luôn phát triển bền vững, tràn đầy nhiệt huyết, mạnh mẽ trên hành trình hơn 31 năm qua.

Sacombank được bình chọn là **“Thương hiệu Truyền Cảm hứng năm 2022” (Inspirational Brand 2022)** trong khuôn khổ giải thưởng Asia Pacific Enterprise Award (APEA) - được tổ chức thường niên tại 14 quốc gia và thị trường trong khu vực châu Á - nhằm vinh danh những doanh nghiệp và nhà lãnh đạo có thành tích nổi bật trong việc xây dựng doanh nghiệp thành công song song với việc tạo ra các giá trị tốt đẹp cho xã hội.

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo Phát triển Bền vững 2022 là bức tranh tổng quan về những hoạt động trọng yếu của Sacombank liên quan đến các vấn đề về phát triển bền vững trong năm. Phương pháp xây dựng báo cáo xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Ngân hàng gắn liền với các mục tiêu phát triển xã hội, cộng đồng và bảo vệ môi trường.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ



PHÁT TRIỂN XÃ HỘI



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



PHẠM VI VÀ GIAI ĐOẠN BÁO CÁO

Báo cáo bao gồm các chỉ số hoạt động của Sacombank và Công ty con/Ngân hàng con trong năm 2022, từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Báo cáo Phát triển Bền vững năm 2022 của Sacombank tiếp tục được áp dụng Bộ tiêu chuẩn lập Báo cáo Phát triển Bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế - GRI Sustainability Reporting Standards của Tổ chức sáng kiến Báo cáo toàn cầu. Báo cáo được tích hợp trong Báo cáo Thường niên 2022 của Sacombank và được trình bày với 4 nội dung chính.



Tiêu chuẩn chung



Các tiêu chuẩn về Kinh tế

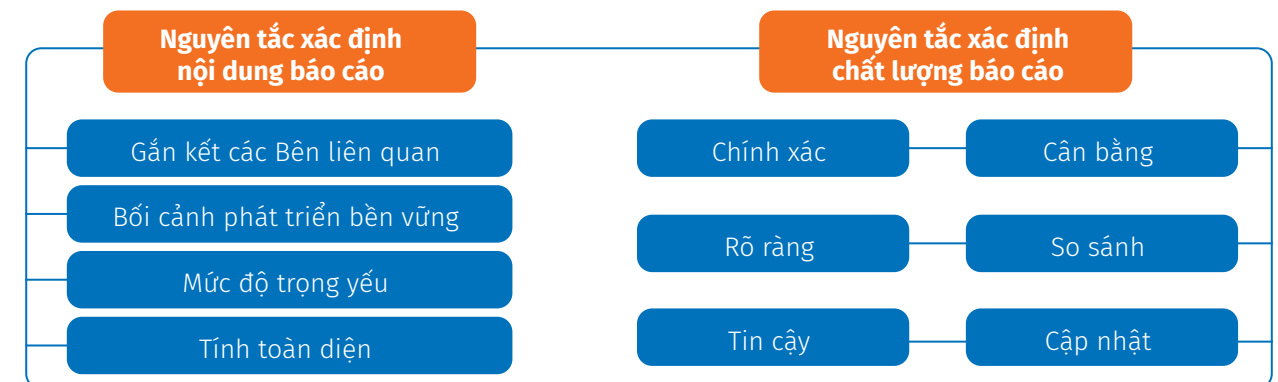


Các tiêu chuẩn về Môi trường



Các tiêu chuẩn về Xã hội

NGUYÊN TẮC BÁO CÁO

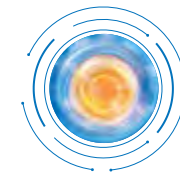


ĐIỂM NHẤN VĂN HÓA SACOMBANK TIÊN PHONG ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

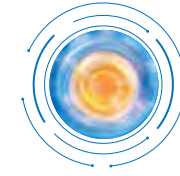
Năm 2022 vẫn là một năm khó khăn do “dư âm” đại dịch kéo dài và thách thức từ biến động của thị trường, Sacombank vẫn tiếp tục ghi lại những dấu ấn đáng tự hào trên hành trình khẳng định bản lĩnh và lan tỏa mạnh mẽ giá trị tốt đẹp, hướng đến tương lai. Để làm được điều đó, con người chuẩn mực cùng với tinh thần tiên phong, đổi mới là yếu tố không thể thiếu để kiến tạo nên vị thế hôm nay của Sacombank.

CHUẨN HÓA CON NGƯỜI

Nhận thức được chuyển đổi số là yếu tố mang tính sống còn, giúp gia tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh doanh lẫn quản trị điều hành, Sacombank đã đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, chú trọng hiện đại hóa công tác quản trị, đào tạo và nâng cao chất lượng nhân sự thông qua giải pháp quản trị nhân sự SAP SuccessFactors. Đến năm 2022, tất cả các phân hệ của SuccessFactors đều đã đi vào hoạt động, tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên chủ động, sáng tạo trong việc xây dựng kế hoạch để rèn luyện và bổ sung các kiến thức, kỹ năng cần thiết nhằm đạt đến những vị trí cao hơn trong sự nghiệp. Bên cạnh đó, chuỗi chương trình đào tạo Live Learning Day cũng được thiết kế nhằm kích thích đổi mới suy nghĩ, sáng tạo trong cách làm việc, tạo bước đệm để nhân sự đột phá và vươn lên trong công việc.

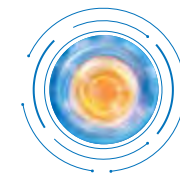


Tại Sacombank, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử luôn được quán triệt và nhắc nhở thường xuyên, đặc biệt trong những cuộc hội thảo gặp gỡ, đối thoại cùng Ban Lãnh đạo Ngân hàng. Tại Hội thảo Chuẩn hóa đạo đức nghề nghiệp, bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc chia sẻ: “Không phải sai lầm nào cũng có thể sửa chữa được nên người Sacombank cần phải chủ động lựa chọn sự lương thiện để hành xử. Lòng trắc ẩn, sự dũng cảm, sự đồng cảm là những yếu tố quan trọng góp phần hướng tới mục tiêu kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững, qua đó phát triển văn hóa sống có đạo đức và làm có trách nhiệm”.

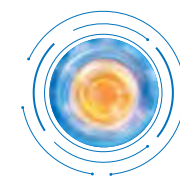


Sacombank được công nhận là “Nơi làm việc tốt nhất Châu Á năm 2022” cũng là minh chứng cho tầm nhìn đúng đắn của Lãnh đạo Ngân hàng trong việc nỗ lực tạo ra một môi trường làm việc hiện đại, năng động, lộ trình thăng tiến rõ ràng, đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng phát triển của mỗi cán bộ nhân viên.

SÁNG TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



Trong năm 2022, nhiều chương trình thi đua nội bộ được phát động như “Xử lý giao dịch thần tốc”, “Thu thuận dịch vụ”, “Chiến binh tinh nhuệ - Thủ lĩnh tài ba”, “Phát triển dịch vụ Tap to Phone”... nhằm khuyến khích các đơn vị linh hoạt sáng tạo trong việc áp dụng cơ chế, chính sách hoạt động để nâng cao hiệu quả kinh doanh, khai thác tối đa tiềm năng khách hàng, đồng thời thúc đẩy việc sử dụng các dịch vụ Ngân hàng điện tử tiện ích và hiện đại.



Bên cạnh đó, Sacombank còn đầu tư công nghệ vào Trung tâm dịch vụ khách hàng, ứng dụng trí tuệ nhân tạo với hệ thống Trợ lý thông minh (Sari), tiến tới chuyển đổi số toàn diện công tác bán hàng, chăm sóc khách hàng, cũng như góp phần vào sự thành công của chiến lược chuyển đổi số Sacombank giai đoạn 2022-2026. Đặc biệt, chương trình thi đua “Điểm giao dịch chăm sóc khách hàng tốt nhất” đã được triển khai từ tháng 6/2022, không chỉ hướng đến việc mang đến trải nghiệm tiện ích và hiện đại, mà còn mong muốn mang đến cảm giác thoải mái, vui vẻ nhất cho khách hàng đến giao dịch tại Ngân hàng.

TIÊN PHONG ĐỔI MỚI TRONG QUẢN TRỊ VẬN HÀNH

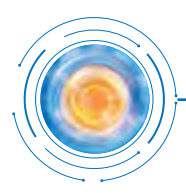


Năm 2022, Sacombank triển khai xây dựng Nền tảng Ngân hàng Hợp kênh (Omnichannel) nhằm mang đến trải nghiệm liền mạch giữa các ứng dụng đa kênh, không chỉ mang lại cho khách hàng sự tiện lợi trong thao tác sử dụng, tối ưu hóa trải nghiệm mà còn giúp Sacombank có sự thấu hiểu tổng quan và sâu sắc về hành vi, nhu cầu của khách hàng. Sự kiện này là minh chứng cho nỗ lực cung cấp trải nghiệm vượt trội cho khách hàng, tăng cường năng lực kỹ thuật số và hướng đến số hóa toàn diện của Sacombank.

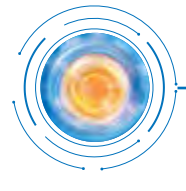
Ngoài ra, Sacombank cũng đã triển khai chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 9 (IFRS 9) để nâng cao tính minh bạch và trung thực của Báo cáo tài chính, giúp bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư, hướng đến những thay đổi tích cực về mô hình quản trị rủi ro tín dụng, tăng cường quản trị và kiểm soát quy trình kế toán, cũng như phối hợp chặt chẽ hơn giữa chức năng kiểm soát rủi ro và tài chính. Sau khi hoàn thành dự án này, Sacombank sẽ trở thành một trong những ngân hàng tiên phong tại Việt Nam tuân thủ chuẩn mực IFRS 9.



HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN VỮNG BỀN



Văn hóa nhìn chung xoay quanh con người, nó ảnh hưởng đến niềm tin, cách hành xử của cá nhân và tập thể. Còn văn hóa doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến suy nghĩ, hành động của Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên, nó là chất keo kết dính mọi người, tập trung năng lượng cho mọi hoạt động của doanh nghiệp đó. Bất kể văn hóa doanh nghiệp đề cao giá trị nào, thì những thành viên của nó đều phải hiểu và trân trọng văn hóa nội bộ. Có như vậy, doanh nghiệp mới có thể phát triển vững bền.



Tại Sacombank, phương châm “Khách hàng là trọng tâm, nhân sự là nòng cốt” vẫn luôn là kim chỉ nam cho hoạt động Ngân hàng, đảm bảo mục tiêu lợi nhuận đi đôi với phát triển bền vững, an toàn hoạt động nội bộ, thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với khách hàng, đối tác, cộng đồng và xã hội. Trong năm qua, kết quả kinh doanh ấn tượng, sự tin nhiệm của khách hàng và đối tác ngày càng tăng, các nền tảng trọng yếu về Quy trình - Con người - Công nghệ được thiết lập và phát huy là minh chứng rõ rệt cho những quyết sách đúng đắn đã triển khai.



Chính định hướng xây dựng văn hóa thương hiệu hiệu quả, toàn diện ngay từ đầu đã giúp Sacombank vững vàng trước mọi khó khăn, chính những nỗ lực tiên phong và đổi mới đã giúp Sacombank luôn được nhớ đến như một thương hiệu thân thiện và luôn cố gắng tạo ra nhiều giá trị tốt đẹp cho khách hàng. Với bản lĩnh kiên cường và nỗ lực không mệt mỏi, Sacombank đã khép lại một năm 2022 trọn vẹn, sẵn sàng nối dài hành trình lan tỏa cho những năm tiếp theo, tựa như năng lượng từ ánh mặt trời không thể ngăn cản và che lấp.

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG NĂM 2022

Tại Sacombank, trách nhiệm với xã hội và cộng đồng được hun đúc trong ý chí của mỗi cán bộ nhân viên với kim chỉ nam “Đồng hành cùng phát triển”. Bởi chúng tôi hiểu rằng, sự phát triển chung của xã hội chính là tiền đề, bệ phóng cho sự thành công của Sacombank.



31 năm trưởng thành và phát triển của Sacombank cũng là khoảng thời gian người Sacombank đồng hành cùng các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều chương trình, hoạt động thiện nguyện nhằm chia sẻ với các hoàn cảnh thiếu may mắn trong cuộc sống. Đến nay nhiều chương trình đã trở thành thương hiệu, bản sắc riêng. Chúng tôi tin rằng, mỗi sự thấu hiểu và sẻ chia đều là cầu nối yêu thương, lan tỏa năng lượng tích cực và những giá trị tốt đẹp đến cộng đồng.

55
TỶ ĐỒNG



Ủng hộ hoạt động phòng chống, khắc phục hậu quả dịch Covid-19. Trong 3 năm (2020-2022), Sacombank đã ủng hộ hơn 421 tỷ đồng đồng hành cùng các cơ quan ban ngành, người dân cả nước vượt qua đại dịch Covid-19.

HƠN
8
TỶ ĐỒNG



Tổ chức chương trình “Ấm tình mùa Xuân - Xuân Quý Mão 2023” tại 51 tỉnh thành trên cả nước và hai nước Lào, Campuchia. Năm 2022 là năm thứ 20 chương trình ý nghĩa này được tổ chức, tổng cộng Sacombank đã dành hơn 85,5 tỷ đồng chung tay cùng với các tổ chức, cá nhân trong xã hội chia sẻ khó khăn, động viên tinh thần, mang niềm vui khi Tết đến Xuân về cho các hoàn cảnh thiếu may mắn.

2
TỶ ĐỒNG



Ủng hộ chương trình Mặt trời Hy vọng thuộc Quỹ Hy vọng, nâng tổng số tiền đóng góp lên 6 tỷ đồng nhằm tiếp tục góp phần mang đến cơ hội chữa lành cho trẻ em ung thư có hoàn cảnh khó khăn trên khắp Việt Nam.

1
TỶ ĐỒNG



Ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” của TP. HCM nhằm hưởng ứng phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau” do Thủ tướng Chính phủ phát động.

600
ĐƠN VỊ MÁU



Được tiếp nhận tại chương trình hiến máu nhân đạo “Sacombank - Chia sẻ từ trái tim”. Năm 2022 là năm thứ 10 Sacombank triển khai chương trình với mong muốn chia sẻ trách nhiệm và lan tỏa nghĩa cử cao đẹp đến cộng đồng.

HƠN
1,8
TRIỆU KM



Tại 5 chặng (chặng 4 - 8) thuộc chương trình “Những bước chân vì cộng đồng” nhằm gây quỹ xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng cho đồng bào các dân tộc ít người. Đến nay Nhà văn hóa dân tộc Lự (tỉnh Lai Châu) và dân tộc Chứt (tỉnh Quảng Bình) đã được khánh thành và đưa vào hoạt động.

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG NĂM 2022 (TIẾP THEO)

2.000
VẬN ĐỘNG VIÊN



Hưởng ứng tham gia giải chạy “Ngày không tiền mặt” 2022. Đây là năm thứ ba Sacombank đồng hành cùng báo Tuổi Trẻ tổ chức giải chạy này nhằm quảng bá sự tiện ích của các phương thức thanh toán hiện đại theo cách gần gũi và thân thiện. Đồng thời lan tỏa, khuyến khích tinh thần yêu thể thao, rèn luyện thể chất và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

1
TỶ ĐỒNG



Ứng hộ chương trình “Một triệu lá cờ Tổ quốc cùng ngư dân bám biển” do báo Người Lao Động phát động nhằm lan tỏa tinh thần yêu nước, khơi dậy niềm tự hào dân tộc và đặc biệt giúp bà con ngư dân vững tâm vươn khơi, bám biển, đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

3,75
TỶ ĐỒNG



Trao học bổng “Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ”, nhằm hỗ trợ sinh viên nghèo hiếu học có thêm kinh phí, vững tâm đến trường và vươn lên trong cuộc sống. Đây không chỉ là minh chứng cho cam kết của Sacombank về việc chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng, xã hội, mà còn thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Ngân hàng đối với thế hệ tương lai của đất nước.

QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NGUYÊN TẮC VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI TRONG QUẢN TRỊ CỦA SACOMBANK



Mô hình quản trị hướng đến bền vững

Mô hình quản trị hướng đến bền vững của Sacombank được tổ chức và quản lý tập trung theo chiều dọc với trách nhiệm và thẩm quyền cao nhất là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Giám đốc/Trưởng Trung tâm/Phòng/Ban nghiệp vụ Hội sở, Giám đốc Chi nhánh, Trưởng Phòng giao dịch cho đến từng cán bộ, nhân viên.

1

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Sacombank.

2

Cơ cấu quản trị của Sacombank thực hiện theo lựa chọn 1 (có Ban Kiểm soát), thành phần Hội đồng quản trị luôn đảm bảo thường xuyên có ít nhất 2 thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong suốt mỗi nhiệm kỳ, đa số thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia vào Ban Điều hành của Ngân hàng nhằm thể hiện rõ tính độc lập, tách bạch giữa cơ quan giám sát và cơ quan điều hành. Đáng chú ý, cơ cấu Hội đồng quản trị Sacombank ngày càng được chú trọng, đa dạng về chuyên môn và kinh nghiệm khác nhau (Tài chính - Ngân hàng, Bất động sản, Sản xuất - Kinh doanh, Pháp lý) để đóng góp những ý kiến phong phú, suy nghĩ đa chiều trong các vấn đề, nâng cao chất lượng ra quyết định của Sacombank, cũng như nâng cao khả năng giám sát hoạt động của Ngân hàng một cách hiệu quả nhất. Đặc biệt, hầu hết các thành viên Hội đồng quản trị đều đã được cấp chứng nhận về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy định tại Khoản 8 Điều 278 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.

3



Các nguyên tắc trong quản trị của Sacombank

1

Đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, quy định của địa phương, Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

2

Đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của Hội đồng quản trị với chức năng điều hành kinh doanh của Ban Điều hành.

3

Đảm bảo sự công khai, minh bạch trong mọi hoạt động của Ngân hàng.

4

Đảm bảo nguyên tắc hành động vì mục đích cao nhất là bảo vệ và gia tăng lợi ích hợp pháp cho cổ đông, cho Ngân hàng.

5

Đảm bảo xây dựng và phát triển cơ cấu quản trị - điều hành minh bạch, hiệu quả từ đó giúp Ngân hàng phát triển bền vững và ổn định, nâng cao uy tín của Ngân hàng.

6

Đảm bảo định hướng hoạt động chính xác và kịp thời nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động điều hành trên những lĩnh vực quan trọng của Ngân hàng.

7

Đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.

8

Lấy khách hàng làm trọng tâm - lấy nhân sự làm nòng cốt trong mọi hoạt động của Ngân hàng.

QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (TIẾP THEO)



Các giá trị cốt lõi trong quản trị của Sacombank

- 1 Tiên phong mở đường và mạnh dạn đương đầu vượt qua thách thức để tiếp nối thành công.
- 2 Đổi mới, sáng tạo và năng động để phát triển vững bền.
- 3 Tạo dựng sự khác biệt bằng tính đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.
- 4 Cam kết chất lượng là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.
- 5 Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.
- 6 Trong mọi hoạt động của Sacombank đối với cổ đông, đối tác và khách hàng thì yếu tố minh bạch công bố thông tin, tinh thần tôn trọng cổ đông, tôn trọng đóng góp của các bên liên quan luôn luôn được đề cao. Đặc biệt, trong năm 2022 Sacombank đã thực hiện:
 - » Bổ nhiệm người phụ trách Quản trị công ty theo đúng quy định.
 - » Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2021, qua đó Đại hội đồng cổ đông Sacombank đã bầu đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát cho nhiệm kỳ 2022-2026 theo đúng quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Hầu hết các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát đều đạt tỷ lệ trúng cử rất cao đã nói lên niềm tin tuyệt đối mà cổ đông đã dành cho tập thể Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2026.
 - » Giải đáp và thực hiện các yêu cầu của cổ đông cũng như của các cơ quan chức năng theo đúng quy định liên quan đến công tác thực hiện quyền của cổ đông.

VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SACOMBANK



Vai trò và trách nhiệm của Hội đồng quản trị

- 1 Vai trò của Hội đồng quản trị là trung tâm trong việc xây dựng khuôn khổ quản trị Ngân hàng, định hướng chiến lược, kế hoạch phát triển bền vững của Sacombank và giám sát quản trị rủi ro, giám sát bộ máy điều hành cũng như đảm bảo trách nhiệm giải trình đối với cổ đông.
- 2 Hội đồng quản trị đã nỗ lực thực hiện vai trò quản trị và kiểm soát của mình với trách nhiệm cao nhất để đạt được những thành quả vượt trội trong năm 2022. Đảm bảo quá trình tái cơ cấu sau sáp nhập của Sacombank đi đúng hướng, đúng lộ trình, rút ngắn thời gian hoàn tất Đề án tái cơ cấu như đã cam kết với cổ đông. Đồng thời vẫn đảm bảo tiếp tục tăng trưởng hoạt động kinh doanh, mở rộng thị phần và gia tăng đầu tư nền tảng công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số theo xu thế mới.



Vai trò và trách nhiệm của Ban Kiểm soát

- 1 Ban Kiểm soát có trách nhiệm giám sát, kiểm soát hoạt động và việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Sacombank, Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong quản trị, điều hành Ngân hàng. Cụ thể hơn là chịu trách nhiệm giám sát kiểm toán nội bộ, hệ thống quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ Sacombank, đồng thời chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 2 Ban Kiểm soát có kế hoạch cụ thể và báo cáo đầy đủ các nội dung giám sát cho Đại hội đồng cổ đông đối với công tác giám sát Hội đồng quản trị, Ban Điều hành thực thi nhiệm vụ của mình hàng năm. Đảm bảo tính tuân thủ các quy định pháp luật, quy định nội bộ của Ngân hàng và đặc biệt là bảo vệ quyền lợi của cổ đông, đối tác và khách hàng.



Vai trò và trách nhiệm của Ban Điều hành

- 1 Ban Điều hành thực hiện vai trò tham mưu, chịu trách nhiệm điều hành, triển khai có hiệu quả các chỉ đạo của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách và các Ủy ban trong việc thực hiện kế hoạch phát triển bền vững của Ngân hàng theo phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao.

CHÍNH SÁCH THÙ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH

Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Sacombank, quỹ thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát trong năm 2022 được trích với tỷ lệ 1,2% lợi nhuận trước thuế. Với kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong năm 2022 thì số tiền quỹ thù lao được trích trong năm 2022 là hơn 76 tỷ đồng. Tuy nhiên, nhằm thực hiện chủ trương tiết kiệm trong mọi hoạt động của Sacombank nên thù lao thực chi cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Sacombank trong năm 2022 là hơn 60 tỷ đồng chiếm 0,95% lợi nhuận trước thuế năm 2022.

Thù lao, tiền lương của Ban Điều hành thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế về chế độ tiền lương của Ngân hàng.

QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (TIẾP THEO)

VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ỦY BAN HỖ TRỢ CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SACOMBANK

Hội đồng quản trị Sacombank đã tiến hành cơ cấu và thành lập các Ủy ban chuyên trách trực thuộc Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Thông tư 13 và đặc biệt là tham khảo thông lệ tốt về Quản trị công ty đối với các Ủy ban và Hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị để đảm bảo mục tiêu, chiến lược phát triển bền vững.



Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự có 2 hội đồng trực thuộc: Hội đồng Thù lao và Đãi ngộ; Hội đồng Thi đua Khen thưởng và Xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao.

Năm 2022, Ủy ban Nhân sự đã tổ chức họp 63 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.



Ủy ban Quản lý rủi ro

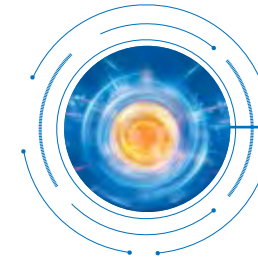
Năm 2022, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức họp 2 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định.



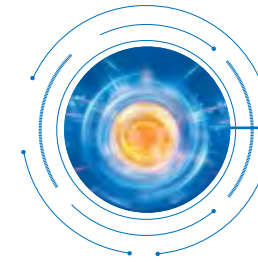
Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng và rửa tiền đồng thời khẳng định quyết tâm phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền, Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền tại Sacombank đã không ngừng nỗ lực xây dựng khung pháp lý, tổ chức bộ máy quản lý hiệu quả.

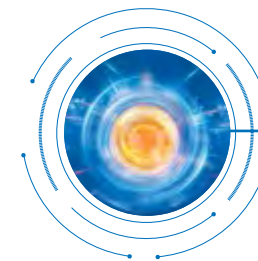
Cụ thể trong năm 2022, Hội đồng Phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền đã họp 2 kỳ và cử thành viên tham dự nhiều cuộc họp định kỳ và đột xuất của các Hội đồng, Ban trực thuộc Ủy ban theo từng đơn vị cụ thể để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định.



Trong năm 2022, các Ủy ban và Hội đồng tiếp tục hoạt động tích cực và hiệu quả. Cụ thể, các Ủy ban, Hội đồng đã phát huy vai trò tham mưu, tư vấn cho Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Sacombank, nhằm hỗ trợ kịp thời Ban Điều hành trong hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro của Ngân hàng.



Các Ủy ban đều hoạt động dựa trên các quy chế, quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các Ủy ban tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của Hội đồng quản trị với chức năng điều hành kinh doanh của Ban Điều hành, tuân thủ quy định của Pháp luật.



Trong các phiên họp, việc thảo luận giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành diễn ra trên tinh thần cầu thị, xây dựng, công khai với mục tiêu tìm ra các quyết sách quản trị và điều hành phù hợp nhất. Các quyết nghị, chỉ đạo, kết luận đã thống nhất trong cuộc họp được ban hành và giao Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện, đồng thời theo dõi xuyên suốt tiến độ và kết quả hoàn thành.

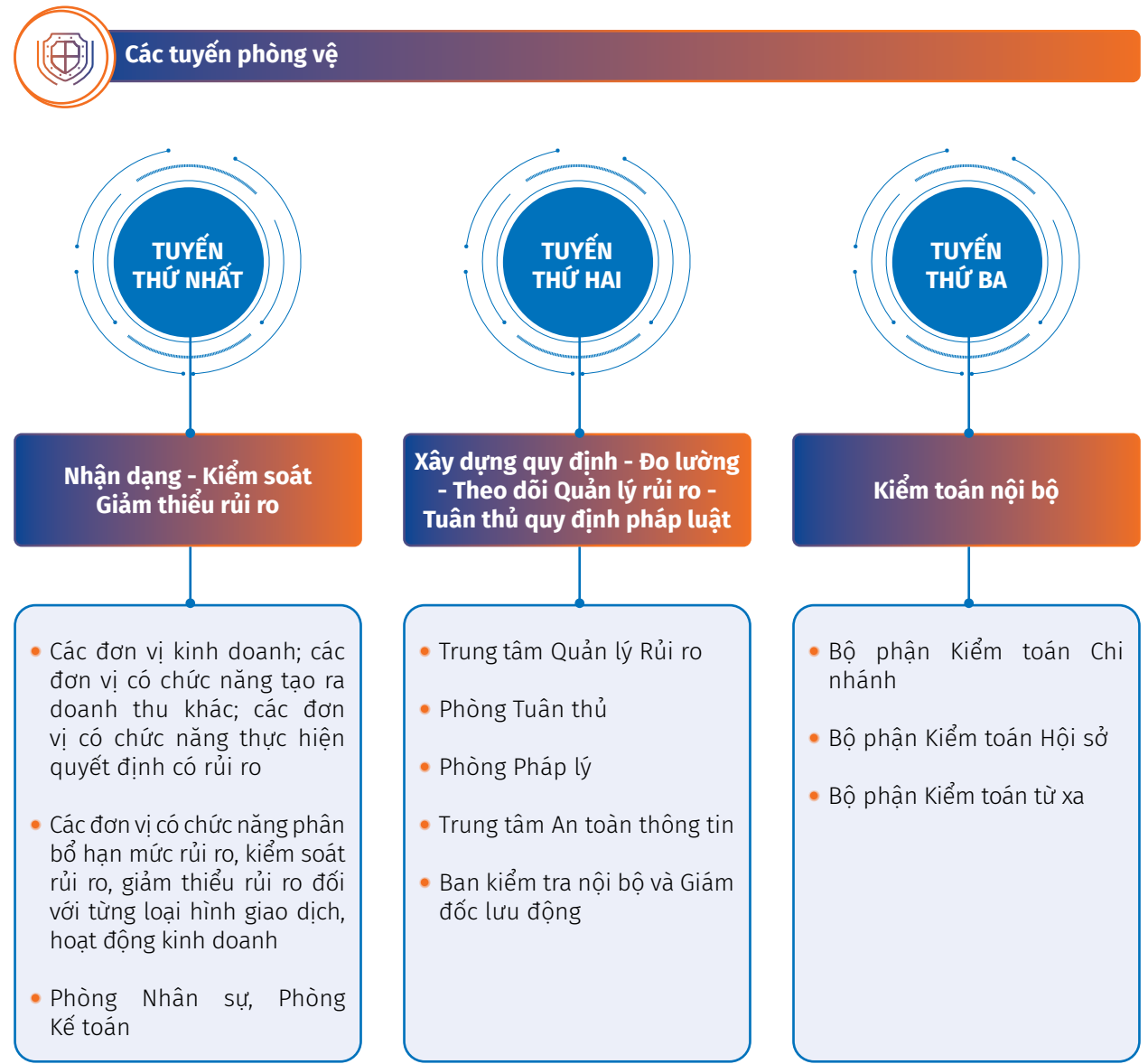


HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Hệ thống Kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Sacombank được thiết lập phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các rủi ro và đạt được các yêu cầu mà Sacombank đã đề ra.

Tại Sacombank, văn hóa kiểm soát là giá trị văn hóa doanh nghiệp, thể hiện sự nhận thức thống nhất về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các cá nhân, đơn vị. Văn hóa kiểm soát được hình thành thông qua chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy định nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật nhằm khuyến khích, đảm bảo các cá nhân, bộ phận chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của Sacombank.



HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Chức năng, nhiệm vụ

Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

Nguyên tắc hoạt động

Hoạt động kiểm toán nội bộ đảm bảo tính độc lập, khách quan và chuyên nghiệp theo quy định. Kiểm toán viên nội bộ không được đồng thời đảm nhận các công việc, nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai. Không chịu bất cứ sự chi phối, can thiệp của các cá nhân, đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai. Kiểm toán viên nội bộ đảm bảo tính chính trực, khách quan, bảo mật thông tin, trách nhiệm và thận trọng trong công việc. Kiểm toán viên nội bộ có đủ kiến thức, trình độ và kỹ năng kiểm toán nội bộ cần thiết, trong đó có kiểm toán viên nội bộ phụ trách kiểm toán công nghệ thông tin.



Phương pháp kiểm toán nội bộ

Phương pháp thực hiện kiểm toán nội bộ là phương pháp kiểm toán định hướng theo rủi ro và mức độ trọng yếu, ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các hoạt động, quy trình, đơn vị được đánh giá có mức độ trọng yếu, mức độ rủi ro cao. Kiểm toán nội bộ thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro và xây dựng hồ sơ rủi ro cho các đơn vị, hoạt động của Sacombank mỗi năm một lần.

Kết quả đánh giá rủi ro, mức độ trọng yếu sẽ là căn cứ để Kiểm toán nội bộ phối hợp với các đơn vị có chức năng kiểm tra trong Ngân hàng xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm toán nội bộ hàng năm. Kế hoạch kiểm toán nội bộ được Ban Kiểm soát phê duyệt, được điều chỉnh khi có thay đổi trọng yếu về quy mô hoạt động, trạng thái rủi ro hoặc nguồn lực Kiểm toán nội bộ theo quy định của Ban Kiểm soát.

Về cách thức triển khai thực hiện, Kiểm toán nội bộ kết hợp giữa kiểm toán thực địa và kiểm toán từ xa để tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao hiệu quả và chất lượng kiểm toán.

Kết quả Kiểm toán nội bộ được gửi kịp thời tới Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các đơn vị có liên quan để khắc phục tồn tại, giảm thiểu sai sót, rủi ro trong tác nghiệp, đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả.

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (TIẾP THEO)



Cơ cấu tổ chức

Kiểm toán nội bộ là tuyến bảo vệ thứ ba trong hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, trực thuộc Ban Kiểm soát, được tổ chức thành các Bộ phận Kiểm toán nội bộ để thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định, bao gồm:



Bộ phận Kiểm toán Chi nhánh



Bộ phận Kiểm toán Hội sở



Bộ phận Kiểm toán từ xa



Quy trình kiểm toán nội bộ

CÁC GIAI ĐOẠN TRONG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN NỘI BỘ



THÀNH TỰU TRONG NĂM 2022

Với khả năng thích ứng nhanh trước những thay đổi, Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm 2022, kết quả kiểm toán được đánh giá đạt chất lượng tốt. Hoạt động kiểm toán chú trọng công tác phân tích dữ liệu để xác định lĩnh vực có rủi ro cao, rà soát đánh giá quy trình để nhận diện các lỗ hổng kiểm soát nếu có. Bên cạnh công tác kiểm toán các nghiệp vụ truyền thống như cấp tín dụng, huy động vốn, chuyển tiền... Kiểm toán nội bộ đẩy mạnh kiểm toán công tác quản lý rủi ro, đánh giá hiệu quả kiểm soát nội bộ, kiểm toán chuyên đề đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) và kiểm toán công nghệ thông tin.

Song song với hoạt động kiểm toán, Kiểm toán nội bộ còn triển khai thực hiện dự án xây dựng chương trình công nghệ thông tin để ứng dụng vào hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ; tham gia các dự án của Ngân hàng để hỗ trợ và nâng cao kiến thức cho đội ngũ kiểm toán viên.

QUẢN TRỊ RỦI RO HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

CÁC DIỄN BIẾN XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SACOMBANK

Kinh tế toàn cầu trải qua một năm đầy biến động do xung đột địa chính trị tại Nga và Ukraina kéo theo bất ổn kinh tế, xã hội của nhiều nước trên thế giới, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Lạm phát bùng phát buộc các Ngân hàng Trung ương lớn xoay trục chính sách theo hướng thắt chặt với các giải pháp mạnh mẽ.

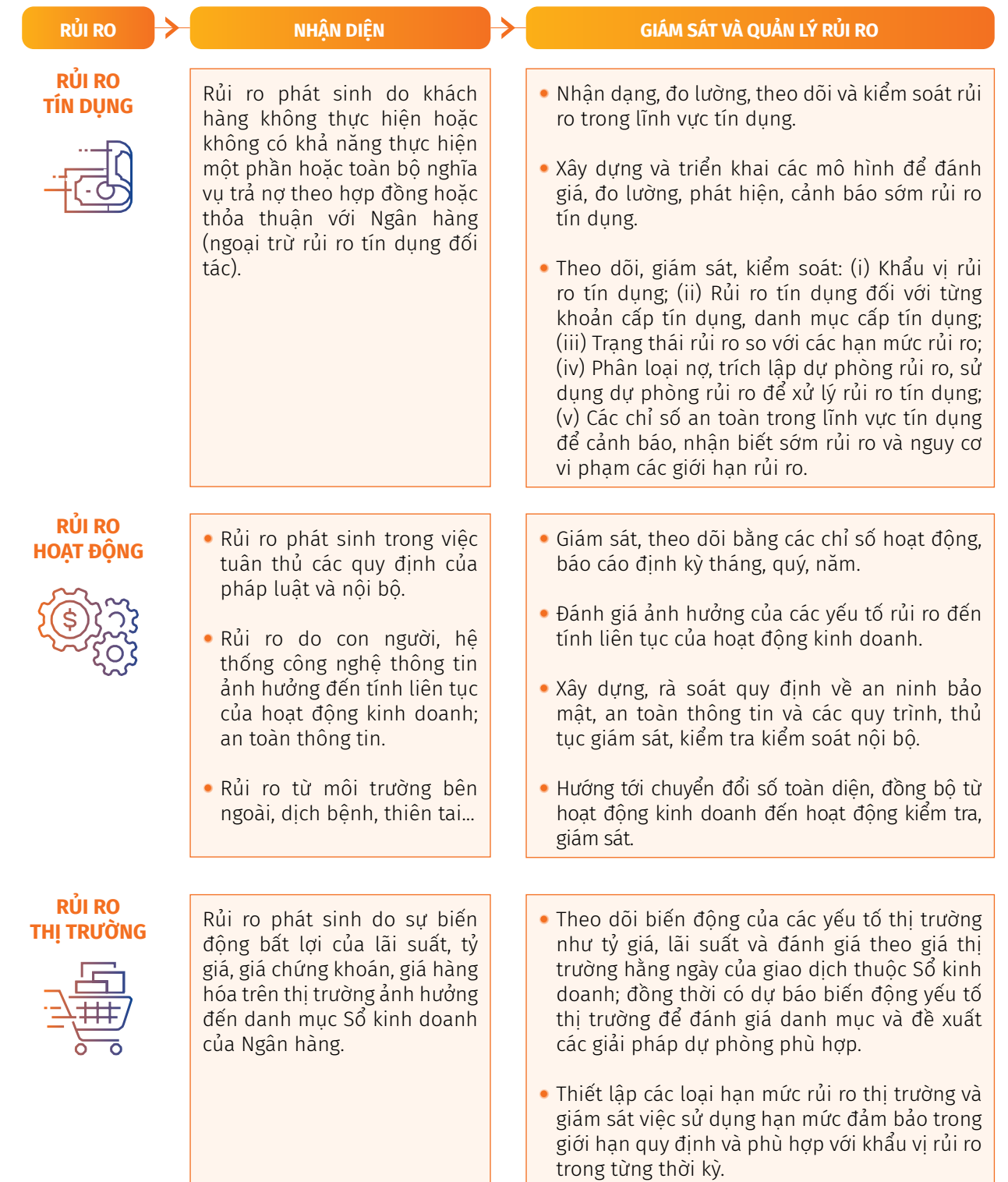
Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ do có độ mở cao. Ba quý đầu năm diễn biến khá thuận lợi khi nền kinh tế hồi phục mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, các khó khăn trong và ngoài nước ngày càng bộc lộ rõ nét, tác động lên nhiều chủ thể trong nền kinh tế, dẫn đến tăng trưởng giảm tốc trong quý IV/2022. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng thực thi các giải pháp thanh lọc thị trường vốn và bất động sản để phát triển bền vững, phần nào ảnh hưởng đến tâm lý thị trường.

Hoạt động ngành ngân hàng vì vậy cũng chịu những ảnh hưởng không nhỏ. Ngân hàng Nhà nước thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt để ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát và giữ giá trị đồng nội tệ. Thanh khoản hệ thống suy giảm, lãi suất tăng cao, trong khi doanh nghiệp gặp khó khi hoạt động kinh doanh bị đình trệ. Điều này tạo áp lực buộc các tổ chức tín dụng phải nhanh chóng chuyển đổi mô hình kinh doanh và cân đối hoạt động một cách hiệu quả.






RỦI RO TRỌNG YẾU

Các rủi ro trọng yếu được Sacombank đánh giá thường xuyên đảm bảo hoạt động của Ngân hàng được an toàn.












QUẢN TRỊ RỦI RO HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (TIẾP THEO)

RỦI RO	NHẬN DIỆN	GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ RỦI RO
RỦI RO THANH KHOẢN 	<p>Rủi ro phát sinh khi Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc có khả năng thực hiện nhưng phải trả chi phí cao hơn bình quân thị trường.</p>	<ul style="list-style-type: none"> Theo dõi trạng thái thanh khoản, chênh lệch dòng tiền ra vào và giám sát tỷ lệ đảm bảo an toàn về thanh khoản hàng ngày để đảm bảo khả năng chi trả và các giới hạn quy định. Thực hiện kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản định kỳ với tối thiểu 2 kịch bản (bình thường và bất lợi) để đánh giá trạng thái thanh khoản và khả năng chi trả của Ngân hàng. Lập kế hoạch dự phòng thanh khoản trong trường hợp có khả năng không đảm bảo khả năng chi trả và/hoặc tuân thủ các giới hạn quy định. Có phương án ứng phó chi tiết trong trường hợp xảy ra khủng hoảng thanh khoản.
RỦI RO LÃI SUẤT TRÊN SỐ NGÂN HÀNG 	<p>Rủi ro phát sinh do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng.</p>	<p>Theo dõi biến động của lãi suất và trạng thái chênh lệch kỳ định lãi suất, từ đó đưa ra các kịch bản thay đổi lãi suất để đánh giá ảnh hưởng đến thay đổi thu nhập thuần và/hoặc thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu để có điều chỉnh cơ cấu danh mục Tài sản Nợ - Tài sản Có phù hợp.</p>
RỦI RO TẬP TRUNG 	<p>Rủi ro phát sinh do có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng, nhóm khách hàng, đối tác, sản phẩm, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro.</p>	<p>Theo dõi danh sách khách hàng (nhóm khách hàng) có liên quan và thiết lập từng giới hạn cụ thể đối với từng loại tập trung theo khách hàng, đối tác, sản phẩm, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ đối với rủi ro tập trung tín dụng và rủi ro tập trung giao dịch tự doanh.</p>



GẮN KẾT SGDS VÀ GRI STANDARDS TRONG QUẢN TRỊ

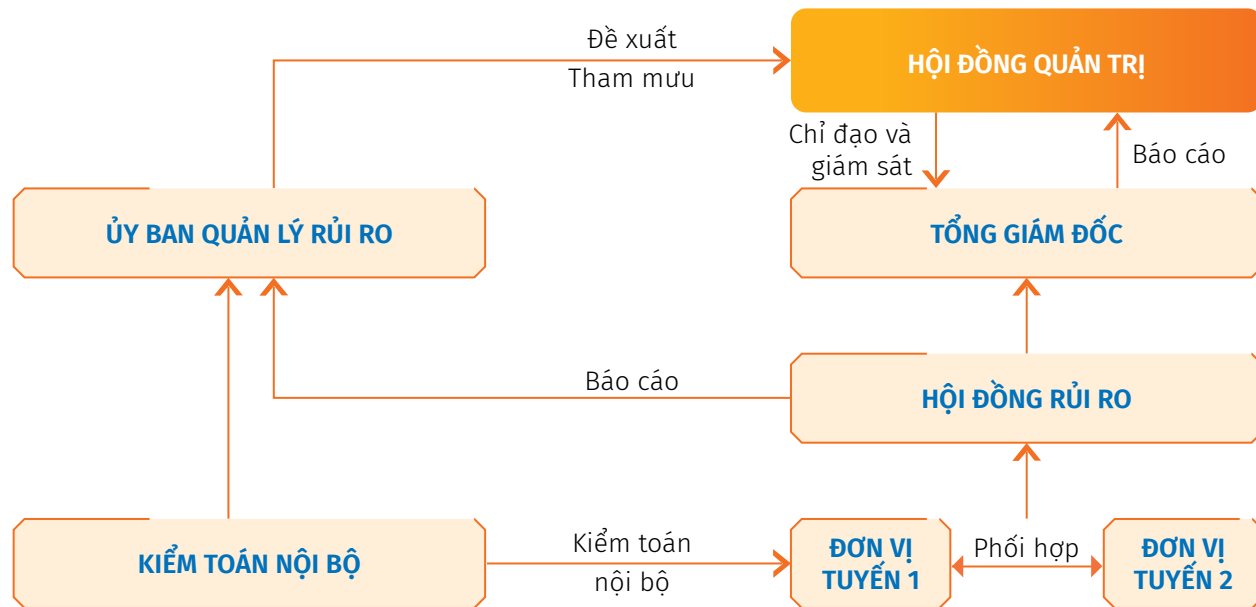


KINH TẾ	MÔI TRƯỜNG	XÃ HỘI
  	 	   
<p>GRI 201 Hiệu quả hoạt động kinh tế</p> <p>GRI 202 Sự hiện diện trên thị trường</p> <p>GRI 203 Thúc đẩy nền kinh tế phát triển</p>	<p>GRI 302 Năng lượng</p> <p>GRI 307 Tuân thủ về môi trường</p>	<p>GRI 401 Việc làm</p> <p>GRI 403 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp</p> <p>GRI 404 Giáo dục và đào tạo</p> <p>GRI 405 Cộng đồng địa phương</p> <p>GRI 413 Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng</p>

GẮN KẾT SGDS VÀ GRI STANDARDS TRONG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO

Hoạt động quản lý rủi ro được Sacombank coi là một phần quan trọng trong công tác quản trị để xác định những vấn đề có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng. Từ đó có thể quản lý, kiểm soát và giảm thiểu tối đa rủi ro phát sinh, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Sacombank đã đề ra.



CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ RỦI RO

- Hướng đến các chuẩn mực và thông lệ tiên tiến trên thế giới, được thiết lập và vận hành phù hợp với quy mô, văn hóa, chiến lược kinh doanh, nguồn nhân lực, điều kiện công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý của Sacombank.
- Tuân thủ các yêu cầu, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan thực thi pháp luật.
- Nhận dạng đầy đủ, đo lường chính xác, theo dõi thường xuyên để kịp thời quản lý, phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro trọng yếu.
- Hệ thống quản lý rủi ro được tổ chức xuyên suốt từ Chi nhánh/Phòng giao dịch đến Hội sở. Đảm bảo tất cả cán bộ nhân viên phải hiểu và áp dụng thành thạo các quy định về quản lý rủi ro vào hoạt động đang phụ trách.
- Công tác quản lý rủi ro được thực hiện độc lập, khách quan, trung thực, thống nhất trên toàn hệ thống.
- Kiểm soát trạng thái rủi ro đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro.
- Các quyết định có rủi ro phải minh bạch, rõ ràng. Đồng thời, các trạng thái có rủi ro, hành vi vi phạm về quản lý rủi ro phải được báo cáo kịp thời, đầy đủ cho Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị.
- Cơ chế xử lý đối với các vi phạm về quản lý rủi ro.
- Các Công ty con, Ngân hàng con phải đảm bảo việc quản lý rủi ro phù hợp với nguyên tắc theo quy định chung của Sacombank.

ĐÁNH GIÁ RỦI RO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI SACOMBANK

Sacombank xây dựng chiến lược phát triển bền vững thông qua việc cân đối giữa các mục tiêu Kinh tế - Xã hội - Môi trường và gắn kết các mục tiêu này với các mục tiêu Phát triển bền vững (SDGS).

Năm 2012, Sacombank tiên phong xây dựng hệ thống quản lý môi trường và xã hội (ESMS). Từ đây, đưa ra quy trình đánh giá các tác động đến môi trường - xã hội đối với các khoản vay từ khâu thẩm định cho đến xuyên suốt quá trình sử dụng vốn của khách hàng.

Ngoài ra, Sacombank cũng đã ban hành danh mục các ngành nghề không cấp tín dụng dựa theo đánh giá mức độ rủi ro đến môi trường - xã hội và được cập nhật hằng năm.

Trong năm 2022, Sacombank tham gia các hoạt động liên quan đến quản lý rủi ro môi trường và xã hội để mang lại nền tài chính bền vững như:

- Hội thảo “Cho vay có trách nhiệm: Nguyên tắc cơ bản của Quản lý rủi ro Môi trường và Xã hội (E&S) cho các Ngân hàng Việt Nam” do Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam phối hợp với Đại sứ quán Anh và Carbon Trust tổ chức.
- Hội thảo “Hướng đến mục tiêu Net-zero và Chiến lược của doanh nghiệp” do Công ty cổ phần xây dựng năng lượng và môi trường Việt Nam (VNEEC) phối hợp với Dynam Capital, đơn vị đang quản lý Quỹ đầu tư Vietnam Holding tổ chức.
- Chương trình khảo sát về tình hình triển khai ESG tại các ngân hàng Việt Nam do công ty kiểm toán Ernst & Young thực hiện.

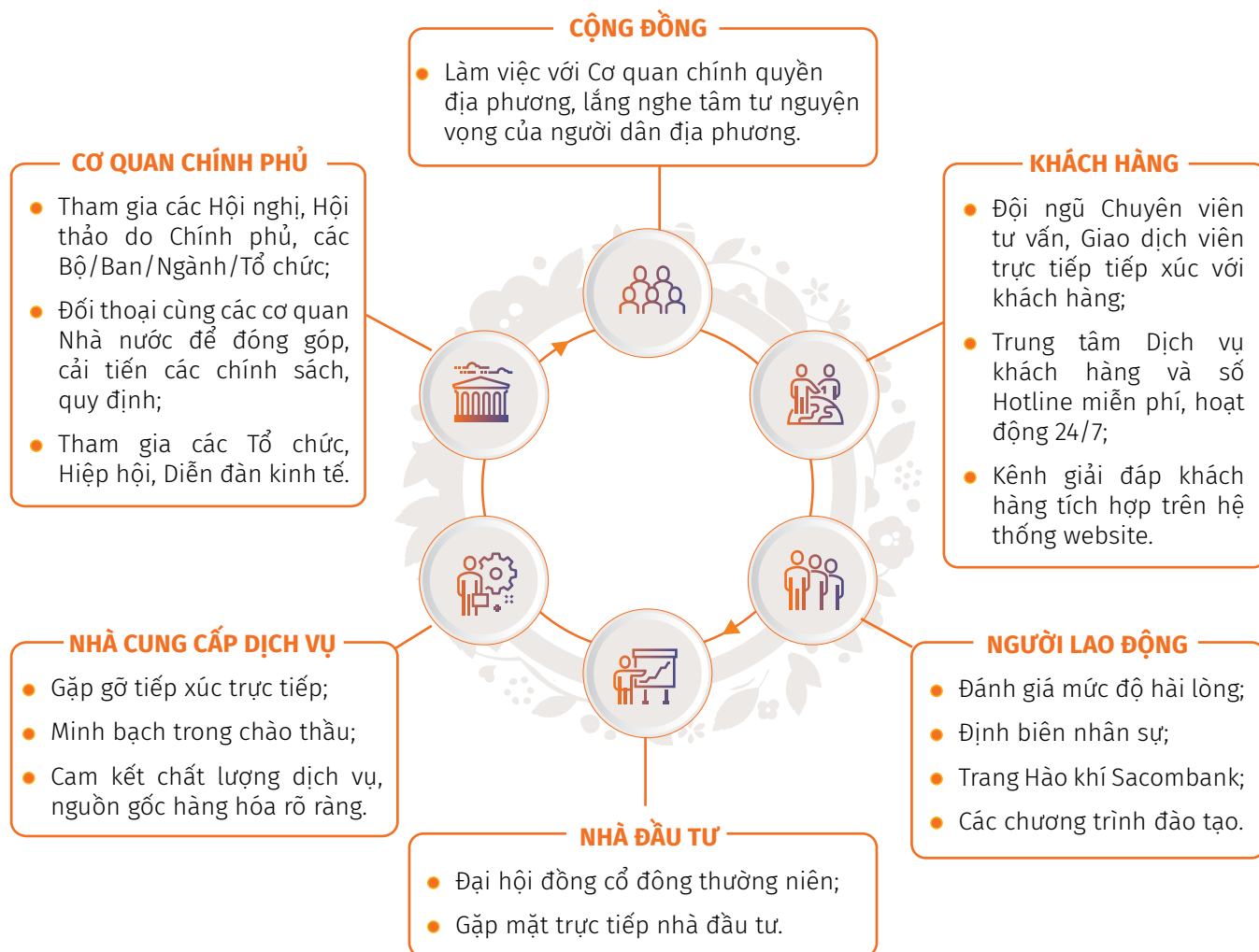


GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sacombank xác định các bên liên quan dựa trên những ảnh hưởng có thể có từ hoạt động của Ngân hàng đến bên liên quan hoặc những cá nhân, tổ chức có mối quan tâm và sức ảnh hưởng đến các hoạt động của Ngân hàng.

Sacombank kết nối với các bên liên quan thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau một cách linh hoạt và phù hợp nhằm lắng nghe ý kiến và mối quan tâm của từng bên đối với hoạt động của Ngân hàng. Trong đó, đặc biệt lưu ý tới các vấn đề quản trị, phát triển nguồn nhân lực, tăng trưởng kinh tế, đóng góp cho xã hội và môi trường.

CÁC BÊN LIÊN QUAN TRỌNG YẾU CỦA SACOMBANK



CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KINH TẾ

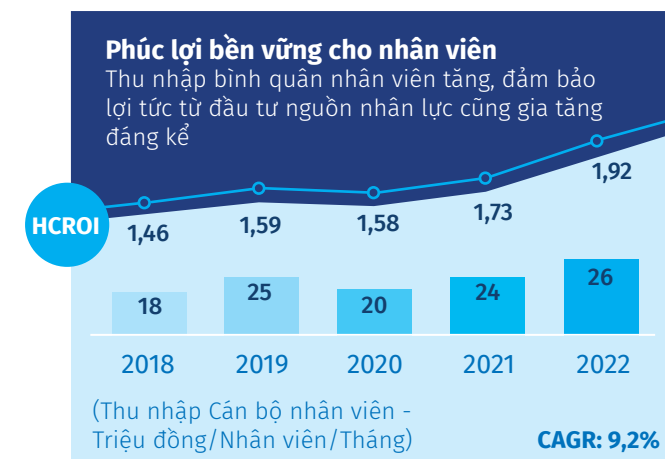
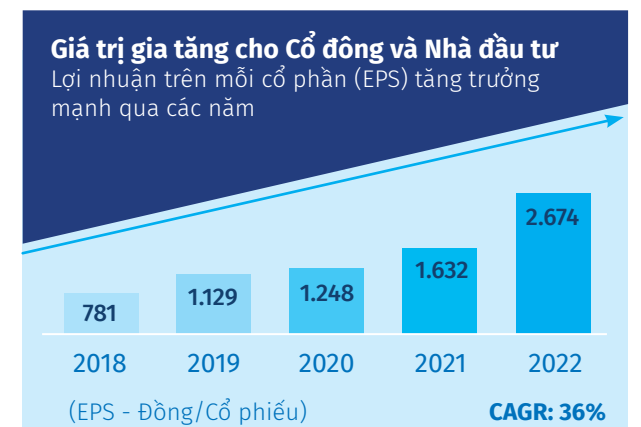
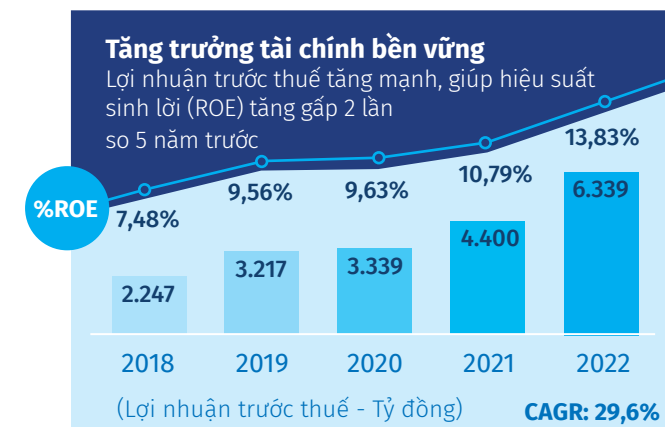
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2022

Chiến lược phát triển bền vững của Sacombank luôn đề cao hiệu quả kinh tế nhằm gia tăng giá trị tài chính, mang lại những tiện ích, những giá trị tốt đẹp và lâu dài cho cộng đồng và xã hội.

Các nền tảng trọng yếu về Quy trình - Con người - Công nghệ được số hóa mạnh mẽ và tương hỗ chặt chẽ giúp đẩy mạnh mọi mặt hoạt động, tối ưu các mảng dịch vụ. Chính vì vậy, trong bối cảnh kinh tế thị trường còn nhiều khó khăn, Sacombank đã vững vàng bứt phá và ghi nhận hiệu quả kinh doanh tích cực trong năm 2022.

- Tổng quy mô tài sản: 591.908 tỷ đồng, tăng 13,6%
- Tài sản có sinh lời: 528.687 tỷ đồng, tăng 16%
- Tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu nội bảng: 131% (Đạt mức cao nhất trong 10 năm qua)
- Lợi nhuận hợp nhất trước trích lập, phân bổ các tổn động tài chính thuộc ĐỀ án: 19.940 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 6.339 tỷ đồng, tăng 44,1% và đạt 120% kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông giao

Với kết quả kinh doanh ấn tượng, Sacombank tiếp tục khẳng định vị thế Top dẫn đầu doanh nghiệp phát triển bền vững, cung cấp các giải pháp tài chính tối ưu cho khách hàng, mang lại giá trị gia tăng cho đối tác, nhà đầu tư và cổ đông; vun đắp giá trị nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho cán bộ nhân viên; đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.



CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KINH TẾ (TIẾP THEO)

CHẾ ĐỘ LƯƠNG VÀ PHÚC LỢI GẮN KẾT NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chính sách lương

- 1 Sacombank trả lương cho cán bộ nhân viên dựa trên năng lực, trình độ mà không có sự phân biệt nào liên quan đến chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, nguồn gốc dân tộc.
- 2 Cán bộ nhân viên được trả lương theo bậc lương (trong vùng giới hạn) đối với từng vị trí chức danh.
- 3 Việc điều chỉnh lương hằng năm dựa trên kết quả hoạt động, đề xuất của các Đơn vị, đồng thời tham khảo mặt bằng lương của thị trường lao động trong cùng ngành nghề.

Sacombank nỗ lực xây dựng chế độ lương và phúc lợi cạnh tranh nhằm giữ chân được nhân tài cũng như thu hút nguồn lao động từ bên ngoài.

Cơ cấu tiền lương

- 1 Lương cơ bản theo bậc lương.
- 2 Trợ cấp lương.
- 3 Phụ cấp lương (tùy theo chức danh tương ứng với mỗi loại phụ cấp).
- 4 Hệ số khu vực hưởng lương (đối với Chi nhánh nước ngoài).
- 5 Lương theo hiệu quả kinh doanh (tùy theo chức danh công việc và thực hiện kế hoạch kinh doanh vượt chỉ tiêu).



Thu nhập bình quân cán bộ nhân viên Sacombank trong 5 năm gần nhất đạt

23.000.000

đồng/cán bộ nhân viên/tháng



TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP

HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tội phạm và rửa tiền là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia và các tổ chức quốc tế, trong đó có Việt Nam. Ý thức về nhiệm vụ quan trọng của hệ thống các ngân hàng thương mại trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tội phạm và rửa tiền, do đó Lãnh đạo Sacombank đặc biệt chú trọng quan tâm, đầu tư về cơ chế chính sách, đào tạo nhân sự để chung tay với Ngân hàng Nhà nước ngăn chặn các hành vi tham nhũng, tiêu cực, tội phạm và rửa tiền.

Trong năm 2022, Sacombank đã nghiêm túc thực hiện và gửi 10 Báo cáo Phòng, chống tham nhũng tới Cơ quan giám sát ngân hàng, qua đó Sacombank (bao gồm các Công ty con) xác nhận không có sự vụ tham nhũng nào được ghi nhận.

THÔNG LỆ MUA SẮM

Sacombank luôn ưu tiên lựa chọn những nhà cung cấp tuân thủ pháp luật, có đạo đức kinh doanh và ý thức trách nhiệm với công tác bảo vệ môi trường và xã hội.



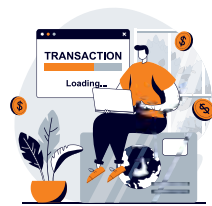
CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KINH TẾ (TIẾP THEO)

THỨC ĐẨY NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HƯỚNG ĐẾN CỘNG ĐỒNG

Là một trong những đơn vị đầu tiên số hóa hoạt động ngân hàng, Sacombank hướng đến cung cấp sản phẩm ngân hàng số đa năng, tăng trải nghiệm khách hàng,... sẵn sàng phục vụ mọi nhu cầu của người dùng trong kỷ nguyên “thanh toán số”.

Sacombank đã sớm xây dựng kế hoạch với lộ trình cụ thể, có các chính sách mạnh tay đầu tư, ứng dụng các công nghệ thông minh, hiện đại phục vụ phát triển hoạt động thanh toán số tại Việt Nam. Từ đó, hướng đến trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của nhiều khách hàng cá nhân và doanh nghiệp khi lựa chọn các dịch vụ thanh toán không tiền mặt.



- Sacombank đã triển khai đầy đủ các hình thức thanh toán từ trực tiếp cho đến trực tuyến như thanh toán thẻ qua máy POS, mPOS, thanh toán qua website/ứng dụng trên điện thoại thông minh. Sacombank cũng đã tiên phong triển khai công nghệ thanh toán không tiếp xúc - Sacombank Contactless đối với thẻ Visa, sau đó mở rộng với các dòng thẻ thanh toán nội địa và quốc tế khác.



- Đưa vào triển khai chức năng thanh toán bằng QR code qua mBanking với hơn 3.000 đơn vị chấp nhận thanh toán. Sacombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam hội đủ các điều kiện để áp dụng phương thức thanh toán QR theo chuẩn EMV của các tổ chức thẻ quốc tế Visa, Mastercard, JCB và UnionPay. Sacombank cũng đã tiên phong hợp tác với mạng lưới chấp nhận thanh toán BC-Card và công ty chuyển mạch Napas để triển khai chấp nhận thanh toán QR code tại Hàn Quốc và Thái Lan.



- Sacombank là Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam ra mắt giải pháp thanh toán không tiếp xúc bằng điện thoại di động - Tap to Phone, cho phép khách hàng biến chiếc điện thoại di động sử dụng hệ điều hành Android trở thành thiết bị chấp nhận thanh toán thay thế máy POS truyền thống. Giải pháp này giúp giảm chi phí đầu tư và đặc biệt phù hợp với các quán ăn, cửa hàng tạp hóa, tiểu thương chợ truyền thống, các shipper giao hàng... Đồng thời, Sacombank còn triển khai tính năng NFC - thanh toán không tiếp xúc bằng điện thoại di động trên ứng dụng Sacombank Pay dành cho chủ thẻ Visa.



- Sacombank đã đơn giản hóa quy trình phát hành tài khoản, thẻ giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận các dịch vụ cơ bản này của Ngân hàng. Theo đó, Sacombank đã tiên phong cho phép phát hành thẻ phi vật lý trên nền tảng di động. Với công nghệ Tokenization, khách hàng dễ dàng đăng ký mở mới thẻ tín dụng, thẻ thanh toán trực tuyến trên ứng dụng Sacombank Pay. Đồng thời, việc phát hành thẻ tín dụng phi vật lý được thực hiện thông qua mô hình chấm điểm tín dụng bằng công nghệ máy học Machine Learning và AI. Người dùng chỉ cần cung cấp CMND/CCCD/Hộ chiếu là đã có thể được Sacombank mở ngay thẻ tín dụng với hạn mức lên đến 50 triệu đồng.



- Ngày 22/02/2022, Sacombank dẫn đầu thị trường khi ra mắt dòng thẻ Sacombank Mastercard Only One - dòng thẻ quốc tế công nghệ cao lưu trữ thông tin thẻ tín dụng và thẻ thanh toán trên cùng một con chip. Với đa dạng các hình thức giao dịch thanh toán, dòng thẻ này hướng đến trải nghiệm ưu việt, giúp khách hàng quản lý tài chính một cách tối ưu và tiết kiệm thời gian.



- Ngày 07/10/2022, Sacombank tiếp tục cho ra mắt dòng thẻ tích hợp Napas Combo Card. Dòng thẻ được phát triển trên nền tảng công nghệ chip nội địa, tích hợp giữa thẻ thanh toán và thẻ tín dụng trên cùng một chip. Khách hàng có thể thanh toán bằng nguồn tài chính cá nhân trên thẻ thanh toán hoặc chi tiêu trước - trả tiền sau trên hạn mức thẻ tín dụng do Sacombank cấp. Đồng thời, chủ thẻ còn nhận thêm nhiều ưu đãi hấp dẫn như miễn phí rút tiền mặt, trả góp lãi suất 0%, tích điểm đổi quà...



- Tiếp tục đón đầu xu thế, từ ngày 15/11/2022, Sacombank chính thức trở thành một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam liên kết với ứng dụng thanh toán Google Wallet, khẳng định vị thế tiên phong trong lĩnh vực thanh toán thẻ. Google Wallet là ứng dụng thanh toán liên kết thẻ tín dụng/ thẻ thanh toán Sacombank, cho phép chủ thẻ thanh toán bằng hình thức “chạm” mà không cần mang theo thẻ vật lý.

SACOMBANK ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH

Hơn hai năm qua, hưởng ứng chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, Sacombank luôn đi đầu trong chương trình kết nối ngân hàng và doanh nghiệp, liên tục đưa ra các gói vay hỗ trợ miễn giảm lãi suất, miễn giảm phí dịch vụ, triển khai các gói tín dụng ưu đãi trị giá hàng chục nghìn tỷ đồng dành cho khách hàng doanh nghiệp.

Theo đó, từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023, Sacombank triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2% nhằm hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn hậu đại dịch Covid-19. Cụ thể, Sacombank đã hỗ trợ lãi suất cho các khách hàng doanh nghiệp, hợp tác xã

và hộ kinh doanh có mục đích sử dụng vốn vay thuộc các ngành đã được đăng ký kinh doanh quy định tại Quyết định số 27/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Không dừng lại ở đó, ngày 16/12/2022 Sacombank tiếp tục giảm 1% lãi suất cho vay đối với tất cả khách hàng nhằm đồng hành cùng các cá nhân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, phục hồi sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, nhằm tri ân tới các khách hàng gắn bó, đồng hành lâu năm với Sacombank và có kế hoạch kinh doanh khả thi thì mức lãi suất có thể được giảm thêm đến 1,5%.



CÁC TIÊU CHUẨN VỀ MÔI TRƯỜNG

Ngày 10/8/2022, Sacombank vinh dự nhận giải thưởng TOP 50 Doanh nghiệp phát triển bền vững 2022 (TOP50 CSA) - Khối Doanh nghiệp niêm yết do Tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư bình chọn dựa trên các tiêu chí và thông lệ quốc tế như: Sự tăng trưởng ổn định, văn hóa doanh nghiệp bền vững, quản trị doanh nghiệp, ý thức thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.



Hành trình lan tỏa yêu thương tại chương trình “Ấm tình mùa Xuân - Xuân Quý Mão” lần thứ 20 diễn ra trên cả nước và 2 nước Lào, Campuchia.

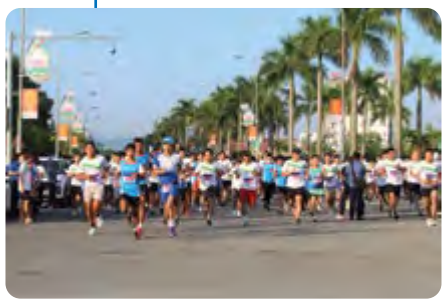


Cũng trong năm 2022, Nhà văn hóa cho cộng đồng người Chứt ở bản K-Ai (xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình) đã được khánh thành, đây là kết quả của sự chung sức từ các vận động viên tham gia chương trình “Những bước chân vì cộng đồng”.

Quỹ học bổng “Ươm mầm cho những ước mơ” tiếp tục đến tay các sinh viên nỗ lực cố gắng trong học tập trên cả nước.



Trong năm 2022, Sacombank đã đồng tổ chức thành công 5 chặng thuộc giải đi/chạy bộ “Những bước chân vì cộng đồng”.



Những giọt máu hồng trao yêu thương và tình nghĩa được các cán bộ nhân viên Sacombank tích cực hưởng ứng thông qua chương trình hiến máu nhân đạo “Sacombank - Chia sẻ từ trái tim” năm 2022.



Trong năm 2022, Sacombank trao tặng 5 giếng khoan cho người dân tại 5 xã thuộc huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

Trao thưởng nóng cho 2 vận động viên marathon là Hoàng Nguyễn Thanh và Hoàng Thị Ngọc Hoa đã xuất sắc giành huy chương tại SEA Games 31.



Duy trì 16 nhà vệ sinh công cộng miễn phí tại 5 thành phố, bao gồm: TP. HCM, Đà Nẵng, Đà Lạt, Vũng Tàu và Cao Lãnh.



CÁC TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI

BIẾN ĐỘNG LAO ĐỘNG TRONG NĂM

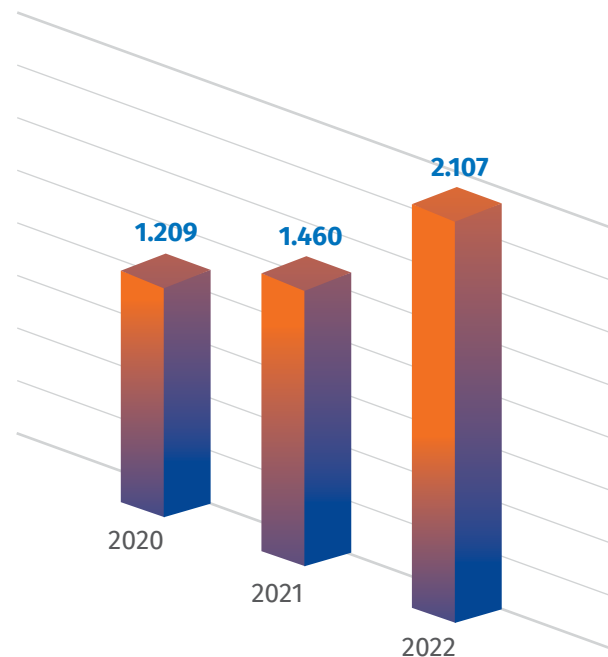
Tính đến thời điểm 31/12/2022 Sacombank có tổng cộng 18.436 nhân sự, luôn duy trì sự ổn định trong cơ cấu tổ chức với tỷ lệ nghỉ việc bình quân 9,44%/năm (tỷ lệ nghỉ việc bình quân thị trường là 15% - nguồn Talentnet).

Với sứ mệnh đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội, Sacombank mang đến các giá trị cơ hội nghề nghiệp ở lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng dành cho người lao động tại 566 điểm giao dịch tại địa phương có Sacombank trú đóng. Đặc biệt, đối với cán bộ nhân viên đang công tác tại Sacombank, Sacombank khuyến khích cán bộ nhân viên chuyển công tác về Đơn vị nơi cán bộ nhân viên có hộ khẩu thường trú hoặc sinh sống lâu dài.



TỔNG SỐ NHÂN SỰ TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2022

18.436
NHÂN SỰ



■ Số lượng nhân sự tuyển dụng

LỘ TRÌNH THĂNG TIẾN

Sacombank chú trọng cải tiến, nâng cao xây dựng lộ trình thăng tiến cho cán bộ nhân viên ngày càng rõ ràng, minh bạch. Cụ thể trong năm 2022, nằm trong chuỗi hoạt động hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Ngân hàng, giúp Ngân hàng xây dựng được đội ngũ kế thừa luôn sẵn sàng nhiệm vụ mới, ngoài chương trình quy hoạch hằng năm, Sacombank còn triển khai chương trình “Tăng tốc phát triển năng lực, đón đầu cơ hội thăng tiến” và thu hút được sự quan tâm của đông đảo cán bộ nhân viên.

Cơ cấu cán bộ quản lý trong tổng số lao động của Sacombank năm 2022 được duy trì ở mức hợp lý, phù hợp với yêu cầu quản trị kinh doanh và thông lệ quản trị doanh nghiệp tiên tiến. Số lượng cán bộ quản lý của Sacombank là 2.831 người, chiếm tỷ lệ 15,35% (tăng 7,76% so với năm 2021).

99%

Cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ

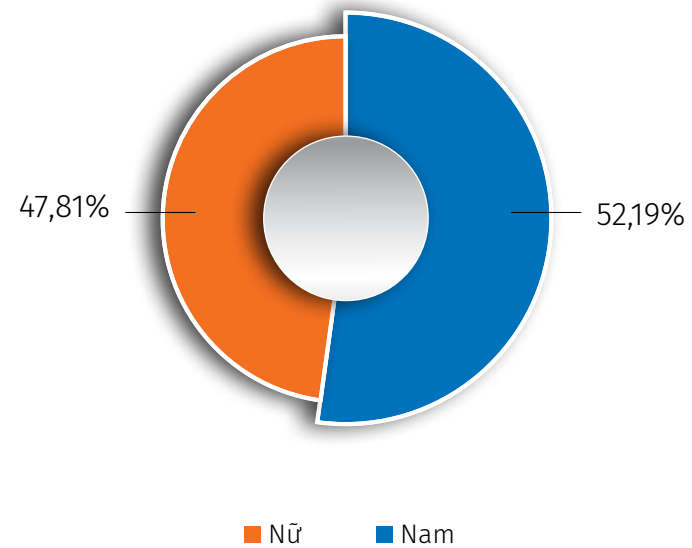


CÁC TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI (TIẾP THEO)

SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG

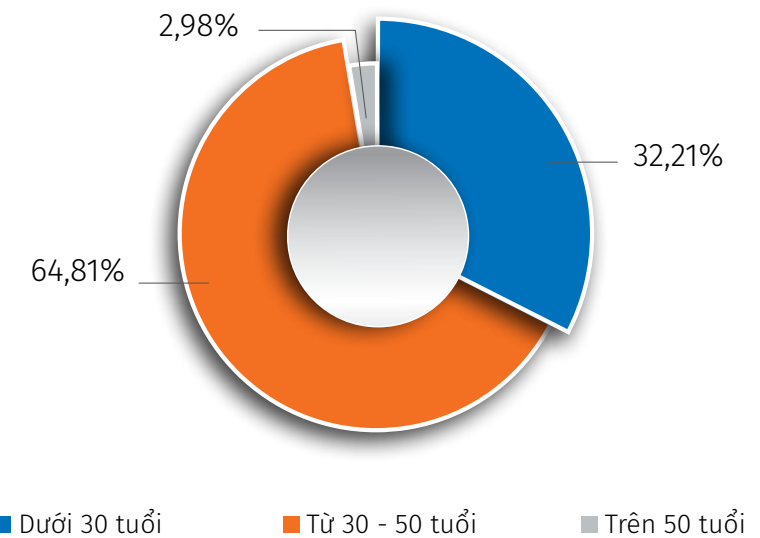
Giới tính

Về cơ cấu giới tính có 8.814 nhân sự nữ giới (chiếm 47,81%) và 9.622 cán bộ nam giới (chiếm 52,19%).



Nhóm tuổi

Về cơ cấu theo độ tuổi, tỷ lệ nhân sự dưới 30 tuổi chiếm 32,21%, trong đó tỷ lệ cấp quản lý dưới 30 tuổi chiếm 4,49% thể hiện rõ tinh thần sức trẻ mà Sacombank đang hướng tới. Nhân sự có độ tuổi trung niên từ 30 đến 50 tuổi chiếm 64,81% và nhân sự có độ tuổi từ 50 tuổi trở lên chiếm 2,98%.



Trình độ

Với mục tiêu xây dựng và duy trì lực lượng cán bộ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, Sacombank tiếp tục duy trì tỷ lệ nhân sự có trình độ đại học và trên đại học ở mức cao với hơn 70%.

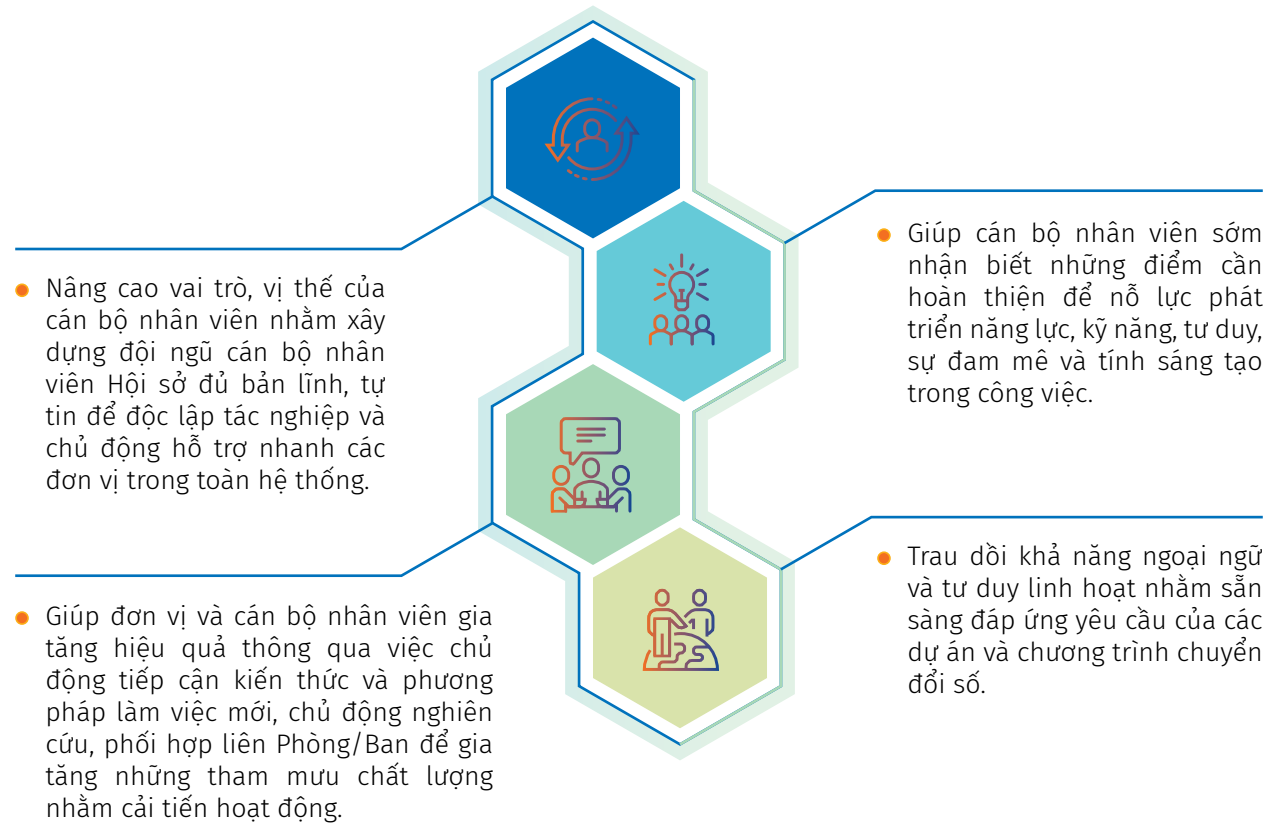
>70%

Nhân sự có trình độ, chuyên môn cao

CÁC TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI (TIẾP THEO)

CÁC CHẾ ĐỘ PHÂN CẤP MỚI TRONG NĂM 2022

Năm 2019, Ngân hàng lần đầu tiên triển khai cơ chế phân cấp các chức danh chuyên viên tại Hội sở đã giúp cán bộ nhân viên nâng cao vai trò, vị thế, tạo thêm lộ trình phát triển, thăng tiến. Năm 2022, được sự chỉ đạo sát sao từ Tổng giám đốc, chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đối với cán bộ nhân viên công tác tại các đơn vị nghiệp vụ Ngân hàng đang được tiếp tục triển khai nhằm bám sát 4 mục tiêu chính sau:



Kết quả phân cấp cán bộ nhân viên sẽ được tất cả thành viên của Hội đồng phân cấp thống nhất rõ ràng, minh bạch và trách nhiệm căn cứ theo: (i) Kết quả đánh giá năng lực của cán bộ nhân viên trong suốt quá trình làm việc; (ii) Sự thể hiện của cán bộ nhân viên tại buổi trình bày phân cấp.

Nhằm từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu công việc trong thời gian tới, việc nâng tầm nguồn nhân lực là yêu cầu tất yếu, đòi hỏi bản thân mỗi cán bộ nhân viên phải không ngừng nỗ lực thay đổi và tiếp thu kiến thức mới.



AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Sacombank luôn quan tâm và đồng hành cùng cán bộ nhân viên, từ năm 2010, Sacombank đã triển khai mua gói Bảo hiểm sức khỏe dành cho cán bộ quản lý; năm 2018 bắt đầu mua bảo hiểm tai nạn cho cán bộ nhân viên công tác bên ngoài và sau đó được mở rộng cho nhiều đối tượng.

Đặc biệt, từ năm 2022, Sacombank chính thức triển khai phúc lợi đặc biệt thông qua việc mua Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Life Việt Nam cho cán bộ quản lý và lãnh đạo cấp cao nhằm ghi nhận những đóng góp và sự gắn bó với Ngân hàng. Theo đó, các lãnh đạo Sacombank và

Công ty con gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Trưởng/Phó Đơn vị Nghiệp vụ Ngân hàng/Chi nhánh và tương đương, Trưởng Phòng giao dịch và Giám đốc Chi nhánh, Công ty con sẽ được Ngân hàng đóng 100% phí định kỳ bảo hiểm nhân thọ trong 10 năm đầu tiên.

Có thể nói, cùng với các chính sách về nhân sự như chế độ đãi ngộ, đào tạo, lộ trình thăng tiến... việc triển khai phúc lợi đặc biệt này thể hiện sự quan tâm, trân trọng những giá trị mà đội ngũ nhân sự đã tận tâm cống hiến vì sự phát triển bền vững của Sacombank.



CÁC TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI (TIẾP THEO)

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Sacombank định hướng phát triển trở thành một trong những Ngân hàng số hàng đầu Việt Nam, vì thế Trung tâm Đào tạo Sacombank sẽ đẩy mạnh và phát triển vào việc xây dựng các nền tảng năng lực cần thiết để hình thành đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, linh hoạt đáp ứng nhu cầu hiện thực hóa chiến lược nhưng vẫn đảm bảo an toàn cho hoạt động của Ngân hàng.

Đối với cán bộ quản lý các cấp

Các chương trình đào tạo giúp hình thành năng lực quản trị “con người số” cũng được chú trọng triển khai nhằm cập nhật đến Cán bộ quản lý các xu hướng quản trị nhân sự số, phù hợp với đặc thù nguồn nhân lực của Việt Nam nói chung và nhân lực Sacombank nói riêng. Các chương trình triển khai thành công và mang lại giá trị như: Khóa Agile Deep Dive, Agile Leadership, Design Thinking Deep Dive, Lãnh đạo quyền biến... và hơn thế nữa là các chương trình dành cho các vị trí tiềm năng như Hạt giống Lãnh đạo, hoàn thiện năng lực cá nhân ở vai trò quản lý...



Đối với cán bộ nhân viên

Các nhóm năng lực tư duy số được phối hợp nghiên cứu và được đưa vào lộ trình đào tạo cán bộ nhân viên nhằm hình thành “con người số” trong thời đại mới bao gồm: New way of working mindset, Kỹ năng bán hàng trong thời đại số... và các chương trình hoàn thiện năng lực cá nhân qua các môn học: Tư duy tích cực, Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, Xây dựng hình ảnh cá nhân...



Sacombank đã áp dụng và triển khai phương thức đào tạo tiếp cận năng lực. Đây được xem là cách thức có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất để tạo ra sự phù hợp giữa đào tạo và nhu cầu về năng lực tại nơi làm việc trong thời đại kinh tế cạnh tranh toàn cầu và công nghệ số.

Khác với lối đào tạo truyền thống, đào tạo tiếp cận năng lực là cách sử dụng các đơn vị học tập là những nhóm năng lực cốt lõi (Key competency) bao gồm một số năng lực được coi là nền tảng và năng lực vị trí (tri thức chuyên môn, thái độ làm việc và kỹ năng liên quan) đáp ứng theo kỳ vọng và định hướng của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hơn thế nữa, các đơn vị nghiệp vụ ngân hàng đã chủ động đề cử nhân sự tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu để nâng cao chuyên môn về nghiệp vụ, cập nhật kiến thức thường xuyên ở các tổ chức bên ngoài như Hiệp hội ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị liên quan công nghệ thông tin có uy tín trên thị trường...



5 LAN TỎA NĂNG LƯỢNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

158 Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

164 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Mang tâm thế vững vàng của một doanh nghiệp trưởng thành, cùng tinh thần mạnh mẽ và ý chí tiên phong đổi mới, Sacombank không ngừng lan tỏa năng lượng tích cực của mình đến cộng đồng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Thông tin chung	153 - 154
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	155
Báo cáo kiểm toán độc lập	156- 157
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	158 - 160
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	161
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	162 - 163
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	164 - 251

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG (TIẾP THEO)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Tông	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ từ nhiệm
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2022
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt và văn bản hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 11635452/22986768-HN

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 158 đến trang 251, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3.4 - “Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt”. Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	7.849.898	8.222.365
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	12.286.117	12.169.867
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		25.293.585	8.353.579
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	24.968.280	7.678.393
Cho vay các TCTD khác	7.2	325.305	675.186
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	8	109.858	-
Cho vay khách hàng		432.997.593	381.012.317
Cho vay khách hàng	9	438.627.777	387.929.596
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(5.630.184)	(6.917.279)
Hoạt động mua nợ	10	102.642	188.770
Mua nợ		124.710	285.967
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(22.068)	(97.197)
Chứng khoán đầu tư		68.800.687	69.666.929
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	27.896.339	34.048.080
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	55.551.832	41.650.354
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(14.647.484)	(6.031.505)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	88.812	88.968
Đầu tư dài hạn khác		97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.202)	(8.046)
Tài sản cố định		7.547.677	8.195.276
Tài sản cố định hữu hình	14.1	4.489.795	4.518.674
Nguyên giá tài sản cố định		7.857.573	7.867.653
Khấu hao tài sản cố định		(3.367.778)	(3.348.979)
Tài sản cố định vô hình	14.2	3.057.882	3.676.602
Nguyên giá tài sản cố định		4.522.417	5.156.973
Hao mòn tài sản cố định		(1.464.535)	(1.480.371)
Tài sản Có khác		36.830.826	33.219.052
Các khoản phải thu	15.1	32.716.333	24.874.964
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	5.078.974	9.951.216
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	242.847	405.006
Tài sản Có khác	15.3	1.226.733	1.064.288
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(2.434.061)	(3.076.422)
TỔNG TÀI SẢN		591.907.695	521.117.123

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	9.901.209	522.745
Tiền gửi và vay Chính phủ		9.901.209	522.745
Tiền gửi và vay các TCTD khác		28.430.448	15.229.099
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	21.729.677	9.191.147
Vay các TCTD khác	17.2	6.700.771	6.037.952
Tiền gửi của khách hàng	18	454.740.496	427.386.772
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	108.003
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	239.837	278.940
Phát hành giấy tờ có giá	20	25.820.307	21.103.779
Các khoản nợ khác		34.148.402	22.226.449
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	7.516.570	5.883.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.2	29.460	28.418
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	26.573.974	16.314.467
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		28.398	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		553.280.699	486.855.787
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		20.601.582	20.601.582
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		4.223.224	3.715.274
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(169.492)	37.363
Lợi nhuận chưa phân phối		13.971.682	9.907.117
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	38.626.996	34.261.336
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		591.907.695	521.117.123

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	36	64.201.170	105.226.525
Trong đó:			
Bảo lãnh vay vốn		66.327	41.500
Cam kết giao dịch hối đoái		48.005.012	87.020.333
- Cam kết mua ngoại tệ		983.192	865.668
- Cam kết bán ngoại tệ		1.099.574	1.212.732
- Cam kết giao dịch hoán đổi		45.922.246	84.941.933
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.768.784	7.355.235
Bảo lãnh khác		11.361.047	10.809.132
Cam kết khác		-	325
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	29.260.397	24.389.999
Nợ khó đòi đã xử lý	38	4.751.164	3.120.162
Tài sản và chứng từ khác	39	70.249.551	51.176.194

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toánÔng Huỳnh Thanh Giang
Kế toán TrưởngBà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	37.390.848	29.690.736
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(20.243.714)	(17.726.249)
Thu nhập lãi thuần		17.147.134	11.964.487
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.329.935	6.430.648
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.135.855)	(2.088.129)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.194.080	4.342.519
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	1.062.244	737.093
Thu nhập từ hoạt động khác	29	(19.983)	163.664
Chi phí hoạt động khác		2.874.203	865.198
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	2.745.349	457.106
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	12.466	39.448
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		26.141.290	17.704.317
Chi phí cho nhân viên		(6.882.923)	(6.025.532)
Chi phí khấu hao và hao mòn		(665.889)	(639.448)
Chi phí hoạt động khác		(3.371.905)	(3.084.936)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(10.920.717)	(9.749.916)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.220.573	7.954.401
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(8.881.501)	(3.554.375)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.339.072	4.400.026
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(1.168.567)	(941.026)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	(129.810)	(47.504)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.298.377)	(988.530)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.040.695	3.411.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	24	2.674	1.632

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toánÔng Huỳnh Thanh Giang
Kế toán TrưởngBà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		43.124.578	37.812.215
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(18.643.180)	(18.762.478)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.148.108	4.399.573
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		944.709	963.500
Thu nhập/(chi phí) khác		295.376	(92.513)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	364.589	246.373
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.527.750)	(9.021.951)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	22	(1.426.196)	(1.374.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		19.280.234	14.170.428
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(67.316.015)	(47.431.674)
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		349.881	78.407
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.427.255)	3.304.346
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(217.861)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(50.495.473)	(47.697.765)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.829.425)	(278.925)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(6.695.882)	(2.837.737)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		63.576.273	21.381.863
Tăng các khoản nợ NHNN Việt Nam		9.378.464	379.217
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		12.467.476	6.947.072
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		27.353.724	(585.078)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	127.680
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(39.103)	49.495
Tăng phát hành giấy tờ có giá		4.728.128	7.624.351
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		9.700.996	6.867.393
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(13.412)	(28.267)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		15.540.492	(11.879.383)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.142.501)	(606.832)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.841.841	345.743
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	176.019
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		12.466	2.129
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.711.806	(82.941)

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		474.811	2.495.286
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(486.411)	(159.998)
Cổ tức trả cho cổ đông	23.2	(173)	(89)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	2.434.950
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(11.773)	4.770.149
Tiền thuần trong năm		17.240.525	(7.192.175)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	28.070.625	35.374.920
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(206.855)	(112.120)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	45.104.295	28.070.625

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp / Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào	07/NHNN-Lào	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.436 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.659 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- » Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 15.2*);
- » Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 9.1 và 11.1*);
- » Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (*Thuyết minh 12.2*);
- » Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh 15.1 và 15.3*). Đối với các tài sản nhận cản trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng (*Thuyết minh 15.4*);
- » Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 12.1*).

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN có hiệu lực ngày 1 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 27”).

Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- » Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- » Sửa đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính;
- » Sửa đổi, bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính;
- » Thay thế, bãi bỏ một số điều và cụm từ của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) có hiệu lực ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các sửa đổi, bổ sung về đối tượng lập dự phòng được quy định như sau:

- » Các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- » Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng và các công ty con phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Ngân hàng và các công ty con áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích lập dự phòng chung theo Điều 13 của Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

	Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản cố rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản cố rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng và các công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản cố rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng và các công ty con cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản cố rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng và các công ty con thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và các công ty con xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng và các công ty con tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
	×		-

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu này được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh* 4.6.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.16 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tài sản uỷ thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận uỷ thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động uỷ thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ hộ cho mục đích uỷ thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận uỷ thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận uỷ thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận uỷ thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh* 4.5 và 4.6.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.22 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.22 Vốn (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- » Quỹ dự trữ theo luật định.
- » Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí****Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng và các công ty con thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- » Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm.
- » Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)****Thu nhập khác**

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- » Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- » Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- » đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- » Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hoạt động ở nước ngoài

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào) là Đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;

- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán.
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” của Ngân hàng và các công ty con.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	5.371.893	5.843.036
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.318.889	2.105.758
Vàng	83.110	158.511
Vàng nữ trang	65.503	103.301
Kim loại quý, đá quý khác	10.503	11.759
	7.849.898	8.222.365

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (a)		
- Bằng VND	10.515.502	9.352.217
- Bằng ngoại tệ	406.961	762.021
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (b)	529.088	871.353
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (c)	834.566	1.184.276
	12.286.117	12.169.867

(a) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (TIẾP THEO)

(b) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào KIP (“LAK”) và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	5,00	4,00
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	5,00	8,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00

(c) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel (“KHR”) và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi bằng KHR	7,00	7,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	7,00	7,00

Khoản dự trữ 7,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 7,00% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.083.740	3.196.963
- Bằng VND	5.420.153	794.362
- Bằng ngoại tệ	2.663.587	2.402.601
Tiền gửi có kỳ hạn	16.884.540	4.481.430
- Bằng VND	16.374.860	4.470.000
- Bằng ngoại tệ	509.680	11.430
	24.968.280	7.678.393

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,70 - 8,35	1,90 - 2,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50 - 4,50	2,00 - 4,75

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	-	50.000
Bằng ngoại tệ	325.305	625.186
	325.305	675.186

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.209.845	5.156.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.240.908	-	6.428
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.732.869	116.286	-
	27.973.777	116.286	6.428
Số thuần		109.858	

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.167.871	513	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42.715.702	-	108.516
	45.883.573	513	108.516
Số thuần			108.003

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	428.497.075	378.905.822
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	6.138.721	5.665.984
Cho thuê tài chính	3.980.796	3.211.054
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	11.051	144.647
Cho vay khác	134	2.089
	438.627.777	387.929.596

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	428.847.741	380.621.807
Nợ cần chú ý	5.481.202	1.475.860
Nợ dưới tiêu chuẩn	560.727	551.582
Nợ nghi ngờ	731.065	752.821
Nợ có khả năng mất vốn	3.007.042	4.527.526
	438.627.777	387.929.596

Bao gồm trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 46.500 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.689.919 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	276.127.585	235.947.599
Nợ trung hạn	48.308.008	49.192.874
Nợ dài hạn	114.192.184	102.789.123
	438.627.777	387.929.596

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	425.898.290	97,10	371.472.984	95,76
Bằng ngoại tệ	12.729.487	2,90	16.456.612	4,24
	438.627.777	100,00	387.929.596	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	185.564.432	42,31	160.386.011	41,34
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	90.809.487	20,70	83.497.088	21,52
Công ty cổ phần khác	80.700.354	18,40	64.079.763	16,52
Công ty Nhà nước	4.377.939	1,00	3.800.943	0,98
Doanh nghiệp tư nhân	4.161.205	0,95	4.240.347	1,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.428.453	0,55	1.881.015	0,48
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	420.129	0,10	507.120	0,13
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	173.165	0,04	205.438	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	171.219	0,04	354.154	0,09
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	25.059	0,01	63.098	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	12.271	0,00	15.494	0,01
Công ty hợp danh	1.978	0,00	1.725	0,00
Khác	2.283.173	0,52	1.739.826	0,45
Cho vay cá nhân	253.063.345	57,69	227.543.585	58,66
	438.627.777	100,00	387.929.596	100,00

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	212.890.201	48,54	172.650.992	44,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43.657.534	9,95	40.396.612	10,41
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39.124.557	8,92	39.402.127	10,16
Xây dựng	28.447.719	6,49	20.365.450	5,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.342.166	4,41	20.361.197	5,25
Vận tải kho bãi	6.714.727	1,53	6.543.715	1,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6.338.234	1,45	5.362.414	1,38
Giáo dục, đào tạo	5.784.057	1,32	5.584.278	1,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.713.791	1,30	4.796.645	1,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.008.055	1,14	3.892.422	1,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.629.882	0,83	2.967.008	0,76
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.205.641	0,73	3.792.016	0,98
Khai khoáng	1.309.737	0,30	1.189.930	0,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.121.513	0,26	1.073.757	0,28
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	274.595	0,06	252.050	0,06
Thông tin và truyền thông	150.047	0,03	145.983	0,04
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	137.337	0,03	158.785	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	94.440	0,02	148.964	0,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11.315	0,00	8.585	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	55.672.229	12,69	58.836.666	15,17
	438.627.777	100,00	387.929.596	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua nợ bằng ngoại tệ	124.710	285.967
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(22.068)	(97.197)
	102.642	188.770

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	838.509	811.529

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.710	(21.133)	(935)	(22.068)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	95.053	2.144	97.197
Số hoàn nhập trong năm	(73.920)	(1.209)	(75.129)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.133	935	22.068

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	2.400	2.400
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	95.053	(256)	94.797
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	95.053	2.144	97.197

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	22.068	97.197
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	5.630.184	6.917.279
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	14.639.238	6.022.425
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		1.019.258	1.157.539
		21.310.748	14.194.440

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số trích lập dự phòng cho vay các TCTD khác		-	106.596
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(75.129)	94.797
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	470.973	1.707.415
Số hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.3	-	(7.500)
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	8.623.938	1.653.067
Số hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng		(138.281)	-
		8.881.501	3.554.375

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*, đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Xem *Thuyết minh 9.1* cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.041.764	2.875.515	6.917.279
Số trích lập dự phòng trong năm	78.707	392.266	470.973
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.822.300)	-	(1.822.300)
Tăng khác	55.977	-	55.977
Chênh lệch tỷ giá	8.710	(455)	8.255
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.362.858	3.267.326	5.630.184

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.999.016	2.414.535	5.413.551
Số trích lập dự phòng trong năm	1.242.861	464.554	1.707.415
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(172.028)	(301)	(172.329)
Chênh lệch tỷ giá	(28.085)	(3.273)	(31.358)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.041.764	2.875.515	6.917.279

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	27.890.168	34.041.928
Trái phiếu Chính phủ (a)	22.309.012	31.122.543
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	5.450.746	2.902.165
Chứng khoán nợ nước ngoài	130.410	17.220
Chứng khoán vốn	6.171	6.152
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
Chứng khoán vốn nước ngoài	591	572
	27.896.339	34.048.080
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.246)	(9.080)
Dự phòng giảm giá	(8.246)	(9.080)
	27.888.093	34.039.000

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,80%/năm đến 9,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 7.198.586 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.252.475 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 3 năm và lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,20%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	27.890.168	34.041.928
Đã niêm yết	22.309.012	31.122.543
Chưa niêm yết	5.581.156	2.919.385
Chứng khoán vốn	6.171	6.152
Chưa niêm yết	6.171	6.152
	27.896.339	34.048.080

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ (a)	31.037.245	17.922.385
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	3.000.000	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (c)	21.514.587	23.727.969
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(14.639.238)	(6.022.425)
	40.912.594	35.627.929

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 0,80%/năm đến 8,90%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 10.424.522 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.154.851 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 10 tháng đến 1 năm và lãi suất từ 4,90%/năm đến 5,80%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.

(c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động giảm của trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	23.727.969	27.322.052
Tất toán trong năm	(2.213.382)	(3.594.083)
Số cuối năm	21.514.587	23.727.969

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các trái phiếu với tổng giá trị là 15.666.584 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.000.584 triệu đồng) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 15.688.780 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.022.780 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro dựa trên năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh* 3.4.

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.080	24.326
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	6.022.425	4.369.358
	6.031.505	4.393.684
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(834)	(15.246)
<i>Trong đó:</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đã niêm yết và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(834)	(7.746)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ chưa niêm yết	-	(7.500)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8.623.938	1.653.067
	8.623.104	1.637.821
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(7.125)	-
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.246	9.080
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.639.238	6.022.425
	14.647.484	6.031.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(8.202)	(8.046)
	88.812	88.968

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	8.046	133.171
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	156	(103.075)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	(22.050)
Số cuối năm	8.202	8.046

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.097.725	2.638.259	750.996	380.673	7.867.653
Tăng do mua mới trong năm	2.699	102.911	49.868	31.414	186.892
Tăng do nâng cấp	321	3.794	-	461	4.576
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	74.590	382.880	54.035	8.268	519.773
Thanh lý, nhượng bán	(499.535)	(98.471)	(42.954)	(10.752)	(651.712)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(58.615)	2.178	(1.147)	(12.025)	(69.609)
Số cuối năm	3.617.185	3.031.551	810.798	398.039	7.857.573
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	1.078.362	1.657.511	415.487	197.619	3.348.979
Khấu hao trong năm	104.111	240.209	63.875	34.283	442.478
Thanh lý, nhượng bán	(238.458)	(94.853)	(42.503)	(9.778)	(385.592)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(28.317)	1.701	(1.104)	(10.367)	(38.087)
Số cuối năm	915.698	1.804.568	435.755	211.757	3.367.778
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.019.363	980.748	335.509	183.054	4.518.674
Số cuối năm	2.701.487	1.226.983	375.043	186.282	4.489.795

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	126.204	129.128
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.217.871	1.042.768

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.366.121	1.790.062	790	5.156.973
Tăng do mua mới và nâng cấp	-	22.987	113	23.100
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	89.808	94.629	-	184.437
Thanh lý, nhượng bán	(830.265)	(2.800)	-	(833.065)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(7.379)	(1.649)	-	(9.028)
Số cuối năm	2.618.285	1.903.229	903	4.522.417
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	282.007	1.197.785	579	1.480.371
Hao mòn trong năm	20.577	207.151	73	227.801
Thanh lý và nhượng bán	(238.797)	(2.765)	-	(241.562)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(2.075)	-	(2.075)
Số cuối năm	63.787	1.400.096	652	1.464.535
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.084.114	592.277	211	3.676.602
Số cuối năm	2.554.498	503.133	251	3.057.882

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	394.065	743.090
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	880.969	825.346

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	654.772	487.281
Các khoản phải thu khác (b)	32.061.561	24.387.683
	32.716.333	24.874.964

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	487.281	392.997
Tăng trong năm	927.961	438.581
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(519.773)	(136.292)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(184.437)	(172.121)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(56.231)	(35.665)
Giảm khác	(29)	(219)
Số cuối năm	654.772	487.281

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL	87.470	-
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	54.533	15.368
Chi phí công trình xây dựng trụ sở chi nhánh	46.463	63.169
Dự án Basel II	40.974	62.383
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Dự án Treasury – Front to back	28.961	-
Ví điện tử Sacombank Pay	17.174	-
Dự án hợp nhất hạ tầng máy chủ CSDL	-	128.684
Các khoản xây dựng cơ bản khác	270.526	109.006
	654.772	487.281

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu nội bộ	2.171.458	2.418.618
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	2.164.853	2.192.240
Tạm ứng mua tòa nhà FICO (i)	-	216.693
Khác	6.605	9.685
Phải thu bên ngoài	29.890.103	21.969.065
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	20.194.449	9.538.737
Phải thu thư tín dụng bồi hoàn	3.070.515	2.336.642
Tài sản nhận cầm trả nợ (ii)	2.180.932	3.961.719
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	967.758	1.106.039
Phải thu liên minh thể	799.584	640.383
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
Tạm ứng thuế	350.116	228.262
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	321.756	112.026
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	230.442	162.122
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vi)	158.204	158.204
Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm	150.000	100.000
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	89.196	87.126
Phải thu từ bán tài sản nhận cầm trả nợ (v)	-	2.125.800
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.744	27.535
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	18.607	52.639
Khác (vii)	786.161	787.192
	32.061.561	24.387.683

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Đây là khoản tạm ứng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Trong năm, Ngân hàng đã chuyển nhượng tài sản này và tất toán khoản tạm ứng.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

(ii) Các tài sản nhận cầm trả nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.973.810 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.753.777 triệu đồng) là các tài sản cầm trả nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.

(iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này.

(iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

(v) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng, trong đó 90% giá trị hợp đồng được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,50%/năm. Khoản phải thu này đã được tất toán toàn bộ trong năm 2022.

(vi) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

(vii) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trả nợ với giá trị ghi sổ là 505.292 triệu đồng để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản thu hồi khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (*)	3.370.271	8.522.981
Lãi từ hoạt động đầu tư	1.500.503	1.367.416
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	170.043	42.960
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	27.822	12.047
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	10.335	5.812
	5.078.974	9.951.216

(*) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số lãi dự thu với số tiền 5.677.852 triệu đồng được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh* 3.4. Trong năm 2022, Ngân hàng đã phân bổ toàn bộ khoản lãi dự thu cho vay khách hàng này.

15.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trả nợ (i)	41.034	41.034
Trong đó:		
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.036.142	866.947
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	51.500
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	22.832	64.283
Tài sản Có khác	75.225	40.524
	1.226.733	1.064.288

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trả các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	967.758	967.758	1.106.039	1.106.039
Tài sản nhận cầm trả nợ	1.050.802	659.176	1.480.380	1.006.515
Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Tài sản Có khác	303.767	303.488	469.351	460.229
	2.825.966	2.434.061	3.559.409	3.076.422
Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu	2.532.665	2.155.619	3.100.524	2.648.114
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*)	967.758	967.758	1.106.039	1.106.039
- Tài sản nhận cầm trả nợ (**)	1.009.768	632.722	1.439.346	986.936
- Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam (*)	503.639	503.639	503.639	503.639
- Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (*)	51.500	51.500	51.500	51.500

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh* 3.4.

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cầm trả nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo kết luận thanh tra.

Biến động giảm dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	3.076.422	3.083.107
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm	(642.361)	(6.685)
Số cuối năm	2.434.061	3.076.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay theo hồ sơ tín dụng	41.956	73.499
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (*)	9.859.252	449.244
Khác	1	2
	9.901.209	522.745

(*) Đây là khoản vay NHNN Việt Nam có kỳ hạn từ 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất từ 6,00%/năm đến 7,05%/năm và đang được đảm bảo bằng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 12.598.721 triệu đồng đang lưu ký tại Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 497.780 triệu đồng).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.572.634	2.045.127
Bằng VND	4.567.652	2.040.310
Bằng ngoại tệ	4.982	4.817
Tiền gửi có kỳ hạn	17.157.043	7.146.020
Bằng VND	16.574.700	4.700.000
Bằng ngoại tệ	582.343	2.446.020
	21.729.677	9.191.147

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 8,40	1,00 - 2,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,00 - 4,50	0,20 - 5,10

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (TIẾP THEO)

17.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	3.277.724	1.503.018
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	3.423.047	4.534.934
	6.700.771	6.037.952

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	2,00 - 10,19	1,50 - 4,74
Bằng ngoại tệ	0,75 - 10,15	0,75 - 12,60

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	85.825.175	95.975.596
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	79.350.872	89.706.058
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.195.382	5.990.199
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	37.569	85.965
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	241.352	193.374
Tiền gửi có kỳ hạn	367.417.223	329.870.273
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	62.935.601	65.819.819
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.161.207	5.765.618
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	295.763.083	254.436.652
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.557.332	3.848.184
Tiền ký quỹ	535.160	749.951
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	504.300	685.197
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	30.860	64.754
Tiền gửi vốn chuyên dùng	350.563	444.599
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	103.044	95.722
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	247.519	348.877
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	612.375	346.353
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	611.511	345.585
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	864	768
	454.740.496	427.386.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 1,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,10	0,00 - 0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 3,00	0,00 - 3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,02 - 12,80	0,01 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,01 - 13,00	0,00 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 7,77	0,00 - 7,77
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	78.145.909	84.052.407
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	23.875.726	30.092.143
Công ty cổ phần khác	22.310.121	24.171.187
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.494.562	14.394.651
Công ty Nhà nước	4.034.533	4.980.325
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	3.965.539	4.173.125
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.110.547	1.388.775
Doanh nghiệp tư nhân	407.708	637.442
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	347.807	248.047
Hộ kinh doanh, cá nhân	159.409	189.472
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	54.770	66.354
Công ty hợp danh	21.980	91.918
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	14.722	16.879
Khác	4.348.485	3.602.089
Tiền gửi của cá nhân	376.594.587	343.334.365
	454.740.496	427.386.772

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	239.837	278.940

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	18.520.307	16.103.779
Dưới 12 tháng	304.654	1.822.241
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.849.570	5.903.855
Từ 5 năm trở lên	13.366.083	8.377.683
Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành	7.300.000	5.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.300.000	5.000.000
	25.820.307	21.103.779

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Dưới 12 tháng	4,00 - 11,00	2,80 - 5,50
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,50 - 12,00	2,90 - 6,30
Từ 5 năm trở lên	6,72 - 8,88	6,72 - 8,88

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	5.156.236	4.115.218
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND	1.214.825	877.406
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	774.711	637.022
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	142.191	112.189
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ	111.400	130.487
Lãi phải trả tiền vay NHNN và các TCTD khác bằng VND	82.155	1.819
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	32.546	6.521
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.021	2.410
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	485	492
	7.516.570	5.883.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (TIẾP THEO)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả nội bộ	3.327.030	2.624.887
Các khoản phải trả nhân viên	1.715.954	1.376.983
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.553.182	1.161.864
Các khoản phải trả khác	57.894	86.040
Phải trả bên ngoài	23.246.944	13.689.580
Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	15.719.558	8.636.682
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	2.923.166	921.272
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	1.867.410	1.101.806
Các khoản phải trả khách hàng	722.233	134.884
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	482.844	630.040
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	357.747	582.587
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	311.593	334.773
Khoản đặt cọc mua tài sản	314.756	591.600
Doanh thu chờ phân bổ	139.705	82.633
Chuyển tiền phải trả	19.994	84.735
Phải trả cổ tức	8.578	8.751
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	4.039	4.039
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	16	299.745
Khác	375.305	276.033
	26.573.974	16.314.467

(*) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	1.161.864	759.414
Trích lập Quỹ trong năm	404.737	430.717
Sử dụng Quỹ trong năm	(13.419)	(28.267)
Số cuối năm	1.553.182	1.161.864

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm				Số cuối năm Triệu đồng
	Số đầu năm Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Điều chỉnh khác Triệu đồng	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.147	1.168.567	(1.426.196)	(5.115)	(242.597)
Thuế giá trị gia tăng	38.171	785.473	(691.040)	-	132.604
Các loại thuế khác	48.193	600.272	(576.995)	-	71.470
	106.511	2.554.312	(2.694.231)	(5.115)	(38.523)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tạm ứng thuế</i>		(228.262)			(350.116)
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	334.773				311.593

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (2021: 20%). Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là giá trị cao hơn của 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào (2021: 24%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.339.072	4.400.026
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	197.657	364.753
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	6.536.729	4.764.779
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	1.307.346	952.956
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	53.908	1.458
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	29.519	25.864
- Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	18.152
- Lỗ chưa sử dụng Công ty con chuyển sang năm sau	4.226	2.778
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(51.572)	(318)
- Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	(167.200)	(46.877)
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	(331.346)	(34.284)
- Chênh lệch thuế suất	(29.187)	(27.438)
- Giảm khác	(1.072)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	814.622	892.291
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	331.346	34.284
Nộp bổ sung thuế các năm trước	22.599	14.451
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	1.168.567	941.026

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	233.896	346.169	(112.273)	(13.528)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	7.615	36.279	(28.664)	(38.399)
Chênh lệch tính thuế tạm thời của Công ty con	-	8.661	(8.661)	(469)
Chi phí khấu hao	1.336	13.897	(12.561)	6.948
	242.847	405.006	(162.159)	(45.448)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí khấu hao của công ty con	(694)	(672)	(22)	6
Chênh lệch tạm thời liên quan dự phòng lỗ công ty con	(28.766)	(27.746)	(1.020)	(2.881)
	(29.460)	(28.418)	(1.042)	(2.875)
Điều chỉnh năm trước			(35.560)	-
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá			2.169	(819)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất			(129.810)	(47.504)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	18.852.157	1.121	1.747.651	653	3.715.274	37.363	9.907.117	34.261.336
Tăng/(giảm) trong năm	-	-	-	-	-	(206.855)	5.040.695	4.833.840
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	519.055	-	(519.055)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(404.730)	(404.730)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	(11.105)	-	11.105	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(63.450)	(63.450)
Số cuối năm	18.852.157	1.121	1.747.651	653	4.223.224	(169.492)	13.971.682	38.626.996

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐH2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	118.539	2.280.434	1.305.196	11.105	3.715.274
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	340.070	178.985	-	519.055
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(11.105)	(11.105)
Số cuối năm	118.539	2.620.504	1.484.181	-	4.223.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716

23.2 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	8.751	8.840
Cổ tức đã trả trong năm	(173)	(89)
Cổ tức phải trả cuối năm	8.578	8.751

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	5.040.695	3.411.496
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	(404.730)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	5.040.695	3.006.766
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.885.215.716	1.842.130.519
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.674	1.632

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐH2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022. Khoản trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 sẽ được thực hiện vào năm 2023 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	34.218.975	26.677.776
Từ chứng khoán đầu tư	1.492.415	1.734.037
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	444.486	149.922
Từ cho thuê tài chính	336.344	258.295
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	295.558	281.308
Từ hoạt động mua nợ	26.221	12.895
Từ hoạt động tín dụng khác	576.849	576.503
	37.390.848	29.690.736

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	17.737.343	16.499.277
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	1.377.913	1.036.736
Cho lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	417.289	107.621
Cho hoạt động tín dụng khác	711.169	82.615
	20.243.714	17.726.249

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.329.935	6.430.648
Dịch vụ ủy thác và đại lý	3.019.954	1.865.216
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	1.764.948	1.025.608
Dịch vụ thanh toán	1.202.201	1.407.652
Dịch vụ ngân quỹ	237.575	304.476
Dịch vụ thuê kho	82.554	196.950
Dịch vụ chi trả kiều hối	45.356	47.096
Dịch vụ khác	1.977.347	1.583.650
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.135.855)	(2.088.129)
Dịch vụ thanh toán	(2.061.099)	(1.406.644)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(512.340)	(485.260)
Dịch vụ tư vấn	(125.358)	(61.430)
Hoa hồng môi giới	(100.654)	(43.824)
Dịch vụ ngân quỹ	(36.101)	(30.714)
Dịch vụ khác	(300.303)	(60.257)
	5.194.080	4.342.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.566.481	1.109.261
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.135.408	877.942
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	277.489	166.614
Thu từ kinh doanh vàng	126.313	64.705
Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	27.271	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(504.237)	(372.168)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(457.612)	(293.817)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(46.544)	(37.873)
Chi về kinh doanh vàng	(81)	(5.702)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	-	(34.776)
	1.062.244	737.093

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	19.919	203.326
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(40.736)	(47.408)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	834	7.746
	(19.983)	163.664

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	2.874.203	865.198
Thu thanh lý tài sản cố định	1.984.218	176.907
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro trước đây	364.589	246.373
Phí trả chậm hợp đồng chuyển nhượng tài sản	184.089	131.058
Thu bán chứng khoán trả chậm	113.276	27.051
Thu tài trợ trong hoạt động thẻ	65.855	126.348
Thu phí hợp đồng tương lai	61.924	69.014
Thu nhập khác	100.252	88.447
Chi phí hoạt động khác	(128.854)	(408.092)
Chi công tác xã hội	(29.875)	(368.577)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(19.130)	(20.192)
Chi phí khác	(79.849)	(19.323)
	2.745.349	457.106

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	12.466	2.129
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	460	538
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	12.006	1.591
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	37.319
	12.466	39.448

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	263.071	197.471
Chi phí cho nhân viên	6.882.923	6.025.532
» Chi lương và phụ cấp	6.273.445	5.408.656
» Các khoản chi đóng góp theo lương	369.543	360.594
» Chi trợ cấp	186.399	201.388
» Chi trang phục	53.536	54.894
Chi về tài sản	2.039.743	1.895.015
» Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	665.889	639.448
» Chi phí thuê tài sản	682.739	634.570
» Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	552.453	528.348
» Mua sắm công cụ lao động	126.906	81.128
» Chi bảo hiểm tài sản	11.756	11.521
Chi phí hoạt động khác	1.657.413	1.200.322
» Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	711.307	451.722
» Chi vật liệu, giấy tờ in	237.993	189.081
» Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	193.055	190.734
» Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	131.089	86.754
» Công tác phí	56.201	12.234
» Chi phí đào tạo, huấn luyện	28.808	2.299
» Chi bưu phí và điện thoại	28.581	27.272
» Các khoản chi phí khác	270.379	240.226
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	550.889	541.336
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(473.322)	(109.758)
» Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	156	(103.075)
» Dự phòng rủi ro tài sản Có khác	(473.478)	(6.683)
	10.920.717	9.749.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	7.849.898	8.222.365
Tiền gửi tại NHNN	12.286.117	12.169.867
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.083.740	3.196.963
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	16.884.540	4.481.430
	45.104.295	28.070.625

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	18.414	18.337
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	4.333.321	4.038.556
2. Tiền thưởng	1.408.000	1.296.189
3. Thu nhập khác	150	-
4. Tổng thu nhập (1+2)	5.741.471	5.334.746
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	19,61	18,35
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	25,98	24,24

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	717.098.250	648.518.335
Chứng từ có giá	31.794.008	38.484.912
Phương tiện vận chuyển	23.866.171	23.840.074
Hàng hóa lưu kho	3.983.754	5.186.404
Máy móc thiết bị	5.352.191	5.063.054
Tài sản khác	40.634.493	36.539.340
	822.728.867	757.632.119

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP (TIẾP THEO)

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng và các công ty con được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thanh toán bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (thuyết minh 12.1)	17.623.108	7.407.326
	17.623.108	7.407.326

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại NHNN Việt Nam là 9.859.252 triệu đồng.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác nhưng mức độ rủi ro thấp hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (TIẾP THEO)

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	48.005.012	87.020.333
- Cam kết mua ngoại tệ	983.192	865.668
- Cam kết bán ngoại tệ	1.099.574	1.212.732
- Cam kết giao dịch hoán đổi	45.922.246	84.941.933
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.965.314	7.829.512
Bảo lãnh vay vốn	66.327	41.546
Bảo lãnh khác	11.445.661	10.955.319
Cam kết khác	-	325
	64.482.314	105.847.035
Trừ: Tiền ký quỹ	(281.144)	(620.510)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	64.201.170	105.226.525

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.477.302	18.826.377
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.965.314	7.829.512
- Bảo lãnh vay vốn	66.327	41.546
- Bảo lãnh khác	11.445.661	10.955.319

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	29.253.619	24.379.535
Phí phải thu chưa thu được	6.778	10.464
	29.260.397	24.389.999

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
- Nợ gốc	3.837.940	2.365.777
- Nợ lãi	913.224	754.385
	4.751.164	3.120.162

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	119.658	131.626
Tài sản khác giữ hộ	41.418.594	34.469.280
Tài sản thuê ngoài	28.082	25.250
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	7.123	7.123
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	28.676.094	16.542.915
	70.249.551	51.176.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- » kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - » có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - » có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	3.127	2.217
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(7.421)	(5.500)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55	60
	Chi phí hoạt động khác	(5.397)	-
	Thù lao sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị	(35.243)	(36.340)
	Thù lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát	(17.438)	(14.295)
	Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(93.709)	(84.733)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	4.826	3.306
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(8.797)	(8.308)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	60	144
	Chi phí hoạt động khác	(2.049)	(3.622)

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	67.936	68.720
	Nhận tiền gửi	(291.898)	(200.127)
	Chứng chỉ tiền gửi	(460)	(460)
	Phải thu khác	11.990	53
	Phải trả khác	(2.815)	(1.442)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	101.619	71.678
	Nhận tiền gửi	(203.017)	(185.665)
	Chứng chỉ tiền gửi	(20.210)	(19.650)
	Phải thu khác	1.051	1.167
	Phải trả khác	(5.534)	(2.844)

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.438.869	2.854.716	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh	27.973.777	-	27.973.777
Cho vay khách hàng - gộp	432.489.056	6.138.721	438.627.777
Hoạt động mua nợ - gộp	124.710	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	83.317.170	131.001	83.448.171
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	97.014	-	97.014
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	9.901.209	-	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.149.862	2.280.586	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	447.086.515	7.653.981	454.740.496
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	239.837	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	25.820.307	-	25.820.307
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 - gộp	64.131.327	350.987	64.482.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.212.223	7.719.714	33.829.526	181.170	354.833	49.297.466	(11.906.618)	37.390.848
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.825.314)	(4.373.854)	(22.696.006)	(100.187)	(154.971)	(32.150.332)	11.906.618	(20.243.714)
Thu nhập lãi thuần	2.386.909	3.345.860	11.133.520	80.983	199.862	17.147.134	-	17.147.134
Các khoản thu nhập ngoài lãi	245.931	194.179	8.340.713	34.234	179.099	8.994.156	-	8.994.156
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.632.840	3.540.039	19.474.233	115.217	378.961	26.141.290	-	26.141.290
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.093.334)	(919.408)	(8.617.744)	(111.909)	(178.322)	(10.920.717)	-	(10.920.717)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.539.506	2.620.631	10.856.489	3.308	200.639	15.220.573	-	15.220.573
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(8.711.656)	17.808	(187.653)	(8.881.501)	-	(8.881.501)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.539.506	2.620.631	2.144.833	21.116	12.986	6.339.072	-	6.339.072
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(1.248.221)	-	(50.156)	(1.298.377)	-	(1.298.377)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.539.506	2.620.631	896.612	21.116	(37.170)	5.040.695	-	5.040.695
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.005.204	1.038.350	5.481.957	41.119	283.268	7.849.898	-	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	293.315	552.098	10.077.050	529.088	834.566	12.286.117	-	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.299	1.572	24.859.669	270.775	154.270	25.293.585	-	25.293.585
Cho vay khách hàng	61.323.355	80.531.043	285.935.196	1.292.155	3.915.844	432.997.593	-	432.997.593
Hoạt động mua nợ	-	-	102.642	-	-	102.642	-	102.642
Đầu tư	-	-	68.758.498	130.410	591	68.889.499	-	68.889.499
Tài sản khác	2.375.574	1.311.861	41.088.159	171.273	103.455	45.050.322	(561.961)	44.488.361
TỔNG TÀI SẢN	65.004.747	83.434.924	436.303.171	2.434.820	5.291.994	592.469.656	(561.961)	591.907.695
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	9.901.209	-	-	9.901.209	-	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	220.161	4.559	28.044.720	160.937	71	28.430.448	-	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	83.964.199	56.523.923	308.401.822	1.658.108	4.192.444	454.740.496	-	454.740.496
Nợ phải trả khác	6.597.196	3.617.036	50.120.023	338.349	97.903	60.770.507	(561.961)	60.208.546
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	90.781.556	60.145.518	396.467.774	2.157.394	4.290.418	553.842.660	(561.961)	553.280.699

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: » tiền gửi khách hàng; » tín dụng; » dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp		Đầu tư		Hoạt động liên ngân hàng		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	-	-	7.849.898	-	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	12.286.117	-	-	-	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	25.293.585	-	-	-	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	109.858	-	-	-	109.858
Cho vay khách hàng	432.997.593	-	-	-	-	-	-	-	432.997.593
Hoạt động mua nợ	102.642	-	-	-	-	-	-	-	102.642
Chứng khoán đầu tư	-	-	68.800.687	-	-	-	-	-	68.800.687
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	88.812	-	-	-	-	-	88.812
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.547.677	-	7.547.677
Tài sản Có khác	30.833.307	1.500.503	-	-	197.866	-	4.299.150	-	36.830.826
TỔNG TÀI SẢN	463.933.542	70.390.002	70.390.002	70.390.002	37.887.426	37.887.426	19.696.725	19.696.725	591.907.695
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	9.901.209	-	-	-	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	28.430.448	-	-	-	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	454.740.496	-	-	-	-	-	-	-	454.740.496
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	239.837	-	-	-	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	13.820.307	-	-	-	12.000.000	-	-	-	25.820.307
Các khoản nợ khác	27.655.222	-	-	-	3.180.057	-	3.313.123	-	34.148.402
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	496.216.025	-	-	-	53.751.551	53.751.551	3.313.123	3.313.123	553.280.699

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)**

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

44.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN	12.286.117	12.169.867
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.293.585	8.353.579
Các công cụ tài chính phái sinh	109.858	-
Cho vay khách hàng - gộp	438.627.777	387.929.596
- Cho vay khách hàng cá nhân	253.063.345	227.543.585
- Cho vay khách hàng tổ chức	185.564.432	160.386.011
Hoạt động mua nợ - gộp	124.710	285.967
Chứng khoán đầu tư - gộp	83.442.000	75.692.282
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	27.890.168	34.041.928
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	55.551.832	41.650.354
Tài sản tài chính khác - gộp	32.466.269	27.765.519
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng - gộp		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	11.511.988	10.996.865
Các cam kết trong thư tín dụng	4.965.314	7.829.512

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

44.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng và các công ty con tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 có trích dự phòng bổ sung theo Thông tư 01 và 03 và 14) và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

44. RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

44.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	415.649	98.262	70.476	356.891	941.278

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

45.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền mặt, vàng bạc và đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- » Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	7.849.898	-	-	-	-	-	-	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	-	529.088	11.757.029	-	-	-	-	-	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	23.431.001	1.630.368	93.199	139.017	-	-	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	109.858	-	-	-	-	-	-	109.858
Cho vay khách hàng - gộp	9.780.036	-	157.496.055	261.499.563	1.028.138	946.489	3.051.109	4.826.387	438.627.777
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	124.710	-	-	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	21.520.758	2.475.216	1.751.691	2.075.942	4.215.681	25.653.291	25.755.592	83.448.171
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	97.014	-	-	-	-	-	-	97.014
Tài sản cố định	-	7.547.677	-	-	-	-	-	-	7.547.677
Tài sản Có khác - gộp	1.738.733	37.503.321	102	1.472	21.259	-	-	-	39.264.887
Tổng tài sản	11.518.769	75.157.614	195.159.403	264.883.094	3.343.248	5.301.187	28.704.400	30.581.979	614.649.694
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	1.970.203	7.914.506	750	1.500	14.250	-	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.984.340	5.217.100	856.231	372.777	-	-	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	-	990.337	170.365.997	72.604.851	105.179.090	92.307.352	13.275.776	17.093	454.740.496
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	51.550	188.287	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	674.700	3.325.011	4.836.416	11.677.058	5.307.122	-	25.820.307
Các khoản nợ khác	-	34.148.402	-	-	-	-	-	-	34.148.402
Tổng nợ phải trả	-	35.138.739	194.995.240	89.061.468	110.872.487	104.358.687	18.648.698	205.380	553.280.699
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.518.769	40.018.875	164.163	175.821.626	(107.529.239)	(99.057.500)	10.055.702	30.376.599	61.368.995

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 49*.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	241.411	1.652.974	83.110	500.510	2.478.005
Tiền gửi tại NHNN	3.214	1.376.648	-	390.753	1.770.615
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	67.672	2.812.689	-	618.211	3.498.572
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	578.110	-	1	578.111
Cho vay khách hàng - gộp	-	11.123.989	19.261	1.586.237	12.729.487
Hoạt động mua nợ - gộp	-	124.710	-	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	591	-	130.410	131.001
Tài sản cố định	-	52.044	-	119.333	171.377
Tài sản Có khác - gộp	2.921	1.511.781	12	144.132	1.658.846
Tổng tài sản	315.218	19.233.536	102.383	3.489.587	23.140.724
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	3.896.569	-	113.795	4.010.372
Tiền gửi của khách hàng	280.671	13.634.914	-	1.518.931	15.434.516
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	6.618	-	-	246.513	253.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	239.837	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	12.638	576.297	-	169.946	758.881
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	299.935	18.107.785	-	2.289.022	20.696.742
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.283	1.125.751	102.383	1.200.565	2.443.982
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(14.957)	(19.610)	-	(81.815)	(116.382)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	326	1.106.141	102.383	1.118.750	2.327.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
EUR	+2,00%	245
EUR	-2,00%	(245)
USD	+2,00%	18.012
USD	-2,00%	(18.012)
SJC	+5,00%	1.638
SJC	-5,00%	(1.638)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- » Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- » Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- » Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- » Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	7.849.898	-	-	-	-	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.286.117	-	-	-	-	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	23.431.001	1.630.368	232.216	-	-	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	109.858	-	-	-	-	109.858
Cho vay khách hàng - gộp	4.298.834	5.481.202	26.140.503	86.190.092	151.892.201	67.779.173	96.845.772	438.627.777
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	124.710	-	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	22.309.012	655.580	7.205.474	32.944.139	20.333.966	83.448.171
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	97.014	97.014
Tài sản cố định	-	-	5.829	521	38.961	1.027.811	6.474.555	7.547.677
Tài sản Có khác - gộp	1.737.671	1.062	28.355.095	2.310.092	3.334.914	3.394.296	131.757	39.264.887
Tổng tài sản	6.036.505	5.482.264	120.487.313	90.786.653	162.828.476	105.145.419	123.883.064	614.649.694
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	1.970.203	7.896.996	14.710	17.050	2.250	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.167.725	4.160.359	1.957.836	1.142.759	1.769	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	-	-	171.082.721	72.612.535	197.531.861	13.483.143	30.236	454.740.496
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	51.550	188.287	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	116.094	91.359	6.939.649	15.697.954	2.975.251	25.820.307
Các khoản nợ khác	-	-	26.261.327	1.986.363	5.468.842	250.647	181.223	34.148.402
Tổng nợ phải trả	-	-	220.598.070	86.747.612	211.912.898	30.643.103	3.379.016	553.280.699
Mức chênh thanh khoản ròng	6.036.505	5.482.264	(100.110.757)	4.039.041	(49.084.422)	74.502.316	120.504.048	61.368.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45.5 Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

46.1 Cam kết vốn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	615.281	166.338

46.2 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	2.905.296	2.932.322
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	458.012	431.451
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.737.681	1.417.784
- Đến hạn sau 5 năm	709.603	1.083.087

46.3 Tài sản giữ hộ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vàng giữ hộ	119.658	131.626

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- » *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

 - Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- » *Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.*
- » *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
 - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

» Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

» Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

» Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

» Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị ghi số và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	7.849.898	7.849.898	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	12.286.117	12.286.117	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	325.305	-	24.968.280	25.293.585	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	109.858	-	-	-	-	109.858	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	432.997.593	-	-	432.997.593	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	102.642	-	-	102.642	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	27.888.093	-	27.888.093	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	40.912.594	-	-	-	40.912.594	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	88.812	-	88.812	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	32.466.269	32.466.269	(*)
	109.858	40.912.594	433.425.540	27.976.905	77.570.564	579.995.461	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	9.901.209	9.901.209	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	28.430.448	28.430.448	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	454.740.496	454.740.496	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	239.837	239.837	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25.820.307	25.820.307	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	30.315.297	30.315.297	(*)
					549.447.594	549.447.594	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

48. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đồng
Vàng SJC	6.580.000	5.860.000
Vàng SBJ	5.100.000	5.750.000
USD	23.620	22.860
EUR	25.222	25.842
GBP	28.440	30.750
CHF	25.601	24.972
JPY	179,34	199,11
SGD	17.627	16.862
CAD	17.468	17.881
AUD	16.063	16.674
LAK	1,37	1,88
THB	690	698
NZD	14.826	15.458

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Sacombank

📞 1800 5858 88 🌐 sacombank.com.vn